

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Ban hành kèm theo Quyết định 131/QĐ-HMSG ngày 05/04/2023 của Giám đốc bệnh viện và Nghị quyết 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	115 - Công khám cấp cứu và điều trị tại nhà	150,000	-	-	1827.071
2	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Hội chẩn liên viện (trưởng khoa)	1,500,000	-	2,000,000	2298.007
3	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Hội Chẩn nội viện 1 chuyên khoa (Bác sỹ nội viện)	350,000	-	650,000	1827.008
4	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Hội Chẩn nội viện 2 chuyên khoa (Bác sỹ nội viện)	590,000	-	830,000	1827.063
5	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Hội Chẩn nội viện 3 chuyên khoa (Bác sỹ nội viện)	820,000	-	1,150,000	1827.064
6	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Nghề Nghiệp	110,000	-	-	2905
7	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám bệnh Tại Nhà	700,000	-	910,000	1828.001
8	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám bệnh Tại Nhà - Khám chuyên gia	300,000	-	-	41883
9	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám bệnh TOCE	200,000	45,000	600,000	1827.001
11	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám bệnh TOCE - Khám chuyên gia	300,000	-	-	41881
12	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Cấp Cứu	500,000	45,000	-	1827.057
15	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám cơ xương khớp 01	180,000	45,000	600,000	1827.073
16	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám cơ xương khớp 01 - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	418839
17	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám cơ xương khớp 02	180,000	45,000	600,000	1827.074
18	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám cơ xương khớp 02 - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	418840
19	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Da Liễu	180,000	45,000	600,000	1827.012

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
20	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Da Liễu - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	41882
23	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Dinh Dưỡng	180,000	45,000	600,000	1827.066
24	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Dinh Dưỡng - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	418833
25	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Dinh Dưỡng(chuyên gia)	-	-	600,000	1827.069
26	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Hô Hấp	180,000	45,000	600,000	1827.014
27	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Hô Hấp - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	41884
29	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám hội chẩn 1 chuyên khoa (ngoại trú)	180,000	-	350,000	2298.012
30	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám hội chẩn cấp cứu	220,000	-	600,000	2298.001
31	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Hội chẩn Mắt	180,000	-	350,000	2298.005
32	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Hội chẩn Mắt - Khám chuyên gia	300,000	-	-	418837
33	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Hội chẩn RHM	180,000	-	350,000	2298.004
34	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Hội chẩn RHM - Khám chuyên gia	300,000	-	-	418836
35	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Hội chẩn Sản Phụ Khoa	180,000	-	350,000	2298.003
36	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Hội chẩn Sản Phụ Khoa - Khám chuyên gia	300,000	-	-	418835
37	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Hội chẩn Tai Mũi Họng	180,000	-	350,000	2298.002
38	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Hội chẩn Tai Mũi Họng - Khám chuyên gia	300,000	-	-	418834
39	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Huyết Học	180,000	45,000	600,000	1827.053
40	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Huyết Học - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	418823
41	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Mắt	180,000	45,000	600,000	1827.018
42	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Mắt - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	41885
43	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám ngoại (Ung bướu)	180,000	45,000	600,000	1827.077
44	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám ngoại (Ung bướu) - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	418842
45	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Ngoại Chấn Thương	180,000	45,000	600,000	1827.020
46	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Ngoại Chấn Thương - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	41886

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
47	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám ngoại thận	180,000	45,000	600,000	1827.075
48	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám ngoại thận - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	418841
49	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Ngoại Thận Kinh	180,000	45,000	600,000	1827.059
50	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Ngoại Thận Kinh - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	418828
51	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Ngoại Tiêu Hóa	180,000	45,000	600,000	1827.048
52	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Ngoại Tiêu Hóa - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	418820
53	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Ngoại Tim Mạch - Lồng Ngực	180,000	45,000	600,000	1827.058
54	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Ngoại Tim Mạch - Lồng Ngực - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	418827
55	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Ngoại Tổng Quát	180,000	45,000	600,000	1827.022
56	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Ngoại Tổng Quát - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	41887
57	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Nhi	180,000	45,000	600,000	1827.024
58	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Nhi - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	41888
59	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Nhũ - UB	180,000	45,000	600,000	4183
60	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Nhũ - UB - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	418845
61	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Nội nhiễm	180,000	45,000	600,000	1827.028
62	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Nội nhiễm - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	41889
63	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám nội thận	180,000	45,000	600,000	1827.060
64	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám nội thận - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	418829
65	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Nội Thận Kinh	180,000	45,000	600,000	1827.040
66	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Nội Thận Kinh - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	418816
67	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Nội Tiết-Chuyển Hóa	180,000	45,000	600,000	1827.030
68	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Nội Tiết-Chuyển Hóa - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	418810
69	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Nội Tổng Quát	180,000	45,000	600,000	1827.054
70	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Nội Tổng Quát - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	418824

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
71	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Phục hồi chức năng	180,000	45,000	-	4434
72	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Răng	180,000	45,000	600,000	1827.033
73	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Răng - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	418811
74	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Sản Phụ Khoa	240,000	45,000	600,000	1827.035
75	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Sản Phụ Khoa - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	418812
76	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám sơ sinh	500,000	45,000	600,000	1827.065
77	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám sơ sinh - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	418831
78	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Sức Khỏe Nam	180,000	-	600,000	1829.001
79	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Sức Khỏe Nam - Khám chuyên gia	300,000	-	-	418813
80	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Sức Khỏe Nữ	180,000	-	600,000	1829.002
81	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Sức Khỏe Nữ - Khám chuyên gia	300,000	-	-	418814
82	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Tai Mũi Họng	180,000	45,000	600,000	1827.037
83	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Tai Mũi Họng - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	418815
84	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám tầm soát phẫu thuật tim	180,000	-	600,000	1827.062
85	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám tầm soát phẫu thuật tim - Khám chuyên gia	300,000	-	-	418830
87	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Tâm thần kinh và Tâm lý	300,000	45,000	600,000	1827.072
88	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Tâm thần kinh và Tâm lý - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	418838
89	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Thai	180,000	45,000	600,000	1827.056
90	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Thai - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	418826
92	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Thận Tiết Niệu	180,000	45,000	600,000	1827.042
93	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Thận Tiết Niệu - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	418817
94	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Tiêu Hoá	180,000	45,000	600,000	1827.044
95	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Tiêu Hoá - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	418818
96	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Tim Mạch	180,000	45,000	600,000	1827.046

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
97	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Tim Mạch - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	418819
98	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Tim Mạch(chuyên gia)	-	-	600,000	1827.068
100	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám tư vấn chích ngừa	160,000	-	220,000	2240
101	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám tư vấn chích ngừa - Khám chuyên gia	300,000	-	-	418832
102	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám tư vấn di truyền	300,000	-	420,000	3784
103	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám tư vấn di truyền - Khám chuyên gia	300,000	-	-	418843
104	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám tư vấn và lấy mẫu xét nghiệm SARS-CoV-2	200,000	-	-	3301
105	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám ung bướu	180,000	45,000	600,000	1827.050
106	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám ung bướu - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	418821
107	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám và cho phác đồ hóa trị	870,000	-	870,000	1827.070
108	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Viêm Gan	180,000	45,000	600,000	1827.052
109	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Viêm Gan - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	418822
110	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám VIP - khám chuyên gia	-	-	600,000	1827.067
111	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Vú - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	418825
112	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám Bệnh Hội Chẩn nội viện 1 chuyên khoa (Bác sỹ nội viện)	-	-	350,000	4431
113	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám Bệnh Hội Chẩn nội viện 2 chuyên khoa (Bác sỹ nội viện)	-	-	350,000	4432
114	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám Bệnh Hội Chẩn nội viện 3 chuyên khoa (Bác sỹ nội viện)	-	-	350,000	4433
115	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám cơ xương khớp 01	-	45,000	350,000	4427
116	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám cơ xương khớp 02	-	45,000	350,000	4428
117	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám Da Liễu	-	45,000	350,000	4399
118	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám Dinh Dưỡng	-	45,000	350,000	4425
119	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám Hô Hấp	-	45,000	350,000	4400
120	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám Huyết Học	-	45,000	350,000	4417

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
121	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám Mắt	-	45,000	350,000	4401
122	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám ngoại (Ung bướu)	-	45,000	350,000	4430
123	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám Ngoại Chấn Thương	-	45,000	350,000	4402
124	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám ngoại thận	-	45,000	350,000	4429
125	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám Ngoại Thần Kinh	-	45,000	350,000	4422
126	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám Ngoại Tiêu Hóa	-	45,000	350,000	4414
127	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám Ngoại Tim Mạch - Lồng Ngực	-	45,000	350,000	4421
128	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám Ngoại Tổng Quát	-	45,000	350,000	4403
129	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám Nhi	-	45,000	350,000	4404
130	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám Nội nhiễm	-	45,000	350,000	4405
132	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám nội thận	-	45,000	350,000	4423
133	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám Nội Thần Kinh	-	45,000	350,000	4410
134	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám Nội Tiết-Chuyển Hóa	-	45,000	350,000	4406
135	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám Nội Tổng Quát	-	45,000	350,000	4418
136	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám Răng	-	45,000	350,000	4407
137	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám Sản Phụ Khoa	-	45,000	350,000	4408
138	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám sơ sinh	-	45,000	350,000	4424
139	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám Tai Mũi Họng	-	45,000	350,000	4409
140	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám Tâm thần kinh và Tâm lý	-	45,000	350,000	4426
141	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám Thai	-	45,000	350,000	4420
142	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám Thận Tiết Niệu	-	45,000	350,000	4411
143	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám Tiêu Hoá	-	45,000	350,000	4412
144	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám Tim Mạch	-	45,000	350,000	4413
145	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám ung bướu	-	45,000	350,000	4415

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
146	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	L2 - Khám Viêm Gan	-	45,000	350,000	4416
147	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Mời bác sỹ hội chẩn (Bs ngoại viện)	750,000	-	1,000,000	1827.007
148	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Mời bác sỹ hội chẩn (BV Chợ Rẫy)	1,000,000	-	-	2298.009
149	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Mời bác sỹ hội chẩn (Trưởng khoa BV Chợ Rẫy)	1,800,000	-	-	2298.010
150	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Tư vấn khám sức khỏe cơ quan	160,000	-	220,000	2315
152	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Tư vấn Tạo hình thẩm mỹ	180,000	-	600,000	3098
192	2. Cận Lâm Sàng	(Chọn máu)Định nhóm máu ABO, Rh bằng phương pháp gelcard [máu]	404,000	-	570,000	1792.086
193	2. Cận Lâm Sàng	(Chọn máu)Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người(kỹ thuật gelcard trên máy bán tự động/ tự động) [máu]	353,000	-	500,000	1792.087
194	2. Cận Lâm Sàng	(Động mạch chủ) Chụp CT Scanner động mạch Vành-Chủ-Phổi ba trong một	7,480,000	1,732,400	7,680,000	3674
195	2. Cận Lâm Sàng	(Động mạch phổi) Chụp CT Scanner động mạch Vành-Chủ-Phổi ba trong một	7,480,000	1,732,400	7,680,000	3673
196	2. Cận Lâm Sàng	(Động mạch vành) Chụp CT Scanner động mạch Vành-Chủ-Phổi ba trong một	7,480,000	1,732,400	7,680,000	3672
197	2. Cận Lâm Sàng	(Túi máu) Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm [máu]	65,000	42,100	100,000	1792.079
198	2. Cận Lâm Sàng	(VN) Test nhanh phát hiện kháng nguyên Covid-19	198,000	-	200,000	3397
199	2. Cận Lâm Sàng	(XN tại giường): Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C [máu]	72,000	-	110,000	1792.067
203	2. Cận Lâm Sàng	[Đa chấn thương] Chụp CLVT (từ 64-128 lát) toàn thân có thuốc cản quang	6,650,000	3,493,600	6,650,000	4600
204	2. Cận Lâm Sàng	[Đa chấn thương] Chụp CLVT (từ 64-128 lát) toàn thân không thuốc cản quang	5,400,000	3,201,400	5,400,000	4601
205	2. Cận Lâm Sàng	[Đàm] Cấy định lượng	602,000	261,000	850,000	1803.052
206	2. Cận Lâm Sàng	[Đánh giá các giai đoạn của u] Chụp CLVT (từ 64-128 lát) toàn thân có thuốc cản quang	6,650,000	3,493,600	6,650,000	4598
207	2. Cận Lâm Sàng	[Đánh giá các giai đoạn của u] Chụp CLVT (từ 64-128 lát) toàn thân không thuốc cản quang	5,400,000	3,201,400	5,400,000	4599

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
208	2. Cận Lâm Sàng	[Tầm soát] Chụp CLVT (từ 64-128 lát) toàn thân có thuốc cản quang	6,650,000	-	6,850,000	4093
209	2. Cận Lâm Sàng	[Tầm soát] Chụp CLVT (từ 64-128 lát) toàn thân không thuốc cản quang	5,400,000	-	5,600,000	4092
210	2. Cận Lâm Sàng	17 - OH Corticosteroids [nước tiểu]	572,000	-	810,000	1801.029
211	2. Cận Lâm Sàng	17 Ketosteroids [nước tiểu] (HẾT THUỐC)	572,000	-	810,000	1801.028
212	2. Cận Lâm Sàng	17 OH Progesteron [máu]	248,000	-	350,000	1796.136
213	2. Cận Lâm Sàng	5-HIAA (Quantitation) [nước tiểu]	1,308,000	-	1,840,000	1796.182
218	2. Cận Lâm Sàng	Acetaminophene [máu]	225,000	-	320,000	1796.001
219	2. Cận Lâm Sàng	Acetylcholine receptor Ab (AChR)	625,000	-	875,000	1796.186
220	2. Cận Lâm Sàng	Acid Hypuric [nước tiểu]	242,000	-	340,000	3343
222	2. Cận Lâm Sàng	ACTH [máu]	349,000	-	490,000	1796.026
224	2. Cận Lâm Sàng	ADA (Adenosine deaminase) [máu, dịch...]	442,000	-	620,000	1803.018
225	2. Cận Lâm Sàng	Adeno virus IgG [máu]	272,000	-	390,000	1803.072
226	2. Cận Lâm Sàng	Adeno virus IgM [máu]	272,000	-	390,000	1803.073
227	2. Cận Lâm Sàng	ADH (Anti Diuretic Hormon) [máu]	628,000	-	880,000	1796.140
228	2. Cận Lâm Sàng	Albumin [dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...]	100,000	-	140,000	1803.054
229	2. Cận Lâm Sàng	Albumin [dịch não tủy]	100,000	-	140,000	1803.055
232	2. Cận Lâm Sàng	Albumine [máu]	100,000	22,400	140,000	1797.016
234	2. Cận Lâm Sàng	Aldosteron [máu]	225,000	-	320,000	1796.023
235	2. Cận Lâm Sàng	Alkaline Phosphatase(ALK) [máu]	100,000	-	140,000	1797.049
236	2. Cận Lâm Sàng	Alpha FP (AFP) [máu]	242,000	95,300	340,000	1796.029
237	2. Cận Lâm Sàng	ALT (SGPT) [máu]	113,000	22,400	160,000	1797.037
238	2. Cận Lâm Sàng	AMA M2 (Antimitochondrial Ab) [máu]	233,000	-	330,000	1796.091
239	2. Cận Lâm Sàng	AMH [máu]	794,000	-	1,120,000	1796.142

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
240	2. Cận Lâm Sàng	Amibe [máu]	270,000	194,700	380,000	1796.110
241	2. Cận Lâm Sàng	Amoniac (NH3) [máu]	248,000	78,500	350,000	1797.024
242	2. Cận Lâm Sàng	Amphetamine [nước tiểu]	178,000	-	250,000	1801.031
243	2. Cận Lâm Sàng	Amylase [dịch]	113,000	-	160,000	1803.016.015
244	2. Cận Lâm Sàng	Amylase [máu]	107,000	67,300	150,000	1797.021
245	2. Cận Lâm Sàng	Amylase [nước tiểu]	94,000	39,200	130,000	1801.017
246	2. Cận Lâm Sàng	ANA 8 profile [máu]	1,334,000	-	1,870,000	1796.158
247	2. Cận Lâm Sàng	ANA Profile 23 IgG [máu]	2,160,000	-	2,440,000	1796.188
248	2. Cận Lâm Sàng	Anapath tinh hoàn	790,000	-	1,110,000	2241
251	2. Cận Lâm Sàng	ANCA (Anti Neutrophil Cytoplasmic Ab) [máu]	346,000	-	490,000	1796.152
252	2. Cận Lâm Sàng	Angiostrongylus cantonensis [máu]	306,000	306,000	340,000	1796.111
253	2. Cận Lâm Sàng	Ankylostoma (giun móc) [máu]	166,000	-	240,000	1796.131
256	2. Cận Lâm Sàng	Anti CCP [máu]	333,000	-	470,000	1796.128
257	2. Cận Lâm Sàng	Anti CMV IgG (ELISA) [máu]	349,000	123,400	490,000	1796.037
258	2. Cận Lâm Sàng	Anti CMV IgM (ELISA) [máu]	349,000	142,500	490,000	1796.038
259	2. Cận Lâm Sàng	Anti dsDNA [máu]	510,000	272,900	720,000	1796.032
260	2. Cận Lâm Sàng	Anti EBV IgG (ELISA) [máu]	280,000	201,800	400,000	1796.039
261	2. Cận Lâm Sàng	Anti EBV IgM (ELISA) [máu]	280,000	208,800	400,000	1796.040
262	2. Cận Lâm Sàng	Anti GAD [máu]	550,000	-	770,000	1796.087
263	2. Cận Lâm Sàng	Anti HAV IgG (ELISA) [máu]	310,000	110,800	440,000	1796.004
264	2. Cận Lâm Sàng	Anti HAV IgM (ELISA) [máu]	310,000	116,400	440,000	1796.003
265	2. Cận Lâm Sàng	Anti HBc IgM (ELISA) [máu]	280,000	123,400	400,000	1796.042
266	2. Cận Lâm Sàng	Anti HBc Total (ELISA) [máu]	264,000	78,300	370,000	1796.041
267	2. Cận Lâm Sàng	Anti Hbe (ELISA) [máu]	264,000	104,400	370,000	1796.043

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
268	2. Cận Lâm Sàng	Anti HBs (ELISA) [máu]	280,000	78,300	390,000	1796.044
269	2. Cận Lâm Sàng	Anti HCV (ELISA) [máu]	333,000	130,500	440,000	1796.045
270	2. Cận Lâm Sàng	Anti HDV Total [máu]	682,000	-	960,000	1796.179
271	2. Cận Lâm Sàng	Anti HEV (IgG, IgM) [máu]	597,000	-	840,000	1796.102
274	2. Cận Lâm Sàng	Anti HEV IgM [máu]	302,000	-	430,000	1796.137
275	2. Cận Lâm Sàng	Anti HIV (ELISA) [máu]	365,000	-	520,000	1796.046
276	2. Cận Lâm Sàng	Anti HIV (Test nhanh) [máu]	295,000	58,600	420,000	1796.047
277	2. Cận Lâm Sàng	Anti insulin Ab (AIA) [máu]	625,000	-	875,000	1796.187
278	2. Cận Lâm Sàng	Anti Phospholipid IgG [máu]	270,000	-	380,000	1796.153
279	2. Cận Lâm Sàng	Anti Phospholipid IgM [máu]	270,000	-	380,000	1796.154
280	2. Cận Lâm Sàng	Anti RNP-70 [máu]	225,000	-	320,000	1796.089
281	2. Cận Lâm Sàng	Anti Sm [máu]	225,000	-	320,000	1796.094
282	2. Cận Lâm Sàng	Anti TG [máu]	580,000	280,500	820,000	1796.036
283	2. Cận Lâm Sàng	Anti TPO [máu]	310,000	-	440,000	1796.115
284	2. Cận Lâm Sàng	Anti Xa [máu]	355,000	-	500,000	1791.023
285	2. Cận Lâm Sàng	Áp lực thẩm thấu [máu]	213,000	112,400	300,000	1794.011
286	2. Cận Lâm Sàng	Áp lực thẩm thấu [nước tiểu]	112,000	35,600	160,000	1794.009
287	2. Cận Lâm Sàng	APO lipoprotein A-1 [máu]	178,000	50,400	250,000	1797.026
288	2. Cận Lâm Sàng	APO lipoprotein B [máu]	178,000	50,400	250,000	1797.027
289	2. Cận Lâm Sàng	APTT#TCK [máu]	165,000	43,500	240,000	1791.009
290	2. Cận Lâm Sàng	Ascaris lumbricoids (IgM, IgG) [máu]	450,000	-	630,000	1796.112
291	2. Cận Lâm Sàng	Ascaris lumbricoids IgM [máu]	226,000	-	320,000	1796.145
292	2. Cận Lâm Sàng	ASLO [máu]	147,000	45,500	210,000	1797.028
293	2. Cận Lâm Sàng	Aspergillus (IgG, IgM) [máu]	628,000	-	880,000	1796.113

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
296	2. Cận Lâm Sàng	Asperpillus (Galactomannan) Ag [máu]	810,000	-	1,134,000	1796.185
297	2. Cận Lâm Sàng	AST (SGOT) [máu]	113,000	22,400	160,000	1797.036
298	2. Cận Lâm Sàng	Axit metyl hyppuric (tiếp xúc xylen) [nước tiểu]	387,000	-	550,000	1797.076
299	2. Cận Lâm Sàng	Axit t,t-muconic (tiếp xúc benzen) [nước tiểu]	362,000	-	510,000	1797.075
306	2. Cận Lâm Sàng	Barbituric [nước tiểu]	153,000	-	220,000	1801.039
309	2. Cận Lâm Sàng	BCR/ABL [máu]	3,713,000	-	3,730,000	1792.071
313	2. Cận Lâm Sàng	Benzodiazephine [nước tiểu]	153,000	-	220,000	1801.038
316	2. Cận Lâm Sàng	Beta 2 glycoprotein Ab (IgG) [máu]	903,000	-	1,270,000	1796.161
317	2. Cận Lâm Sàng	Beta 2 glycoprotein Ab (IgM) [máu]	903,000	-	1,270,000	1796.162
318	2. Cận Lâm Sàng	Beta 2 Microglobulin [máu]	295,000	-	420,000	1796.055
319	2. Cận Lâm Sàng	Beta 2 glycoprotein 1 IgG [máu]	818,000	-	1,150,000	1796.177
320	2. Cận Lâm Sàng	Beta 2 glycoprotein 1 IgM [máu]	818,000	-	1,150,000	1796.178
327	2. Cận Lâm Sàng	Bilirubin (Total, Direct, Indirect) [máu]	119,000	22,400	170,000	1797.032
328	2. Cận Lâm Sàng	Bilirubin [dịch]	127,000	-	180,000	1803.017
335	2. Cận Lâm Sàng	BK Đàm [đàm]	132,000	74,200	190,000	1803.005
336	2. Cận Lâm Sàng	BK Dịch [dịch]	132,000	74,200	190,000	1803.043
337	2. Cận Lâm Sàng	BK Mù [mù]	132,000	74,200	190,000	1803.037
338	2. Cận Lâm Sàng	BK Nước tiểu [nước tiểu]	132,000	74,200	190,000	1803.035
339	2. Cận Lâm Sàng	BK Phân [phân]	132,000	74,200	190,000	1803.036
341	2. Cận Lâm Sàng	Bộ mỡ S [máu]	564,000	-	790,000	1797.052
342	2. Cận Lâm Sàng	C- Peptid [máu]	465,000	-	660,000	1796.100
344	2. Cận Lâm Sàng	CA 125 [máu]	370,000	144,200	520,000	1796.050
345	2. Cận Lâm Sàng	CA 15-3 [máu]	370,000	156,200	520,000	1796.051
346	2. Cận Lâm Sàng	CA 19-9 [máu]	370,000	144,200	520,000	1796.052

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
347	2. Cận Lâm Sàng	CA 72-4 [máu]	356,000	-	500,000	1796.053
348	2. Cận Lâm Sàng	Các hội chứng bất thường Nhiễm sắc thể (CNVsure) [máu]	5,130,000	-	7,180,000	3830
349	2. Cận Lâm Sàng	Calcitonin (Thyrocalcitonin) [máu]	242,000	-	340,000	1796.049
352	2. Cận Lâm Sàng	Calcium ion hoá [máu]	60,000	-	90,000	1797.069
353	2. Cận Lâm Sàng	Calcium toàn phần [máu]	178,000	-	250,000	1797.058
354	2. Cận Lâm Sàng	Calprotectin [phân]	1,025,000	-	1,440,000	1796.183
355	2. Cận Lâm Sàng	Cặn Addis [nước tiểu]	147,000	44,800	210,000	1801.007
356	2. Cận Lâm Sàng	Candida (IgG, IgM) [máu]	466,000	-	660,000	1796.114
365	2. Cận Lâm Sàng	Cardiolipine (IgG, IgM) [máu]	380,000	-	540,000	1796.097
369	2. Cận Lâm Sàng	Catecholamin [máu]	1,143,000	-	1,610,000	1796.069
370	2. Cận Lâm Sàng	Catecholamin [nước tiểu]	1,150,000	-	1,610,000	1801.006
372	2. Cận Lâm Sàng	Cấy BK [đám]	820,000	-	1,150,000	1803.048
373	2. Cận Lâm Sàng	Cấy BK [dịch] (dạ dày, khớp, nước tiểu..)	820,000	-	1,150,000	1803.081
374	2. Cận Lâm Sàng	Cấy đàm MGIT [đám]	1,204,000	-	1,690,000	1803.051
375	2. Cận Lâm Sàng	Cấy đàm tìm P.JIROVECCI [đám]	1,498,000	-	2,100,000	1803.050
378	2. Cận Lâm Sàng	Cấy lao (OGAWA) [đám, dịch]	348,000	-	490,000	1803.064
379	2. Cận Lâm Sàng	Cấy mô: Nuôi cấy và định danh vi khuẩn H.pylori (Đã có PCR H.pylori) [mô]	1,853,000	-	2,600,000	1803.038
380	2. Cận Lâm Sàng	Cấy nấm: Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [máu, đàm, dịch]	466,000	261,000	660,000	1803.008
382	2. Cận Lâm Sàng	CEA [máu]	310,000	89,700	440,000	1796.002
383	2. Cận Lâm Sàng	Cell bloc (khối tế bào)	670,000	271,700	940,000	0005
385	2. Cận Lâm Sàng	Ceruloplasmin [máu]	356,000	-	500,000	1797.002
386	2. Cận Lâm Sàng	Chẩn đoán bệnh tiểu huyết sắc tố kịch phát về đêm (PNH) [máu]	3,060,000	-	3,540,000	4170
388	2. Cận Lâm Sàng	Chi phí rửa(chưa bao gồm khối hồng cầu)	1,008,000	-	1,420,000	2421

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
390	2. Cận Lâm Sàng	Chlamydia pneumoniae IgM (ELISA) [máu]	287,000	-	410,000	1799.061
391	2. Cận Lâm Sàng	Chlamydia pneumoniae IgG (ELISA) [máu]	410,000	194,700	580,000	1799.060
392	2. Cận Lâm Sàng	Chlamydia trachomatis IgG [máu]	287,000	-	410,000	1799.074
393	2. Cận Lâm Sàng	Chlamydia trachomatis IgM [máu]	287,000	-	410,000	1799.075
397	2. Cận Lâm Sàng	Chọc, hút tuyến tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	630,000	190,400	890,000	0007
398	2. Cận Lâm Sàng	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	720,000	190,400	1,010,000	0008
399	2. Cận Lâm Sàng	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1 u)	600,000	190,400	840,000	0009
400	2. Cận Lâm Sàng	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/ tổn thương sâu	620,000	190,400	870,000	0010
402	2. Cận Lâm Sàng	Cholesterol toàn phần [máu]	119,000	28,000	170,000	1797.052.009
403	2. Cận Lâm Sàng	Cholinesterase (Acetyl Cholinesterase) [máu]	207,000	-	290,000	1797.071
404	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bàn chân phải có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4128
405	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bàn chân phải không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4127
406	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bàn chân trái có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4063
407	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bàn chân trái không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4064
408	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bàn tay phải có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4140
409	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bàn tay phải không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4139
410	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bàn tay trái có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4065
411	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bàn tay trái không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4066
412	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bộ niệu có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4106
413	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bộ niệu không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4105
414	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bụng + chậu có thuốc cản quang	3,840,000	663,400	4,040,000	4142

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
415	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bụng + chậu không thuốc cản quang	2,280,000	550,100	2,480,000	4141
416	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bụng có thuốc cản quang	3,840,000	663,400	4,040,000	4102
417	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bụng không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4101
418	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cẳng chân phải có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4124
419	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cẳng chân phải không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4123
420	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cẳng chân trái có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4067
421	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cẳng chân trái không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4068
422	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cẳng tay phải có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4136
423	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cẳng tay phải không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4135
424	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cẳng tay trái có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4069
425	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cẳng tay trái không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4070
426	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cánh tay phải có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4132
427	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cánh tay phải không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4131
428	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cánh tay trái có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4071
429	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cánh tay trái không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4072
430	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cổ chân phải có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4126
431	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cổ chân phải không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4125
432	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cổ chân trái có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4073

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
433	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cổ chân trái không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4074
434	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cổ tay phải có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4138
435	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cổ tay phải không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4137
436	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cổ tay trái có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4075
437	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cổ tay trái không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4076
438	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4098
439	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cột sống cổ không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4149
440	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cột sống ngực không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4150
441	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cột sống thắt lưng có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4146
442	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cột sống thắt lưng không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4145
443	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch cánh có thuốc cản quang	3,740,000	1,732,400	3,940,000	4108
444	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch chi dưới có thuốc cản quang	3,740,000	1,732,400	3,940,000	4116
445	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch chi trên phải có thuốc cản quang	3,740,000	1,732,400	3,940,000	4115
446	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch chi trên trái có thuốc cản quang	3,740,000	1,732,400	3,940,000	4077
447	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch chủ bụng có thuốc cản quang	3,740,000	1,732,400	3,940,000	4110
448	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch chủ ngực có thuốc cản quang	3,740,000	1,732,400	3,940,000	4109
449	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch mạc treo có thuốc cản quang	3,740,000	1,732,400	3,940,000	4113
450	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch não có thuốc cản quang	3,740,000	1,732,400	3,940,000	4117

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
451	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch phế quản có thuốc cản quang	3,740,000	1,732,400	3,940,000	4111
452	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch phổi có thuốc cản quang	3,740,000	1,732,400	3,940,000	4112
453	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch thận có thuốc cản quang	3,740,000	1,732,400	3,940,000	4114
454	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch vành có thuốc cản quang	3,740,000	1,732,400	3,940,000	4107
455	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch Vành-Chủ-Phổi ba trong một (Động mạch chủ)	7,480,000	1,732,400	7,680,000	4089
456	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch Vành-Chủ-Phổi ba trong một (Động mạch phổi)	7,480,000	1,732,400	7,680,000	4088
457	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch Vành-Chủ-Phổi ba trong một (Động mạch vành)	7,480,000	1,732,400	7,680,000	4087
458	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Đùi phải có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4120
459	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Đùi trái có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4078
460	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Gối phải có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4121
461	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Gối phải không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4122
462	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Gối trái có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4079
463	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Gối trái không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4080
464	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Hốc mắt có thuốc cản quang	2,700,000	663,400	2,900,000	4148
465	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Hốc mắt không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4147
466	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp háng phải có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4119
467	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp háng phải không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4118
468	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp háng trái có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4082
469	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp háng trái không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4081

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
470	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp khuỷu phải có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4134
471	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp khuỷu phải không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4133
472	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp khuỷu trái có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4083
473	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp khuỷu trái không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4084
474	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp vai phải có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4130
475	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp vai phải không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4129
476	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp vai trái có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4085
477	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp vai trái không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4086
478	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Ngực có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4100
479	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Ngực không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4099
480	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Sọ + xoang có thuốc cản quang	3,320,000	663,400	3,520,000	4144
481	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Sọ não có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4091
482	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Sọ não không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4090
483	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Sọ+ xoang không thuốc cản quang	2,390,000	550,100	2,590,000	4143
484	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Tai có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4097
485	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Tai không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4096
486	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Tầm soát u phổi với liều thấp	1,190,000	-	1,390,000	4151
487	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Vùng chậu có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4104
488	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Vùng chậu không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4103
489	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Vùng cổ có tiêm thuốc cản quang	3,120,000	-	3,320,000	4153

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
490	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Vùng cổ không tiêm thuốc cản quang	2,080,000	-	2,280,000	4152
491	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Xoang có thuốc cản quang	3,120,000	663,400	3,320,000	4095
492	2. Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Xoang không thuốc cản quang	2,080,000	550,100	2,280,000	4094
493	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Bàn- ngón chân phải	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3997
494	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Bàn- Ngón chân trái	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3998
495	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Bàn- Ngón tay phải	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3985
496	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Bàn-ngón tay trái	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3986
497	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Bộ niệu	2,980,000	1,341,500	3,180,000	4002
498	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Bụng	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3968
499	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Bụng chậu	4,530,000	1,341,500	4,730,000	3970
500	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Cẳng chân phải	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3993
501	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Cẳng chân trái	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3994
502	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Cẳng tay phải	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3981
503	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Cẳng tay trái	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3982
504	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Cánh tay phải	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3977
505	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Cánh tay trái	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3978
506	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Chậu	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3969
507	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Cổ Chân phải	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3995
508	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Cổ chân trái	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3996
509	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bàn-ngón chân phải	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4044
510	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bàn- Ngón chân trái	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4045
511	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bàn- Ngón tay phải	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4032

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
512	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bàn-ngón tay trái	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4033
513	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) bộ niệu	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4054
514	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bụng	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4015
515	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bụng chậu	5,660,000	2,250,800	5,860,000	4017
516	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cẳng chân phải	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4040
517	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cẳng chân trái	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4041
518	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cẳng tay phải	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4028
519	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cẳng tay trái	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4029
520	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cánh tay phải	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4024
521	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cánh tay trái	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4025
522	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Chậu	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4016
523	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cổ Chân phải	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4042
524	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cổ chân trái	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4043
525	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cổ tay phải	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4030
526	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cổ tay trái	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4031
527	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cột sống cổ	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4018
528	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cột sống ngực	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4019
529	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cột sống thắt lưng	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4020

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
530	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Đám rối thần kinh cánh tay	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4021
531	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch cảnh	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4046
532	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch chủ bụng	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4049
533	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch chủ ngực	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4048
534	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch mạc treo tràng trên	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4051
535	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch não	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4047
536	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch thận	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4050
537	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Hốc mắt	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4010
538	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp cùng chậu	3,810,000	2,250,800	4,010,000	3958
539	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp gối phải	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4038
540	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp gối trái	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4039
541	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp háng phải	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4034
542	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp háng trái	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4035
543	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp khuỷu phải	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4026
544	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp khuỷu trái	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4027
545	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp vai phải	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4022
546	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp vai trái	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4023
547	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Mạch máu chi dưới	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4052

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
548	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) mạch máu chi trên	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4056
549	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) mật tụy	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4055
550	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Ngực	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4014
551	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Nhũ	3,810,000	2,250,800	3,810,000	4059
552	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Sọ não	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4009
553	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Tai	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4012
554	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Tim	3,860,000	2,250,800	4,010,000	4058
555	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Tưới máu não	3,810,000	2,250,800	4,010,000	3957
556	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Tuyến tiền liệt	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4312
557	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Tuyến yên	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4060
558	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vòm hầu	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4061
559	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vùng chậu dò hậu môn	3,810,000	2,250,800	4,010,000	3954
560	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vùng cổ	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4013
561	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vùng đùi phải	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4036
562	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vùng đùi trái	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4037
563	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vùng mặt	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4062
564	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Xoang	3,810,000	2,250,800	4,010,000	4011
565	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Cổ tay phải	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3983

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
566	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Cổ tay trái	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3984
567	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Cột sống cổ	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3971
568	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Cột sống ngực	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3972
569	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Cột sống thắt lưng	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3973
570	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Đám rối thần kinh cánh tay	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3974
571	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Động học sản chậu tổng phân	3,280,000	1,341,500	3,480,000	3956
572	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Động mạch cảnh	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3999
573	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Động mạch não	2,980,000	1,341,500	3,180,000	4000
574	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Động mạch thận	2,980,000	1,341,500	3,180,000	4001
575	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ gan có chất cản từ (gồm thuốc cản từ) với thuốc chuyên biệt	10,020,000	8,738,400	10,220,000	3955
576	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Hốc mắt	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3963
577	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Khớp cùng chậu	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3961
578	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Khớp gối phải	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3991
579	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Khớp gối trái	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3992
580	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Khớp háng phải	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3987
581	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Khớp háng trái	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3988
582	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Khớp khuỷu phải	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3979
583	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Khớp khuỷu trái	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3980
584	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Khớp vai phải	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3975
585	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Khớp vai trái	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3976
586	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ mạch máu chi dưới	2,980,000	1,341,500	3,180,000	4005
587	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ mạch máu chi trên	2,980,000	1,341,500	3,180,000	4004
588	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ mật tụy	2,980,000	1,341,500	3,180,000	4003
589	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Ngực	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3967

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
590	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Nhũ	2,980,000	1,341,500	2,980,000	4007
591	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Sọ não	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3962
592	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Tai Trong	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3965
593	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ tiêm tương phản nội khớp (đã bao gồm thuốc cản từ) Vai phải	3,710,000	2,250,800	3,910,000	3960
594	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ tiêm tương phản nội khớp (đã bao gồm thuốc cản từ) Vai trái	3,710,000	2,250,800	3,910,000	3959
595	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Tim	2,980,000	2,250,800	3,180,000	4006
596	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Tuyến yên	2,980,000	2,250,800	3,180,000	4008
597	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Vùng cổ	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3966
598	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Vùng đùi phải	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3989
599	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Vùng đùi trái	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3990
600	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Vùng mắt	2,980,000	1,341,500	3,180,000	4155
601	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ Xoang	2,980,000	1,341,500	3,180,000	3964
602	2. Cận Lâm Sàng	Chụp dạ dày - tá tràng có uống thuốc cản quang không tan trong nước với Baryte	524,000	264,800	740,000	1809.018
603	2. Cận Lâm Sàng	Chụp dạ dày - tá tràng có uống thuốc cản quang số hoá	524,000	264,800	740,000	1809.005
604	2. Cận Lâm Sàng	Chụp dạ dày - tá tràng có uống thuốc cản quang tan trong nước	524,000	264,800	740,000	1809.017
605	2. Cận Lâm Sàng	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hoá	1,266,000	649,800	1,780,000	1809.006
606	2. Cận Lâm Sàng	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang không tan trong nước với Baryte	569,000	304,800	800,000	1809.020
607	2. Cận Lâm Sàng	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	569,000	304,800	800,000	1809.008
608	2. Cận Lâm Sàng	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang tan trong nước	569,000	304,800	800,000	1809.019
609	2. Cận Lâm Sàng	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	1,266,000	569,800	1,780,000	1809.012
610	2. Cận Lâm Sàng	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	1,266,000	604,800	1,780,000	1809.011
613	2. Cận Lâm Sàng	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang không tan trong nước	524,000	264,800	740,000	1809.022

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
614	2. Cận Lâm Sàng	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hoá	524,000	264,800	740,000	1809.013
615	2. Cận Lâm Sàng	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang tan trong nước	524,000	264,800	740,000	1809.021
616	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X - Quang răng toàn cảnh 2D (Panorana)	195,000	-	-	1808.005
617	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X quang KTS kích chậu	392,000	73,300	550,000	1809.014
618	2. Cận Lâm Sàng	Chụp XQ KTS chi dưới toàn trực	524,000	-	740,000	4438
619	2. Cận Lâm Sàng	Chụp XQ KTS cột sống toàn trực nghiêng	524,000	-	740,000	1806.031
620	2. Cận Lâm Sàng	Chụp XQ KTS cột sống toàn trực thẳng	524,000	-	740,000	1806.030
621	2. Cận Lâm Sàng	Chụp XQ KTS Khớp gối phải chịu lực (thẳng + nghiêng)	312,000	-	440,000	1805.105
622	2. Cận Lâm Sàng	Chụp XQ KTS Khớp gối trái chịu lực (thẳng + nghiêng)	312,000	-	440,000	1805.106
623	2. Cận Lâm Sàng	Chụp XQ KTS Khớp háng phải chịu lực (thẳng + nghiêng)	312,000	-	440,000	1805.107
624	2. Cận Lâm Sàng	Chụp XQ KTS Khớp háng trái chịu lực (thẳng + nghiêng)	312,000	-	440,000	1805.108
625	2. Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	562,000	73,300	790,000	1806.028
626	2. Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng (UCR)	1,229,000	604,800	1,730,000	1809.015
627	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Bàn chân phải (thẳng + nghiêng)	262,000	73,300	370,000	1805.003
628	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Bàn chân tiếp tuyến	138,000	73,300	200,000	1805.037
629	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Bàn chân trái (thẳng + nghiêng)	262,000	73,300	370,000	1805.004
630	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Bàn tay phải (thẳng + nghiêng)	262,000	73,300	370,000	1805.009
631	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Bàn tay trái (thẳng + nghiêng)	262,000	73,300	370,000	1805.010
632	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cẳng chân phải (thẳng + nghiêng)	294,000	73,300	420,000	1805.025
633	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cẳng chân trái (thẳng + nghiêng)	294,000	73,300	420,000	1805.026
634	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cẳng tay phải (thẳng + nghiêng)	294,000	73,300	420,000	1805.013

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
635	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cẳng tay trái (thẳng + nghiêng)	294,000	73,300	420,000	1805.014
636	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cánh tay phải (thẳng + nghiêng)	294,000	73,300	420,000	1805.017
637	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: cánh tay trái (thẳng + nghiêng)	294,000	73,300	420,000	1805.018
638	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: chụp vòm hầu	262,000	73,300	370,000	1807.007
639	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Chụp XQ phổi đỉnh ưỡn (Apicolordotic)	262,000	73,300	370,000	1811.005
640	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cổ chân phải (thẳng + nghiêng + chéch)	262,000	73,300	370,000	1805.005
641	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cổ chân trái (thẳng + nghiêng + chéch)	262,000	73,300	370,000	1805.006
642	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cổ tay phải (thẳng + nghiêng)	262,000	73,300	370,000	1805.011
643	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cổ tay trái (thẳng + nghiêng)	262,000	73,300	370,000	1805.012
644	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cột sống cổ nghiêng cúi tối đa/ ngửa tối đa	477,000	-	670,000	1806.018
645	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: cột sống cùng-cụt (thẳng/ nghiêng)	477,000	73,300	670,000	1806.009
646	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: cột sống cùng-cụt chéch 3/4 (phải/ trái)	477,000	73,300	670,000	1806.011
647	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: cột sống thắt lưng (thẳng/ nghiêng)	477,000	73,300	670,000	1806.013
648	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: cột sống thắt lưng chéch 3/4 (phải/trái)	477,000	73,300	670,000	1806.015
649	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: cột sống thắt lưng chịu lực	312,000	-	440,000	1806.029
650	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cột sống thắt lưng nghiêng cúi tối đa/ ngửa tối đa	477,000	73,300	670,000	1806.017
651	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: đốt sống cổ (thẳng/nghiêng)	477,000	77,300	670,000	1806.001
652	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: đốt sống cổ chéch 3/4 (phải/trái)	477,000	73,300	670,000	1806.003

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
653	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: đốt sống ngực (thẳng/ngiên)	477,000	73,300	670,000	1806.005
654	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: đốt sống ngực chéo 3/4 (phải + trái)	477,000	73,300	670,000	1806.007
655	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Gót chân tiếp tuyến	138,000	73,300	200,000	1805.038
656	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Khớp gối phải (thẳng + nghiêng)	262,000	73,300	370,000	1805.027
657	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Khớp gối trái (thẳng + nghiêng)	262,000	73,300	370,000	1805.028
658	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Khớp háng phải (thẳng + nghiêng)	262,000	73,300	370,000	1805.031
659	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Khớp háng trái (thẳng + nghiêng)	262,000	73,300	370,000	1805.032
660	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Khớp vai phải (thẳng + nghiêng)	262,000	73,300	370,000	1805.019
661	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Khớp vai trái (thẳng + nghiêng)	262,000	73,300	370,000	1805.020
662	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Khung chậu nghiêng	262,000	-	370,000	1805.002
663	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Khung chậu thẳng	262,000	73,300	370,000	1805.001
664	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Khuỷu tay phải (thẳng + nghiêng)	262,000	73,300	370,000	1805.015
665	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Khuỷu tay trái (thẳng + nghiêng)	262,000	73,300	370,000	1805.016
666	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Ngón chân phải (thẳng + nghiêng)	262,000	73,300	370,000	1805.035
667	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Ngón tay phải (thẳng + nghiêng)	262,000	73,300	370,000	1805.033
668	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Ngón tay trái (thẳng + nghiêng)	262,000	73,300	370,000	1805.034
669	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Tim phổi nghiêng trái	262,000	73,300	370,000	1811.012
670	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Tim phổi nghiêng	262,000	73,300	370,000	1811.006
671	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Tim phổi nghiêng phải	262,000	73,300	370,000	1811.011

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
672	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Xương bả vai trái (thẳng + nghiêng)	262,000	73,300	370,000	1805.024
673	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: xương bánh chè phải	262,000	73,300	370,000	1805.112
674	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: xương bánh chè trái	262,000	73,300	370,000	1805.111
675	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Xương đòn phải (thẳng + nghiêng)	262,000	73,300	370,000	1805.021
676	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Xương đòn trái (thẳng + nghiêng)	262,000	73,300	370,000	1805.022
677	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Xương đùi trái (thẳng + nghiêng)	294,000	73,300	420,000	1805.030
678	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Xương gót phải (thẳng + nghiêng)	262,000	73,300	370,000	1805.007
679	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Xương gót trái (thẳng + nghiêng)	262,000	73,300	370,000	1805.008
680	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim:Xương bả vai phải (thẳng + nghiêng)	262,000	73,300	370,000	1805.023
681	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang số hóa 1 phim:Xương đùi phải (thẳng + nghiêng)	294,000	73,300	420,000	1805.029
682	2. Cận Lâm Sàng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng có thuốc cản quang	878,000	411,800	1,230,000	1809.016
683	2. Cận Lâm Sàng	CK-MB [máu]	210,000	39,200	300,000	1796.065
685	2. Cận Lâm Sàng	Clonorchis sinensis (IgM, IgG) (sán lá gan nhỏ) [máu]	450,000	321,000	630,000	1799.006
686	2. Cận Lâm Sàng	Clonorchis sinensis IgM [máu]	226,000	-	320,000	1799.081
687	2. Cận Lâm Sàng	Co cục máu [máu]	100,000	16,000	140,000	1792.042
689	2. Cận Lâm Sàng	Complement 3 (C3) [máu]	178,000	-	250,000	1796.066
690	2. Cận Lâm Sàng	Complement 4 (C4) [máu]	178,000	-	250,000	1796.067
691	2. Cận Lâm Sàng	Cortisol [máu]	310,000	95,300	440,000	1796.068
692	2. Cận Lâm Sàng	Cortisol [nước bọt]	189,000	-	270,000	1796.167
693	2. Cận Lâm Sàng	Cortisol [nước tiểu]	188,000	-	270,000	1801.035
694	2. Cận Lâm Sàng	Cortisol [nước tiểu] (24h)	287,000	-	410,000	1801.037

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
695	2. Cận Lâm Sàng	CPK [máu]	210,000	-	300,000	1797.043
697	2. Cận Lâm Sàng	Creatinin [nước tiểu]	107,000	16,800	150,000	1801.054
698	2. Cận Lâm Sàng	Creatinin dịch dẫn lưu [dịch]	107,000	-	150,000	1803.040
699	2. Cận Lâm Sàng	Creatinine [máu]	119,000	22,400	170,000	1797.018
703	2. Cận Lâm Sàng	Creatinine Clearance [nước tiểu]	178,000	-	250,000	1801.034
704	2. Cận Lâm Sàng	CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [máu]	264,000	22,400	370,000	1797.044
708	2. Cận Lâm Sàng	Cu [nước tiểu] (24h)	1,207,000	-	1,690,000	1797.074
709	2. Cận Lâm Sàng	Cúm Influenza B [đàm, dịch]	734,000	-	1,030,000	1803.069
711	2. Cận Lâm Sàng	Cyfra 21-1 [máu]	365,000	100,900	520,000	1796.064
712	2. Cận Lâm Sàng	Cystatin C [máu]	280,000	-	400,000	1796.141
713	2. Cận Lâm Sàng	Cysticercose (IgM, IgG) [máu]	450,000	321,000	630,000	1803.057
714	2. Cận Lâm Sàng	Cysticercus IgG [máu]	224,000	-	320,000	1796.104
715	2. Cận Lâm Sàng	D Dimer [máu]	544,000	272,900	770,000	1791.002
716	2. Cận Lâm Sàng	Đàm: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	466,000	261,000	660,000	1803.021
717	2. Cận Lâm Sàng	Đầu catheter: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	466,000	261,000	660,000	1803.030
718	2. Cận Lâm Sàng	Delta ALA [nước tiểu]	302,000	-	430,000	3342
719	2. Cận Lâm Sàng	Delta ALA [nước tiểu] (dẫn xuất của chì) (hết thuốc)	310,000	-	440,000	1796.028
722	2. Cận Lâm Sàng	Dengue NS1Ag [máu]	365,000	142,500	520,000	1799.069
723	2. Cận Lâm Sàng	Dengue virus IgM/IgG (test nhanh) [máu]	504,000	142,500	710,000	1799.079
726	2. Cận Lâm Sàng	DHEA SO4 (Dehydro Epi androsterone) [máu]	197,000	-	280,000	1796.176
727	2. Cận Lâm Sàng	Dị ứng 53 dị nguyên [Máu]	2,040,000	-	2,856,000	1796.190
728	2. Cận Lâm Sàng	Dị ứng trẻ em (14 dị nguyên) [Máu]	1,800,000	-	2,520,000	1796.189
729	2. Cận Lâm Sàng	Dịch âm đạo: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	466,000	261,000	660,000	1803.010

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
731	2. Cận Lâm Sàng	Dịch khớp: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	466,000	261,000	660,000	1803.045
732	2. Cận Lâm Sàng	Dịch màng bụng: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	466,000	261,000	660,000	1803.029
733	2. Cận Lâm Sàng	Dịch màng phổi: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	466,000	261,000	660,000	1803.028
734	2. Cận Lâm Sàng	Dịch màng tim: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	466,000	261,000	660,000	1803.046
735	2. Cận Lâm Sàng	Dịch não tủy: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	466,000	261,000	660,000	1803.025
736	2. Cận Lâm Sàng	Dịch rửa phế quản: Cấy MGIT [dịch]	1,204,000	-	1,690,000	1803.059
737	2. Cận Lâm Sàng	Dịch rửa phế quản: Nuôi cấy và định danh vi trùng [dịch]	466,000	261,000	660,000	1803.058
738	2. Cận Lâm Sàng	Dịch vụ dùng máy C-arm trong phòng mổ	627,000	-	1,090,000	1807.008
739	2. Cận Lâm Sàng	Điện cơ (EMG) 2 chân	818,000	135,300	1,270,000	1931
740	2. Cận Lâm Sàng	Điện cơ (EMG) 2 tay	818,000	135,300	1,270,000	0292
741	2. Cận Lâm Sàng	Điện cơ (EMG) tứ chi	1,417,000	135,300	1,990,000	2413
742	2. Cận Lâm Sàng	Điện di huyết sắc tố (định lượng) [máu]	553,000	381,000	780,000	1792.055
743	2. Cận Lâm Sàng	Điện di miễn dịch (IgG, IgA, IgM) [máu]	457,000	-	640,000	1796.005
744	2. Cận Lâm Sàng	Điện di miễn dịch cố định Kappa [máu]	804,000	-	1,130,000	1796.132
745	2. Cận Lâm Sàng	Điện di miễn dịch cố định Lambda [máu]	804,000	-	1,130,000	1796.006
746	2. Cận Lâm Sàng	Điện di Protein [máu]/[nước tiểu]	355,000	-	500,000	1796.024
747	2. Cận Lâm Sàng	Điện di Protein [nước tiểu]	264,000	168,300	370,000	1801.025
748	2. Cận Lâm Sàng	Digoxin [máu]	264,000	-	370,000	1796.022
749	2. Cận Lâm Sàng	Định danh ký sinh trùng [phân, dịch]	210,000	-	300,000	1803.061
750	2. Cận Lâm Sàng	Định lượng Anti Thrombin III [máu]	690,000	-	970,000	1791.001
752	2. Cận Lâm Sàng	Định lượng CD 25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA [máu]	6,050,000	-	8,170,000	1792.091
753	2. Cận Lâm Sàng	Định lượng chi (trong trường hợp tiếp xúc chi hữu cơ) [nước tiểu]	362,000	-	510,000	1797.078

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
754	2. Cận Lâm Sàng	Định lượng CRP [máu]	264,000	56,100	370,000	1797.066
755	2. Cận Lâm Sàng	Định lượng FLC Kappa & Lambda [máu]	1,793,000	-	2,510,000	1796.170
756	2. Cận Lâm Sàng	Định lượng G6PD [máu]	246,000	87,000	350,000	1792.012
757	2. Cận Lâm Sàng	Định lượng Galactin [máu]	676,000	-	950,000	1796.151
758	2. Cận Lâm Sàng	Định lượng HbCO [máu]	387,000	-	550,000	1797.077
759	2. Cận Lâm Sàng	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) [máu]	640,000	-	896,000	1792.094
760	2. Cận Lâm Sàng	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen) [máu]	640,000	-	896,000	1792.095
761	2. Cận Lâm Sàng	Định lượng Triglyceride [dịch]	118,000	28,000	170,000	2459
762	2. Cận Lâm Sàng	Định lượng Vancomycin [máu]	785,000	-	1,100,000	1796.156
763	2. Cận Lâm Sàng	Định lượng yếu tố IX [máu]	970,000	-	1,360,000	1791.019
764	2. Cận Lâm Sàng	Định lượng yếu tố V [máu]	403,000	-	570,000	1791.016
765	2. Cận Lâm Sàng	Định lượng yếu tố V Leiden [máu]	403,000	-	570,000	1791.017
766	2. Cận Lâm Sàng	Định lượng yếu tố VIII [máu]	1,869,000	-	2,620,000	1791.018
767	2. Cận Lâm Sàng	Định lượng yếu tố XI [máu]	5,070,000	-	7,100,000	1791.020
768	2. Cận Lâm Sàng	Định lượng yếu tố XII [máu]	695,000	-	980,000	1791.024
769	2. Cận Lâm Sàng	Định lượng yếu tố XIII [máu]	1,697,000	-	2,380,000	1791.022
770	2. Cận Lâm Sàng	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương [máu]	93,000	31,100	130,000	1792.007
771	2. Cận Lâm Sàng	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu [máu]	130,000	24,800	190,000	1792.008
772	2. Cận Lâm Sàng	Định nhóm máu hệ ABO-Rh bằng thẻ định nhóm máu [máu]	170,000	42,100	240,000	1792.005
773	2. Cận Lâm Sàng	Định nhóm máu khó hệ ABO [máu]	740,000	-	1,040,000	1792.011
774	2. Cận Lâm Sàng	Định type virus cúm A [đàm, dịch]	1,060,000	-	1,490,000	1803.076

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
775	2. Cận Lâm Sàng	Độ bão hòa Transferrin	246,000	-	350,000	1796.164
776	2. Cận Lâm Sàng	Đo chỉ số ABI	240,000	86,200	330,000	3321
777	2. Cận Lâm Sàng	Đo chỉ số ABI và vận tốc lan truyền sóng mạch	306,000	86,200	420,000	3320
778	2. Cận Lâm Sàng	Đo chức năng hô hấp	306,000	144,300	420,000	0290
780	2. Cận Lâm Sàng	Đo loãng xương	600,000	148,300	820,000	0291
781	2. Cận Lâm Sàng	Đo loãng xương bàn chân (ngoại viện)	77,000	-	-	3434
783	2. Cận Lâm Sàng	Độ tập trung tiểu cầu [máu]	100,000	-	140,000	1792.015
784	2. Cận Lâm Sàng	Đo thành phần cơ thể	273,000	-	390,000	2481
785	2. Cận Lâm Sàng	Đọc kết quả điện tim	100,000	-	140,000	2229
787	2. Cận Lâm Sàng	Đồng [máu]	257,000	-	360,000	1797.039
790	2. Cận Lâm Sàng	Đột biến CALR [máu]	2,313,000	-	3,240,000	3395
791	2. Cận Lâm Sàng	Đột biến gen Alpha-globin (PCR) [máu]	1,593,000	-	2,240,000	3336
792	2. Cận Lâm Sàng	Đột biến Gen Calr [máu]	2,499,000	-	3,500,000	3393
793	2. Cận Lâm Sàng	Double Test [máu]	609,000	-	860,000	1794.003
794	2. Cận Lâm Sàng	Dung nạp đường 2 giờ (OGTT) [máu]	180,000	166,200	220,000	1797.050
795	2. Cận Lâm Sàng	Dung nạp đường 3 giờ (thai kỳ) [máu]	210,000	166,200	280,000	1797.063
796	2. Cận Lâm Sàng	Dưỡng chấp [nước tiểu]	113,000	22,400	160,000	1801.021
797	2. Cận Lâm Sàng	Đường huyết mao mạch [máu]	79,000	16,000	110,000	1797.056
798	2. Cận Lâm Sàng	ECG	195,000	-	280,000	2487
799	2. Cận Lâm Sàng	ECG (Điện tâm đồ)	195,000	39,900	280,000	0286
800	2. Cận Lâm Sàng	ECG gắng sức (Điện tâm đồ gắng sức)	927,000	236,600	1,260,000	0289
801	2. Cận Lâm Sàng	ECG Holter 24h (Điện tâm đồ 24h)	927,000	215,800	1,260,000	0288
803	2. Cận Lâm Sàng	Echinococcus IgG [máu]	218,000	-	310,000	1796.169
805	2. Cận Lâm Sàng	Echinococcus IgM [máu]	226,000	-	320,000	1796.146

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
806	2. Cận Lâm Sàng	Ectasy (MDMA) [nước tiểu]	265,000	-	380,000	1801.050
807	2. Cận Lâm Sàng	EEG (Điện não đồ)	382,000	75,200	540,000	0285
810	2. Cận Lâm Sàng	Enterovirus IgG [máu]	272,000	-	390,000	1803.074
811	2. Cận Lâm Sàng	Enterovirus IgM [máu]	272,000	-	390,000	1803.075
818	2. Cận Lâm Sàng	Erythropoietin	284,000	-	400,000	1796.015
819	2. Cận Lâm Sàng	Estradiol [máu]	287,000	-	410,000	1796.016
820	2. Cận Lâm Sàng	Ethanol (cồn) [máu]	168,000	33,600	240,000	1797.068
821	2. Cận Lâm Sàng	Fasciola hepatica (Sán lá gan lớn) [máu]	365,000	-	520,000	1796.108
822	2. Cận Lâm Sàng	Ferritin [máu]	225,000	84,100	320,000	1797.055
824	2. Cận Lâm Sàng	Fibrinogen [máu]	112,000	-	160,000	1791.005
825	2. Cận Lâm Sàng	Fibro test [máu]	2,293,000	-	3,220,000	1796.118
826	2. Cận Lâm Sàng	Filariasis (giun chỉ) [máu]	178,000	37,300	250,000	1799.016
827	2. Cận Lâm Sàng	Folate [máu]	333,000	89,700	470,000	1796.018
828	2. Cận Lâm Sàng	Free PSA [máu]	310,000	-	440,000	1796.059
830	2. Cận Lâm Sàng	Free T3 [máu]	225,000	67,300	320,000	1796.008
831	2. Cận Lâm Sàng	Free T4 II [máu]	225,000	67,300	320,000	1796.010
832	2. Cận Lâm Sàng	Free Testosterone	314,000	-	440,000	1796.166
833	2. Cận Lâm Sàng	FSH [máu]	287,000	-	410,000	1796.019
835	2. Cận Lâm Sàng	Gastrin [máu]	248,000	-	350,000	1796.126
836	2. Cận Lâm Sàng	GBS PCR [dịch]	426,000	-	600,000	3696
837	2. Cận Lâm Sàng	GenCare Premium	17,100,000	-	23,940,000	3802
838	2. Cận Lâm Sàng	GenLDL	2,166,000	-	3,030,000	3831
839	2. Cận Lâm Sàng	GGT [máu]	107,000	20,000	150,000	1797.038
840	2. Cận Lâm Sàng	GH [máu]	389,000	-	550,000	1796.035

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
843	2. Cận Lâm Sàng	Globulin [máu]	145,000	-	210,000	1797.073
845	2. Cận Lâm Sàng	Glucagon [máu]	628,000	-	880,000	1797.072
846	2. Cận Lâm Sàng	Glucose [dịch não tủy]	79,000	13,400	110,000	1798.013
847	2. Cận Lâm Sàng	Glucose [dịch]	79,000	13,400	110,000	1801.016
849	2. Cận Lâm Sàng	Glucose [máu]	79,000	22,400	110,000	1797.019
850	2. Cận Lâm Sàng	Glucose [nước tiểu]	79,000	14,400	110,000	1801.020
851	2. Cận Lâm Sàng	Glucose [nước tiểu]	79,000	-	120,000	1801.024
852	2. Cận Lâm Sàng	Gnathostoma spinigerum [máu]	242,000	-	340,000	1796.109
853	2. Cận Lâm Sàng	Gói 5 bệnh (BabySure) [máu gót chân]	610,000	-	860,000	3731
854	2. Cận Lâm Sàng	H1N1 (PCR) [đàm, dịch]	734,000	-	1,030,000	1803.067
855	2. Cận Lâm Sàng	H1N1(Test nhanh) [đàm, dịch]	446,000	-	630,000	1803.071
856	2. Cận Lâm Sàng	H5N1 (Cúm gia cầm) [đàm, dịch]	734,000	-	1,030,000	1803.066
858	2. Cận Lâm Sàng	H7N9 (Cúm gia cầm) [đàm, dịch]	734,000	-	1,030,000	1803.068
859	2. Cận Lâm Sàng	Haptoglobin [máu]	192,000	-	270,000	1792.017
861	2. Cận Lâm Sàng	Hb [dịch]	215,000	-	310,000	1794.016
870	2. Cận Lâm Sàng	HbA1C [máu]	310,000	105,300	440,000	1797.025
871	2. Cận Lâm Sàng	HbeAg (ELISA) [máu]	264,000	104,400	370,000	1796.033
872	2. Cận Lâm Sàng	HBS AG (định lượng, quantitative) [máu]	585,000	-	820,000	1796.159
873	2. Cận Lâm Sàng	HBsAg miễn dịch tự động [máu]	245,000	81,700	350,000	1796.078
874	2. Cận Lâm Sàng	HBV đo tải lượng hệ thống tự động [máu]	2,449,000	1,351,700	3,430,000	0297
875	2. Cận Lâm Sàng	HBV đo tải lượng Real-time PCR [máu]	1,314,000	701,700	1,840,000	0299
876	2. Cận Lâm Sàng	HBV GENOTYPE [máu]	1,954,000	-	2,740,000	0300
877	2. Cận Lâm Sàng	HBV Genotype Taqman + ADV [máu]	954,000	-	1,340,000	3708
878	2. Cận Lâm Sàng	HBV Genotype Taqman + ADV, LAM [máu]	1,090,000	-	1,530,000	3710

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
879	2. Cận Lâm Sàng	HBV Genotype Taqman + LAM [máu]	954,000	-	1,340,000	3709
880	2. Cận Lâm Sàng	HCC Risk (WAKO) [máu]	2,249,000	-	3,150,000	1796.150
881	2. Cận Lâm Sàng	HCG định lượng (Beta_HCG) [máu]	287,000	89,700	410,000	1796.021
882	2. Cận Lâm Sàng	HCG định tính [nước tiểu]	113,000	89,700	160,000	1801.011
883	2. Cận Lâm Sàng	HCT (hematocrit) [máu]	67,000	-	100,000	1792.064
884	2. Cận Lâm Sàng	HCV đo tải lượng hệ thống tự động [máu]	2,449,000	1,361,700	3,430,000	0298
885	2. Cận Lâm Sàng	HCV đo tải lượng Real-time PCR [máu]	1,384,000	861,700	1,940,000	0301
886	2. Cận Lâm Sàng	HCV GENOTYPE [máu]	3,088,000	-	4,330,000	0302
887	2. Cận Lâm Sàng	HCV AG (định lượng, quantitative) [máu]	834,000	-	1,170,000	1796.160
888	2. Cận Lâm Sàng	HDL - cholesterol [máu]	107,000	28,000	150,000	1797.052.011
889	2. Cận Lâm Sàng	HE4 (Human Epididymis pro 4) [máu]	482,000	-	680,000	2271
890	2. Cận Lâm Sàng	Helicobacter pylori (IgG, IgM) [máu]	470,000	-	660,000	1799.065
891	2. Cận Lâm Sàng	Helicobacter pylori IgG [máu]	248,000	-	350,000	1799.066
893	2. Cận Lâm Sàng	Helicobacter pylori IgM [máu]	248,000	-	350,000	1799.067
895	2. Cận Lâm Sàng	Heroin (morphine) [máu]	355,000	44,800	500,000	1794.010
896	2. Cận Lâm Sàng	Heroin (morphine) [nước tiểu]	203,000	44,800	290,000	1801.026
898	2. Cận Lâm Sàng	Herpes virus HSV1 + 2 IgG bằng kỹ thuật ELISA [máu]	333,000	168,600	470,000	1799.034
899	2. Cận Lâm Sàng	Herpes virus HSV1 + 2 IgM bằng kỹ thuật ELISA [máu]	333,000	168,600	470,000	1799.036
900	2. Cận Lâm Sàng	HEV RNA [máu]	406,000	-	570,000	2372
902	2. Cận Lâm Sàng	Hình dạng hồng cầu, bạch cầu [nước tiểu]	140,000	44,800	200,000	1801.041
905	2. Cận Lâm Sàng	HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)-Ab [máu]	2,547,000	-	2,980,000	3391
906	2. Cận Lâm Sàng	HIV Western - BLOT [máu]	2,216,000	-	3,110,000	1796.127
907	2. Cận Lâm Sàng	HLA B27 [máu]	1,390,000	-	1,950,000	1796.134
908	2. Cận Lâm Sàng	Hội chẩn phim CT	180,000	-	180,000	3925

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
909	2. Cận Lâm Sàng	Hội chẩn phim MRI	180,000	-	180,000	3926
910	2. Cận Lâm Sàng	Hội chẩn phim XQ	160,000	-	160,000	3924
911	2. Cận Lâm Sàng	Holter ECG 10 - 15 ngày (3 chuyển đạo)	7,200,000	215,800	10,080,000	4831
912	2. Cận Lâm Sàng	Holter ECG 3 - 5 ngày (3 chuyển đạo)	2,700,000	215,800	3,780,000	4829
913	2. Cận Lâm Sàng	Holter ECG 6 - 9 ngày (3 chuyển đạo)	4,900,000	215,800	6,860,000	4830
914	2. Cận Lâm Sàng	Holter ECG 7 ngày	4,300,000	-	6,020,000	4182
915	2. Cận Lâm Sàng	Homocysteine [máu]	486,000	-	690,000	1796.034
919	2. Cận Lâm Sàng	Hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser) [máu]	202,000	43,500	290,000	1792.020
920	2. Cận Lâm Sàng	Hp Ag [phân]	550,000	-	770,000	1802.005
921	2. Cận Lâm Sàng	HPV - Genotype [dịch]	457,000	-	640,000	1994
922	2. Cận Lâm Sàng	HPV DNA Cobas Roche [Dịch]	625,000	-	875,000	4804
923	2. Cận Lâm Sàng	HSV 1.2 (IgG, IgM) Herpes Simplex Virus [máu]	349,000	-	490,000	1799.035
924	2. Cận Lâm Sàng	HSV DNA 1,2 Realtime [Máu, dịch ..]	426,000	-	600,000	2072
925	2. Cận Lâm Sàng	HTLV (Human T-cell Lymphotropic Virus) [máu]	287,000	-	410,000	1796.048
926	2. Cận Lâm Sàng	Huyết áp 24h	927,000	215,800	1,260,000	1937
928	2. Cận Lâm Sàng	Huyết thanh chẩn đoán cúm A [máu]	842,000	-	1,180,000	1792.062
929	2. Cận Lâm Sàng	ICA (Islet Cell Autoantibody) [máu]	628,000	-	880,000	1796.163
931	2. Cận Lâm Sàng	IgE [máu]	403,000	67,300	570,000	1796.030
932	2. Cận Lâm Sàng	IGF - 1 (insulin-like growth hormon 1) [máu]	248,000	-	350,000	1796.133
937	2. Cận Lâm Sàng	In lại kết quả cận lâm sàng	8,000	-	10,000	2474
938	2. Cận Lâm Sàng	In lại phim MRI	160,000	-	200,000	2002
939	2. Cận Lâm Sàng	In lại phim MSCT	160,000	-	200,000	2001
940	2. Cận Lâm Sàng	In lại phim XQ: 1 phim	112,000	-	160,000	1807.006
941	2. Cận Lâm Sàng	Influenza virus A, B Real-time PCR	650,000	-	910,000	4826

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
943	2. Cận Lâm Sàng	Insulin [máu]	310,000	84,100	440,000	1796.086
944	2. Cận Lâm Sàng	Interleukin 6 (IL6)	638,000	-	900,000	3414
945	2. Cận Lâm Sàng	Ion [nước tiểu] (24h)	188,000	-	270,000	1801.015
946	2. Cận Lâm Sàng	ION ĐỎ [máu]	178,000	30,200	250,000	1797.014
947	2. Cận Lâm Sàng	ION đỏ [nước lọc thận]	1	-	-	1797.079
948	2. Cận Lâm Sàng	ION ĐỎ [nước tiểu]	147,000	30,200	210,000	1801.018
949	2. Cận Lâm Sàng	JAK2 [máu]	1,149,000	-	1,440,000	1792.063
952	2. Cận Lâm Sàng	Ketone [máu]	130,000	-	190,000	1797.045
954	2. Cận Lâm Sàng	Kháng nấm đồ (định lượng) [máu, đàm, dịch]	2,715,000	-	3,810,000	1803.079
955	2. Cận Lâm Sàng	Kháng nấm đồ (định tính) [máu, đàm, dịch]	276,000	-	390,000	1803.078
956	2. Cận Lâm Sàng	Kháng nguyên Influenza A, Influenza B (Test nhanh) [dịch]	198,000	185,700	277,000	4825
957	2. Cận Lâm Sàng	Kháng sinh đồ [máu, đàm, dịch]	280,000	213,800	400,000	1803.044
958	2. Cận Lâm Sàng	Kháng thể kháng HIV (chiến lược 3) [máu]	346,000	-	490,000	1796.168
959	2. Cận Lâm Sàng	Kháng thể kháng nhân (ANA TEST) [máu]	494,000	311,000	700,000	1796.031
960	2. Cận Lâm Sàng	Kháng thể kháng SLA/LP (Anti-Soluble Liver Antigen/Liver-Pancreas Antibody) [máu]	332,000	-	470,000	1796.149
961	2. Cận Lâm Sàng	Khí máu (HCO3) [máu]	323,000	224,400	460,000	1794.014
962	2. Cận Lâm Sàng	Khí máu (HCO3) [nước lọc thận]	1	-	-	1797.080
963	2. Cận Lâm Sàng	Khí máu động mạch [máu]	323,000	224,400	460,000	1794.012
965	2. Cận Lâm Sàng	Kiểm tra bất thường về gen theo các hội chứng bệnh được chỉ định (DiagSure) [máu]	7,410,000	-	10,370,000	3832
966	2. Cận Lâm Sàng	KST đường ruột [phân]	178,000	45,500	250,000	1802.002
969	2. Cận Lâm Sàng	Ký sinh trùng [đàm]	140,000	-	200,000	1803.065
970	2. Cận Lâm Sàng	LA (kháng đông Lupus) [máu]	1,237,000	-	1,740,000	1791.021
971	2. Cận Lâm Sàng	Lactate [máu]	295,000	100,900	420,000	1797.031

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
973	2. Cận Lâm Sàng	LDH [dịch]	280,000	-	400,000	1803.019
974	2. Cận Lâm Sàng	LDH [máu]	257,000	28,000	360,000	1797.041
975	2. Cận Lâm Sàng	LDL - cholesterol [máu]	140,000	-	200,000	1797.052.012
977	2. Cận Lâm Sàng	Leigionella pneumophila (IgG, IgM) [máu]	758,000	-	1,070,000	1799.018
978	2. Cận Lâm Sàng	Leigionella pneumophila IgG [máu]	380,000	-	540,000	1799.062
979	2. Cận Lâm Sàng	Leigionella pneumophila IgM [máu]	380,000	-	540,000	1799.063
980	2. Cận Lâm Sàng	Leptospira (IgM, IgG) [máu]	426,000	-	600,000	1799.017
981	2. Cận Lâm Sàng	Leptospira IgG [máu]	225,000	-	320,000	1799.052
982	2. Cận Lâm Sàng	Leptospira IgM [máu]	225,000	-	320,000	1799.053
987	2. Cận Lâm Sàng	LH [máu]	287,000	-	410,000	1796.062
989	2. Cận Lâm Sàng	Lipase [máu]	178,000	61,700	250,000	1797.042
991	2. Cận Lâm Sàng	Lipoprotein [máu]	233,000	-	330,000	1796.025
992	2. Cận Lâm Sàng	LKM-1 [máu]	325,000	-	460,000	1796.095
993	2. Cận Lâm Sàng	Lỗ dò cận quang (bao gồm cả thuốc)	845,000	446,800	1,190,000	1807.001
994	2. Cận Lâm Sàng	LPA: Tìm lao kháng thuốc [đàm, dịch]	1,410,000	-	1,980,000	1803.060
997	2. Cận Lâm Sàng	M2BPGi [máu]	567,000	-	800,000	1797.081
999	2. Cận Lâm Sàng	Magnesium (Mg) [máu]	127,000	33,600	180,000	1797.007
1000	2. Cận Lâm Sàng	Malaria Ag (Sốt rét miễn dịch) [máu]	215,000	-	310,000	1792.054
1001	2. Cận Lâm Sàng	Marijuana metaboltites [nước tiểu]	166,000	44,800	240,000	1801.008
1004	2. Cận Lâm Sàng	Máu ỉn [phân]	217,000	71,600	310,000	1802.001
1005	2. Cận Lâm Sàng	Máu lắng (bằng máy tự động) [máu]	106,000	37,300	150,000	1792.065
1009	2. Cận Lâm Sàng	Máu: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	466,000	261,000	660,000	1803.007
1010	2. Cận Lâm Sàng	Measle IgG (Sởi) [máu]	355,000	-	500,000	1799.050
1012	2. Cận Lâm Sàng	Measle IgM (Sởi) [máu]	355,000	-	500,000	1799.051

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1014	2. Cận Lâm Sàng	Metanephrine [máu]	659,000	-	930,000	1796.138
1015	2. Cận Lâm Sàng	Metanephrine [nước tiểu]	628,000	-	880,000	1801.051
1016	2. Cận Lâm Sàng	Methamphetamin [nước tiểu]	139,000	-	200,000	1801.047
1017	2. Cận Lâm Sàng	Mic phối hợp hai kháng sinh	736,000	-	1,040,000	2604
1020	2. Cận Lâm Sàng	MicroAlbumin [nước tiểu]	127,000	44,800	180,000	1801.055
1023	2. Cận Lâm Sàng	MicroAlbumin [nước tiểu] (24h)	140,000	44,800	200,000	1801.010
1028	2. Cận Lâm Sàng	Mủ: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	466,000	261,000	660,000	1803.023
1029	2. Cận Lâm Sàng	Mumps IgG (Quai bị) [máu]	355,000	-	500,000	1799.071
1030	2. Cận Lâm Sàng	Mumps IgM (Quai bị) [máu]	355,000	-	-	1799.072
1032	2. Cận Lâm Sàng	Mycoplasma (genitalium+hominis) PCR Ureaplasma Urealyticum PCR [dịch]	1,440,000	-	2,020,000	3814
1033	2. Cận Lâm Sàng	Mycoplasma pneumoniae (IgG, IgM) [máu]	559,000	273,000	790,000	1799.037
1034	2. Cận Lâm Sàng	Mycoplasma pneumoniae IgG [máu]	466,000	273,000	660,000	1799.038
1035	2. Cận Lâm Sàng	Mycoplasma pneumoniae IgM [máu]	410,000	273,000	580,000	1799.039
1037	2. Cận Lâm Sàng	Myoglobin [máu]	370,000	-	520,000	1796.061
1043	2. Cận Lâm Sàng	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel) [máu]	230,000	87,000	330,000	1792.041
1045	2. Cận Lâm Sàng	Nghiệm pháp đường huyết sau ăn [máu]	177,000	-	250,000	1797.065
1046	2. Cận Lâm Sàng	Người bệnh (xn tại giường): Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu)[máu]	130,000	24,800	182,000	1792.082
1048	2. Cận Lâm Sàng	nhuộm gram	225,000	74,200	320,000	1803.031
1049	2. Cận Lâm Sàng	Nhuộm gram tìm lậu cầu [dịch]	225,000	74,200	320,000	1803.095
1050	2. Cận Lâm Sàng	Nhuộm gram tìm lậu cầu [nước tiểu]	225,000	74,200	320,000	1803.096
1051	2. Cận Lâm Sàng	Nhuộm mực tàu [đám, dịch]	147,000	74,200	210,000	1803.033
1052	2. Cận Lâm Sàng	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	650,000	-	910,000	2629

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1054	2. Cận Lâm Sàng	Nội soi bàng quang bằng ống soi mềm	2,770,000	-	3,880,000	2021
1055	2. Cận Lâm Sàng	Nội soi bàng quang có sinh thiết	1,190,000	720,300	1,670,000	0481
1056	2. Cận Lâm Sàng	Nội soi bàng quang không sinh thiết	890,000	575,300	1,250,000	0482
1057	2. Cận Lâm Sàng	Nội soi buồng tử cung để sinh thiết	6,310,000	4,667,800	8,840,000	1788.001
1058	2. Cận Lâm Sàng	Nội soi cổ tử cung	430,000	68,100	610,000	1788.002
1059	2. Cận Lâm Sàng	Nội soi dạ dày có an thần - Clotest (bao gồm kèm sinh thiết)	1,950,000	317,000	2,650,000	2622
1060	2. Cận Lâm Sàng	Nội soi dạ dày có an thần (không Clotest)	1,620,000	276,500	2,270,000	2059
1061	2. Cận Lâm Sàng	Nội soi dạ dày có gây mê - Clotest (bao gồm kèm sinh thiết)	3,150,000	317,000	4,410,000	2623
1062	2. Cận Lâm Sàng	Nội soi dạ dày có gây mê (không Clotest)	2,820,000	276,500	3,950,000	1963
1063	2. Cận Lâm Sàng	Nội soi đại tràng có an thần+ thuốc	1,950,000	352,100	2,730,000	0244
1064	2. Cận Lâm Sàng	Nội soi đại tràng có gây mê	3,580,000	352,100	5,020,000	0255
1065	2. Cận Lâm Sàng	Nội soi họng	210,000	40,000	300,000	1926
1066	2. Cận Lâm Sàng	Nội soi mũi	210,000	40,000	300,000	1927
1068	2. Cận Lâm Sàng	Nội soi tai	210,000	40,000	300,000	1928
1069	2. Cận Lâm Sàng	Nội soi thanh quản	256,000	245,500	360,000	2106
1070	2. Cận Lâm Sàng	Nồng độ cồn [hơi thở]	150,000	-	210,000	1798.019
1073	2. Cận Lâm Sàng	NS Dạ Dày TT - Clotest (bao gồm kèm sinh thiết)	1,190,000	276,500	1,670,000	2060
1074	2. Cận Lâm Sàng	NS Dạ Dày TT (không Clotest)	910,000	276,500	1,280,000	2621
1075	2. Cận Lâm Sàng	NS thực quản	680,000	276,500	960,000	0246
1076	2. Cận Lâm Sàng	NS Trực Tr tràng+ thuốc Fleet Enema 133ml	1,030,000	215,200	1,450,000	0247
1077	2. Cận Lâm Sàng	NSE	370,000	-	520,000	1796.085
1078	2. Cận Lâm Sàng	NT-ProBNP (pro B-type natriuretic peptid) [máu]	926,000	424,700	1,300,000	1796.012
1080	2. Cận Lâm Sàng	Nước tiểu: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	466,000	261,000	660,000	1803.026

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1084	2. Cận Lâm Sàng	Pap smear (Tế bào nhuộm Papanicolaou)	470,000	417,200	660,000	2012
1085	2. Cận Lâm Sàng	Paragonimus (IgM, IgG) (Sán lá phổi) [máu]	450,000	321,000	630,000	1796.120
1086	2. Cận Lâm Sàng	Paragonimus IgM [máu]	226,000	-	320,000	1796.147
1087	2. Cận Lâm Sàng	Parainfluenza 1-2-3 [máu, đàm]	734,000	-	1,030,000	1803.070
1088	2. Cận Lâm Sàng	Pb [máu] (chì)	494,000	-	700,000	1796.135
1091	2. Cận Lâm Sàng	PCR Chlamydia trachomatis - Neisseria gonorrhoeae [dịch, nước tiểu..]	487,000	-	690,000	0304
1092	2. Cận Lâm Sàng	PCR CMV [máu]	542,000	-	760,000	0305
1093	2. Cận Lâm Sàng	PCR DENGUE [máu]	719,000	-	1,010,000	0306
1094	2. Cận Lâm Sàng	PCR EBV [máu]	1,080,000	-	1,520,000	1803.080
1095	2. Cận Lâm Sàng	PCR EV 71	966,000	-	1,360,000	2612
1096	2. Cận Lâm Sàng	PCR H.Pylori [mô]	365,000	-	520,000	1946
1097	2. Cận Lâm Sàng	PCR LAO [đàm]	542,000	-	760,000	0307
1098	2. Cận Lâm Sàng	PCR LAO [dịch khớp]	542,000	-	760,000	0308
1099	2. Cận Lâm Sàng	PCR LAO [dịch màng bụng]	542,000	-	760,000	0309
1100	2. Cận Lâm Sàng	PCR LAO [dịch màng phổi]	542,000	-	760,000	0310
1101	2. Cận Lâm Sàng	PCR LAO [dịch màng tim]	542,000	-	760,000	2419
1102	2. Cận Lâm Sàng	PCR LAO [dịch não tủy]	542,000	-	760,000	0311
1103	2. Cận Lâm Sàng	PCR LAO [dịch rửa phế quản]	497,000	391,500	700,000	3857
1104	2. Cận Lâm Sàng	PCR LAO [mủ]	542,000	-	760,000	2417
1105	2. Cận Lâm Sàng	PCR LAO [nước tiểu]	542,000	-	760,000	0313
1106	2. Cận Lâm Sàng	PCR Lao [phân]	542,000	-	760,000	2062
1107	2. Cận Lâm Sàng	PCR LAO dò hậu môn [mủ]	542,000	-	760,000	0312
1108	2. Cận Lâm Sàng	PCR NDM1/KPC [Vi khuẩn]	235,000	-	330,000	3711
1109	2. Cận Lâm Sàng	PCR OXA48 [vi khuẩn]	260,000	-	370,000	3200

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1110	2. Cận Lâm Sàng	PCR Pneumocystic carinii [đàm, dịch]	1,667,000	-	2,340,000	2471
1111	2. Cận Lâm Sàng	PCR VIM [vi khuẩn]	260,000	-	370,000	3199
1112	2. Cận Lâm Sàng	PCR xác định gen FIPILI / PDGFRA [máu]	3,713,000	-	3,730,000	1792.072
1113	2. Cận Lâm Sàng	PCR xác định gen TEL/PDGFRB [Máu]	1,448,000	-	2,030,000	3302
1114	2. Cận Lâm Sàng	PCR-RT-SARS-CoV-2 (Corona-virus)	800,000	212,700	810,000	3195
1116	2. Cận Lâm Sàng	PCR-RT-SARS-CoV-2 (Corona-virus) kết quả có QR code	1,853,000	-	1,860,000	3417
1117	2. Cận Lâm Sàng	PCR-RT-SARS-CoV-2 (Corona-virus)[mẫu gộp 5 người]	600,000	-	600,000	3399
1119	2. Cận Lâm Sàng	Pepsinogen 1-2 [máu]	743,000	-	1,050,000	1796.143
1120	2. Cận Lâm Sàng	PET/CT	35,227,000	20,161,400	35,580,000	2619
1121	2. Cận Lâm Sàng	PFA 100 - CEPI [máu]	1,465,000	-	2,060,000	1792.089
1122	2. Cận Lâm Sàng	PFA 100 [máu]	3,960,000	-	4,520,000	1792.088
1128	2. Cận Lâm Sàng	Phân tích DAMD máu ngoại vi/dịch khác bằng cytometry (cho 1 dấu ấn (CD / marker) [máu/dịch]	1,408,000	-	1,980,000	1792.092
1129	2. Cận Lâm Sàng	Phân tích sỏi [khác]	180,000	-	260,000	2272
1130	2. Cận Lâm Sàng	Phản ứng hòa hợp (môi trường nước muối ở 22°C) kỹ thuật ống nghiệm [máu]	72,000	-	110,000	1792.081
1131	2. Cận Lâm Sàng	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel) trên máy bán tự động [máu]	160,000	80,500	230,000	1792.069
1132	2. Cận Lâm Sàng	Phân: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	466,000	261,000	660,000	1803.022
1133	2. Cận Lâm Sàng	Phát hiện độc tố Clostridium difficile [phân] (PCR)	1,733,000	-	2,430,000	2452
1134	2. Cận Lâm Sàng	Phát hiện đột biến trên EXON 4 và 5 của gen CYP2C19 [máu]	675,000	-	950,000	2475
1135	2. Cận Lâm Sàng	Phát hiện và xác định type gen cagA, vaca của H. pylori trong mẫu sinh thiết dạ dày [mô]	523,000	-	740,000	2476
1136	2. Cận Lâm Sàng	Phết máu ngoại biên [máu]	177,000	-	250,000	1792.056
1137	2. Cận Lâm Sàng	Phosphorus (P) [máu]	113,000	-	160,000	1797.060
1138	2. Cận Lâm Sàng	PIVKA-II [máu]	1,199,000	-	1,680,000	1796.155

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1145	2. Cận Lâm Sàng	Pro GRP (Pro Gastrin Releasing Peptide) [máu]	650,000	-	910,000	1796.144
1146	2. Cận Lâm Sàng	Procalcitonin (PCT) [máu]	804,000	414,700	1,130,000	1796.013
1147	2. Cận Lâm Sàng	Progesterone [máu]	257,000	84,100	360,000	1796.084
1148	2. Cận Lâm Sàng	Prolactine [máu]	287,000	-	410,000	1796.014
1150	2. Cận Lâm Sàng	Protein [dịch não tủy]	54,000	11,200	80,000	1798.012
1151	2. Cận Lâm Sàng	Protein [dịch]	94,000	11,200	130,000	1798.005
1152	2. Cận Lâm Sàng	Protein [máu]	94,000	22,400	130,000	1797.015
1153	2. Cận Lâm Sàng	Protein [nước tiểu]	79,000	14,400	110,000	1801.023
1154	2. Cận Lâm Sàng	Protein [nước tiểu] (24h) (Đạm niệu 24h)	119,000	14,400	170,000	1801.036
1155	2. Cận Lâm Sàng	Protein Bence - Jone [nước tiểu]	559,000	22,400	790,000	1801.022
1156	2. Cận Lâm Sàng	Protein C [máu]	844,000	-	1,220,000	1791.006
1158	2. Cận Lâm Sàng	Protein S [máu]	844,000	-	1,220,000	1791.003
1160	2. Cận Lâm Sàng	PSA [máu]	295,000	95,300	420,000	1796.058
1163	2. Cận Lâm Sàng	PTH [máu]	542,000	-	760,000	1796.060
1164	2. Cận Lâm Sàng	Realtime PCR phát hiện các tác nhân nhiễm trùng hô hấp [dịch/đám]	3,120,000	-	4,020,000	2569
1165	2. Cận Lâm Sàng	Renin (Angiotensine 1) [máu]	325,000	-	460,000	1796.083
1166	2. Cận Lâm Sàng	RF (Rheumatoid Factor) [máu]	166,000	39,200	240,000	1797.004
1168	2. Cận Lâm Sàng	Rida allergy screen [máu]	1,518,000	-	2,130,000	1796.125
1171	2. Cận Lâm Sàng	Rubella IgG [máu]	280,000	130,500	400,000	1799.040
1172	2. Cận Lâm Sàng	Rubella IgM [máu]	333,000	156,600	470,000	1799.042
1174	2. Cận Lâm Sàng	Sàng lọc kháng thể bất thường [máu]	407,000	69,600	570,000	1792.059
1176	2. Cận Lâm Sàng	Sắt huyết thanh (Fe) [máu]	119,000	33,600	170,000	1797.006
1177	2. Cận Lâm Sàng	SCC [máu]	433,000	-	610,000	1796.011
1178	2. Cận Lâm Sàng	SHBG [máu]	270,000	-	380,000	1796.139

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1180	2. Cận Lâm Sàng	Siêu âm 4D - Doppler đánh giá tử cung - nhau - thai	710,000	58,600	1,000,000	1914
1181	2. Cận Lâm Sàng	Siêu âm đàn hồi mô gan	818,000	89,300	1,050,000	2479
1182	2. Cận Lâm Sàng	Siêu âm đàn hồi mô tuyến vú	698,000	89,300	920,000	2480
1183	2. Cận Lâm Sàng	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	698,000	89,300	920,000	2478
1184	2. Cận Lâm Sàng	Siêu âm đánh dấu mô cơ tim	800,000	252,300	1,050,000	3675
1185	2. Cận Lâm Sàng	Siêu âm đầu dò âm đạo	436,000	195,600	630,000	0336
1186	2. Cận Lâm Sàng	Siêu âm động mạch cảnh	507,000	252,300	710,000	0278
1187	2. Cận Lâm Sàng	Siêu âm động mạch thận	507,000	252,300	710,000	0280
1188	2. Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler mạch máu chi dưới	507,000	252,300	710,000	0276
1189	2. Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler mạch máu chi trên	507,000	252,300	710,000	0277
1190	2. Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler màu tim	524,000	252,300	710,000	0275
1191	2. Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler màu tim sau mổ	524,000	252,300	740,000	1944
1192	2. Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler màu tim trước mổ	524,000	252,300	740,000	1943
1193	2. Cận Lâm Sàng	Siêu âm Echo 2D - Doppler phát hiện dị tật	393,000	-	580,000	2273
1194	2. Cận Lâm Sàng	Siêu âm khớp	393,000	58,600	580,000	0274
1195	2. Cận Lâm Sàng	Siêu âm mắt	393,000	69,700	580,000	0997
1196	2. Cận Lâm Sàng	Siêu âm màu bìu	393,000	58,600	580,000	0273
1197	2. Cận Lâm Sàng	Siêu âm màu mắt	393,000	58,600	580,000	1938
1198	2. Cận Lâm Sàng	Siêu âm màu mô mềm	393,000	58,600	580,000	0272
1199	2. Cận Lâm Sàng	Siêu âm màu Sản phụ khoa	393,000	58,600	580,000	1925
1200	2. Cận Lâm Sàng	Siêu âm màu tổng quát	393,000	58,600	580,000	0268
1201	2. Cận Lâm Sàng	Siêu âm màu tổng quát (nội trú)	393,000	58,600	580,000	2049
1202	2. Cận Lâm Sàng	Siêu âm màu tuyến giáp	317,000	58,600	440,000	0270
1203	2. Cận Lâm Sàng	Siêu âm màu tuyến vú	393,000	58,600	580,000	0269

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1204	2. Cận Lâm Sàng	Siêu âm màu vùng cổ	317,000	58,600	450,000	0271
1205	2. Cận Lâm Sàng	Siêu âm SPK (Ngã trực tràng)	250,000	58,600	350,000	1933
1206	2. Cận Lâm Sàng	Siêu âm tim gắng sức	1,417,000	616,300	1,990,000	1932
1207	2. Cận Lâm Sàng	Siêu âm vú 3D	829,000	-	1,170,000	2482
1208	2. Cận Lâm Sàng	Siêu âm xuyên thóp	393,000	252,300	580,000	3664
1210	2. Cận Lâm Sàng	Sinh hóa tế bào [dịch màng phổi, màng bụng...]	257,000	-	360,000	1803.016
1211	2. Cận Lâm Sàng	Sinh hóa tế bào [dịch não tủy]	257,000	-	360,000	1803.093
1212	2. Cận Lâm Sàng	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	630,000	388,800	890,000	0004
1220	2. Cận Lâm Sàng	Soi đáy mắt	210,000	-	300,000	0970
1221	2. Cận Lâm Sàng	Soi tìm nấm [da]	140,000	45,500	200,000	1798.008
1222	2. Cận Lâm Sàng	Soi tìm nấm [đàn, dịch phế quản, dịch dạ dày...]	140,000	-	200,000	1798.020
1223	2. Cận Lâm Sàng	Soi tìm Trichomonas [dịch]	136,000	-	190,000	2420
1224	2. Cận Lâm Sàng	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Metylen)	333,000	74,200	470,000	1798.004
1225	2. Cận Lâm Sàng	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu [dịch, nước tiểu...]	178,000	-	250,000	1802.006
1226	2. Cận Lâm Sàng	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu [phân]	178,000	41,700	250,000	1802.003
1227	2. Cận Lâm Sàng	Soi tươi [huyết trắng]	140,000	45,500	200,000	1798.010
1229	2. Cận Lâm Sàng	Sốt xuất huyết Dengue (IgM, IgG) [máu]	494,000	142,500	700,000	1799.031
1230	2. Cận Lâm Sàng	Strongyloides [máu]	418,000	321,000	590,000	1796.121
1231	2. Cận Lâm Sàng	Sức bền hồng cầu [máu]	225,000	-	320,000	1792.077
1232	2. Cận Lâm Sàng	Syphillis định lượng [máu]	203,000	-	290,000	1799.076
1233	2. Cận Lâm Sàng	T3 (Triiodothyronin) [máu]	127,000	-	180,000	1796.172
1234	2. Cận Lâm Sàng	T4 (Thyroxin) [máu]	127,000	-	180,000	1796.173
1235	2. Cận Lâm Sàng	Tacrolimus [máu]	830,000	-	1,170,000	1796.174
1237	2. Cận Lâm Sàng	TB Hargraves (LE.Cell) [máu]	126,000	69,600	180,000	1792.051

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1238	2. Cận Lâm Sàng	TB Quantiferon [máu]	2,998,000	-	4,200,000	1796.157
1239	2. Cận Lâm Sàng	TCK hỗn hợp [máu]	165,000	-	240,000	1791.015
1242	2. Cận Lâm Sàng	Tế bào [dịch não tủy]	147,000	58,300	210,000	1798.011
1253	2. Cận Lâm Sàng	Tế bào lạ [đàm]	448,000	-	630,000	3335
1270	2. Cận Lâm Sàng	Test Biodose	180,000	-	260,000	3344
1271	2. Cận Lâm Sàng	Test nhanh chẩn đoán C. neoformans [máu]	195,000	-	280,000	1803.077
1272	2. Cận Lâm Sàng	Test nhanh chất gây nghiện (5 test) [nước tiểu]	600,000	-	840,000	1801.057
1273	2. Cận Lâm Sàng	Testosteron [máu]	310,000	-	440,000	1796.063
1278	2. Cận Lâm Sàng	Theophylin [máu]	370,000	-	520,000	1796.072
1279	2. Cận Lâm Sàng	Thổi bong bóng tìm HP (C13 - PY test) [hơi thở]	1,254,000	-	1,760,000	1794.001
1280	2. Cận Lâm Sàng	Thời gian máu chảy - máu đông [máu]	112,000	13,600	160,000	1791.013
1283	2. Cận Lâm Sàng	Thời gian Prothrombin (PT,TQ,INR) bằng máy tự động [máu]	202,000	68,400	290,000	1791.008
1284	2. Cận Lâm Sàng	Thyroglobulin Ag [máu]	310,000	-	440,000	1796.116
1286	2. Cận Lâm Sàng	Tìm đột biến chuỗi Beta globin [máu]	2,879,000	-	4,040,000	3394
1287	2. Cận Lâm Sàng	Tìm đột biến gen (EGFR) [máu]	7,423,000	-	10,400,000	3396
1288	2. Cận Lâm Sàng	Tìm đột biến gen (EGFR)/mẫu mô	7,493,000	-	10,500,000	2458
1289	2. Cận Lâm Sàng	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công [máu]	112,000	39,700	160,000	1792.048
1290	2. Cận Lâm Sàng	Tìm mảnh vỡ hồng cầu [máu]	66,000	-	100,000	1792.050
1291	2. Cận Lâm Sàng	Tìm Trichomonas [nước tiểu]	140,000	-	200,000	1803.062
1294	2. Cận Lâm Sàng	Tinh trùng đồ [dịch]	300,000	-	420,000	1794.002
1295	2. Cận Lâm Sàng	Toàn hàm 3D (CT 12*9)	750,000	-	-	4167
1296	2. Cận Lâm Sàng	Toàn hàm 3D (CT 8*8)	585,000	-	-	4166
1300	2. Cận Lâm Sàng	Tổng phân tích nước tiểu	153,000	28,600	220,000	1801.045

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1301	2. Cận Lâm Sàng	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm laser [máu]	152,000	49,700	220,000	1792.052
1304	2. Cận Lâm Sàng	Total T3 [máu]	217,000	67,300	310,000	1796.007
1305	2. Cận Lâm Sàng	Total T4 [máu]	217,000	-	310,000	1796.009
1306	2. Cận Lâm Sàng	Toxo. gondii IgG [máu]	358,000	130,500	510,000	1796.105
1307	2. Cận Lâm Sàng	Toxo. gondii IgM [máu]	358,000	130,500	510,000	1796.106
1308	2. Cận Lâm Sàng	Toxocara canis [máu]	418,000	321,000	590,000	1796.123
1309	2. Cận Lâm Sàng	TPHA định lượng [máu]	280,000	-	400,000	1796.171
1310	2. Cận Lâm Sàng	TQ hỗn hợp [máu]	202,000	-	290,000	1791.014
1312	2. Cận Lâm Sàng	Transferin [máu]	225,000	67,300	320,000	1796.071
1313	2. Cận Lâm Sàng	Transferrin [máu]	195,000	-	280,000	1796.165
1314	2. Cận Lâm Sàng	Trichinella (IgM, IgG) [máu]	450,000	321,000	630,000	1796.124
1315	2. Cận Lâm Sàng	Trichinella IgM [máu]	226,000	-	320,000	1796.148
1318	2. Cận Lâm Sàng	Triglyceride [máu]	119,000	28,000	170,000	1797.052.010
1319	2. Cận Lâm Sàng	Triple Test [máu]	609,000	-	860,000	1794.004
1320	2. Cận Lâm Sàng	TriSure Carrier	2,166,000	-	3,030,000	3839
1321	2. Cận Lâm Sàng	Troponin I [máu]	195,000	78,500	280,000	1796.184
1322	2. Cận Lâm Sàng	Trụ niệu, trụ hồng cầu	157,000	-	-	1801.053
1323	2. Cận Lâm Sàng	TSH [máu]	203,000	61,700	280,000	1796.076
1324	2. Cận Lâm Sàng	TSH Receptor (TRAb) [máu]	580,000	-	820,000	1796.070
1325	2. Cận Lâm Sàng	Túi máu (xn tại giường) Phản ứng hòa hợp (môi trường nước muối ở 22°C)(truyền huyết tương, tiểu cầu, tủa lạnh) [máu]	72,000	-	110,000	1792.080
1326	2. Cận Lâm Sàng	Túi máu (xn tại giường): Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) [máu]	130,000	24,800	182,000	1792.083
1329	2. Cận Lâm Sàng	Ure [nước tiểu]	94,000	16,800	130,000	1801.001
1330	2. Cận Lâm Sàng	Ure dịch dẫn lưu [dịch]	94,000	-	130,000	1803.039

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1331	2. Cận Lâm Sàng	Urea [máu]	107,000	22,400	150,000	1797.017
1332	2. Cận Lâm Sàng	Uric Acid [máu]	113,000	22,400	160,000	1797.020
1333	2. Cận Lâm Sàng	Uric Acid [nước tiểu]	107,000	16,800	150,000	1801.002
1336	2. Cận Lâm Sàng	Varicella zoster (Thủy đậu) [máu]	195,000	-	280,000	1799.059
1337	2. Cận Lâm Sàng	Varicella zoster Virus (IgG, IgM) (Thủy đậu) [máu]	370,000	-	520,000	1799.024
1338	2. Cận Lâm Sàng	Varicella Zoster Virus IgG (Thủy đậu) [máu]	195,000	-	280,000	1799.048
1339	2. Cận Lâm Sàng	VDRL [máu]	143,000	-	200,000	1803.049
1342	2. Cận Lâm Sàng	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) - Ciprofloxacin	266,000	201,800	380,000	1803.082
1343	2. Cận Lâm Sàng	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) - Colistin	266,000	201,800	380,000	1803.084
1344	2. Cận Lâm Sàng	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) - Levofloxacin	266,000	201,800	380,000	1803.083
1345	2. Cận Lâm Sàng	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) - Meropenem	266,000	201,800	380,000	1803.085
1346	2. Cận Lâm Sàng	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) - Vancomycin	266,000	201,800	380,000	1803.086
1347	2. Cận Lâm Sàng	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	244,000	201,800	340,000	1803.094
1350	2. Cận Lâm Sàng	Viêm đa cơ tự miễn, viêm phổi mô kẽ (Inflammatory Myopathies) [máu]	2,355,000	-	3,300,000	1796.181
1351	2. Cận Lâm Sàng	Viêm não Nhật Bản bằng kỹ thuật ELISA IgG [máu]	707,000	-	990,000	1799.047
1352	2. Cận Lâm Sàng	Viêm não Nhật Bản bằng kỹ thuật ELISA IgM [máu]	707,000	-	990,000	1799.001
1353	2. Cận Lâm Sàng	Viêm não tự miễn (Autoimmune Encephalitis) [dịch não tủy - ít nhất 5mL]	3,924,000	-	5,500,000	1796.180
1354	2. Cận Lâm Sàng	Vitamin B12 [máu]	426,000	78,500	600,000	1796.077
1355	2. Cận Lâm Sàng	Vitamin D3 (25-OH) [máu]	510,000	-	720,000	1797.059
1357	2. Cận Lâm Sàng	VMA [nước tiểu]	750,000	-	1,050,000	1801.032
1360	2. Cận Lâm Sàng	Widal [máu]	280,000	-	400,000	2277
1361	2. Cận Lâm Sàng	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc -DTPA	2,746,000	449,800	2,780,000	2617
1362	2. Cận Lâm Sàng	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	6,055,000	499,800	6,120,000	2615

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1363	2. Cận Lâm Sàng	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m} Tc Pertechetate	1,775,000	349,800	1,800,000	2614
1364	2. Cận Lâm Sàng	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	5,180,000	469,800	5,240,000	2616
1365	2. Cận Lâm Sàng	Xạ hình xương với ^{99m} Tc - MDP	3,993,000	469,800	4,040,000	2618
1367	2. Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm định nhóm máu cho truyền máu [máu]	118,000	-	170,000	2348
1369	2. Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm hoà hợp (Cross-Match) trong phát máu [máu]	254,000	73,200	360,000	1792.058
1370	2. Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	610,000	-	860,000	2345
1371	2. Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm O-crezon [nước tiểu]	505,000	-	-	2909
1372	2. Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm sàng lọc toàn diện 3 trong 1 (triSure Procare) [máu]	11,060,000	-	15,490,000	3729
1373	2. Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền (oncoSure Plus) [máu]	11,400,000	-	15,960,000	3894
1374	2. Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền (oncoSure) [máu]	7,410,000	-	10,370,000	3896
1375	2. Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền cho nam giới (MenCare) [máu]	2,166,000	-	3,030,000	3893
1376	2. Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền cho nữ giới (PinkCare) [máu]	2,166,000	-	3,030,000	3852
1377	2. Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liquid Prep (Có bộ mẫu)	720,000	417,200	1,010,000	2108
1378	2. Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Max-Prep (Có bộ mẫu)	740,000	417,200	1,040,000	3676
1379	2. Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp PathTezt (có bộ mẫu)	740,000	417,200	1,036,000	4827
1381	2. Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	570,000	158,500	800,000	2404
1382	2. Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	610,000	158,500	860,000	2339
1383	2. Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (NIPT9.5) [máu]	3,977,000	-	5,570,000	3727
1384	2. Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (triSure) [máu]	5,965,000	-	8,360,000	3728

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1385	2. Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (triSure3)[máu]	2,734,000	-	3,830,000	3726
1386	2. Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker)	1,120,000	510,400	1,570,000	0002
1387	2. Cận Lâm Sàng	XN Anapath	650,000	388,800	910,000	0013
1390	2. Cận Lâm Sàng	XN Anapath 2	860,000	388,800	1,210,000	0014
1391	2. Cận Lâm Sàng	XN Anapath 3	1,530,000	388,800	2,150,000	0015
1392	2. Cận Lâm Sàng	XN Anapath 4	1,720,000	388,800	2,410,000	0016
1393	2. Cận Lâm Sàng	XN FNA	440,000	417,200	620,000	2022
1394	2. Cận Lâm Sàng	XN FNA tuyến giáp	440,000	308,300	620,000	0012
1395	2. Cận Lâm Sàng	XN FNA tuyến vú	440,000	308,300	620,000	2011
1399	2. Cận Lâm Sàng	XQ KTS nhũ ảnh (mammography)	1,060,000	102,300	1,060,000	1811.009
1400	2. Cận Lâm Sàng	XQ KTS toàn cảnh (Panorex)	653,000	73,300	920,000	1808.004
1401	2. Cận Lâm Sàng	XQ răng	126,000	23,700	180,000	1808.003
1406	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS Bản lẻ chẩn cổ	477,000	-	670,000	1810.015
1407	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS Blondeau + Hirtz	407,000	73,300	570,000	1810.001
1408	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS Bụng đứng (ASP)	262,000	73,300	370,000	1809.003
1409	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS Bụng nằm nghiêng	262,000	73,300	370,000	1809.023
1410	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS Khớp thái dương-hàm phải	294,000	73,300	420,000	1810.002
1411	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS Khớp thái dương-hàm trái	294,000	73,300	420,000	1810.003
1412	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS KUB	262,000	73,300	370,000	1809.007
1413	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS mật qua Kehr	600,000	280,800	840,000	1809.009
1414	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS nhũ ảnh (1 bên)	569,000	102,300	569,000	1811.010
1415	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS phổi tại giường	440,000	73,300	620,000	2565
1416	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS Sọ não nghiêng	202,000	-	290,000	1810.011

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1417	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS Sọ não thẳng	202,000	73,300	290,000	1810.004
1418	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS Sọ não thẳng/nghiêng	407,000	73,300	570,000	1810.008
1419	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS Sọ tiếp tuyến	190,000	73,300	270,000	1810.010
1420	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS Tai giữa (schuller) 2 bên	270,000	73,300	380,000	1810.017
1421	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS TOWN	178,000	73,300	250,000	1810.016
1422	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS Xương chính mũi (thẳng + nghiêng)	468,000	73,300	660,000	1810.012
1423	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS Xương chũm, mòm chàm	294,000	73,300	420,000	1810.005
1424	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS Xương đá (một tư thế)	294,000	73,300	420,000	1810.006
1425	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS Xương hàm dưới phải (thẳng + chéch)	468,000	73,300	660,000	1810.013
1426	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS Xương hàm dưới trái (thẳng + chéch)	468,000	73,300	660,000	1810.014
1427	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS Xương sọ (một tư thế)	178,000	73,300	250,000	1810.007
1428	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS Xương sườn chéch	262,000	73,300	370,000	1811.004
1429	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS Xương sườn chéch phải	262,000	73,300	370,000	1811.013
1430	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS Xương sườn chéch trái	262,000	73,300	370,000	1811.014
1431	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS Xương sườn nghiêng	262,000	73,300	370,000	1811.016
1432	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS Xương sườn thẳng	262,000	73,300	370,000	1811.015
1433	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS Xương sườn thẳng/nghiêng	262,000	73,300	370,000	1811.003
1434	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS Xương thuyền phải (thẳng + nghiêng + xoay trụ)	262,000	73,300	370,000	1805.109
1435	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS Xương thuyền trái (thẳng + nghiêng + xoay trụ)	262,000	73,300	370,000	1805.110
1436	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS Xương ức chéch	262,000	105,300	370,000	1811.002
1437	2. Cận Lâm Sàng	XQKTS Xương ức thẳng/nghiêng	262,000	105,300	370,000	1811.001
1438	2. Cận Lâm Sàng	X-quang ruột non có cản quang không tan trong nước với Baryte	2,110,000	124,300	2,960,000	1807.009
1439	2. Cận Lâm Sàng	X-quang ruột non có cản quang tan trong nước	2,110,000	264,800	2,960,000	1807.005
1440	2. Cận Lâm Sàng	X-quang số hóa 1 phim: Tim phổi thẳng	262,000	73,300	370,000	1811.007

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1441	2. Cận Lâm Sàng	Zn (Kẽm) [máu]	178,000	-	250,000	1797.040
1442	3. Thủ Thuật	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	16,400,000	9,368,100	18,540,000	3719
1443	3. Thủ Thuật	(Ngoại trú) Truyền hóa chất tĩnh mạch	523,000	172,800	740,000	0629
1444	3. Thủ Thuật	(Nội trú) Truyền hóa chất tĩnh mạch	523,000	144,800	740,000	2313
1445	3. Thủ Thuật	(Trong cuộc đẻ) Theo dõi tim thai và con co tử cung bằng monitoring	260,000	55,000	370,000	2314
1446	3. Thủ Thuật	115 - Bơm tiêm điện	200,000	-	-	2524
1447	3. Thủ Thuật	115 - Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	203,000	-	-	2511
1448	3. Thủ Thuật	115 - Cấp cứu ngừng tuần hoàn	458,000	-	-	2510
1449	3. Thủ Thuật	115 - Cắt chỉ	50,000	-	-	2541
1450	3. Thủ Thuật	115 - Đặt nội khí quản	555,000	-	-	2517
1451	3. Thủ Thuật	115 - Đặt ống thông dạ dày (có túi muối ăn)	100,000	-	-	2533
1452	3. Thủ Thuật	115 - Điện tâm đồ	46,000	-	-	2527
1453	3. Thủ Thuật	115 - Đỡ đẻ ngôi ngược	980,000	-	-	2534
1454	3. Thủ Thuật	115 - Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	697,000	-	-	2535
1455	3. Thủ Thuật	115 - Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	1,193,000	-	-	2536
1456	3. Thủ Thuật	115 - Đo đường huyết	30,000	-	-	2528
1457	3. Thủ Thuật	115 - Đo SPO2-mạch	20,000	-	-	2523
1458	3. Thủ Thuật	115 - Hút đàm nhớt	50,000	-	-	2521
1459	3. Thủ Thuật	115 - Khâu vết thương phần mềm nông dưới 5 cm	200,000	-	-	2537
1460	3. Thủ Thuật	115 - Khâu vết thương phần mềm nông từ 5 cm trở lên	300,000	-	-	2538
1461	3. Thủ Thuật	115 - Khâu vết thương phần mềm sâu dưới 5cm	300,000	-	-	2539
1462	3. Thủ Thuật	115 - Khâu vết thương phần mềm sâu từ 5cm trở lên	400,000	-	-	2540
1463	3. Thủ Thuật	115 - Rửa dạ dày	774,000	-	-	2526

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1464	3. Thủ Thuật	115 - Sốc điện cấp cứu có kết quả	200,000	-	-	2520
1465	3. Thủ Thuật	115 - Sốc điện phá rung nhĩ, con nhịp tim nhanh	200,000	-	-	2519
1466	3. Thủ Thuật	115 - Theo dõi Monitor	50,000	-	-	2522
1467	3. Thủ Thuật	115 - Thở máy dưới 6 giờ	200,000	-	-	2512
1468	3. Thủ Thuật	115 - Thở máy từ 12 giờ trở lên.	600,000	-	-	2514
1469	3. Thủ Thuật	115 - Thở máy từ 6 giờ đến dưới 12 giờ	350,000	-	-	2513
1470	3. Thủ Thuật	115 - Thở oxy Mask	100,000	-	-	2516
1471	3. Thủ Thuật	115 - Thở oxy Sonde mũi	50,000	-	-	2515
1472	3. Thủ Thuật	115 - Thông tiểu (chưa bao gồm tiền túi nước tiểu)	100,000	-	-	2525
1473	3. Thủ Thuật	115 - Tiêm bắp	20,000	-	-	2529
1474	3. Thủ Thuật	115 - Tiêm dưới da	20,000	-	-	2530
1475	3. Thủ Thuật	115 - Tiêm tĩnh mạch	30,000	-	-	2531
1476	3. Thủ Thuật	115 - Truyền tĩnh mạch	30,000	-	-	2532
1477	3. Thủ Thuật	Áp lạnh cổ tử cung	1,027,000	191,500	1,440,000	1268
1478	3. Thủ Thuật	Bác Sĩ chính	135,000	-	190,000	1852
1479	3. Thủ Thuật	Bấm nang nhầy vòm	369,000	-	520,000	2252
1480	3. Thủ Thuật	Bấm sinh thiết cổ tử cung	1,208,000	414,500	1,700,000	0626
1481	3. Thủ Thuật	Bật còng ống động mạch bằng dụng cụ (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, bộ dụng cụ bít lỗ thông)	19,540,000	7,118,100	27,360,000	1099
1482	3. Thủ Thuật	Bật thông liên nhĩ bằng dụng cụ (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, bộ dụng cụ bít lỗ thông)	19,540,000	7,118,100	27,360,000	1097
1483	3. Thủ Thuật	Bật thông liên thất bằng dụng cụ (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, bộ dụng cụ bít lỗ thông)	19,540,000	7,118,100	27,360,000	1098
1484	3. Thủ Thuật	Bóc bột ống trong gãy xương bánh chè	695,000	167,000	980,000	0341
1485	3. Thủ Thuật	Bóc cục tophi (1cm)	3,747,000	-	5,250,000	1900
1486	3. Thủ Thuật	Bóc cục tophi (2-4cm)	5,575,000	-	7,810,000	1901

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1487	3. Thủ Thuật	Bóc rau nhân tạo	1,389,000	-	1,950,000	2161
1488	3. Thủ Thuật	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	3,500,000	575,300	4,900,000	0581
1489	3. Thủ Thuật	Bơm rửa buồng tiêm dưới da	436,000	-	620,000	3694
1490	3. Thủ Thuật	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	817,000	248,500	1,150,000	2219
1491	3. Thủ Thuật	Bột Corset Minerve, Cravate	858,000	-	1,210,000	0364
1492	3. Thủ Thuật	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA Nút động mạch chậu	18,572,000	9,368,100	26,010,000	0026
1493	3. Thủ Thuật	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA Nút động mạch gan (TACE)	18,572,000	9,418,100	26,010,000	0019
1494	3. Thủ Thuật	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA Nút động mạch lách	18,572,000	9,418,100	26,010,000	0020
1495	3. Thủ Thuật	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA Nút động mạch mạc treo	18,572,000	9,418,100	26,010,000	0022
1496	3. Thủ Thuật	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA Nút động mạch ngoại biên	18,572,000	-	26,010,000	0027
1497	3. Thủ Thuật	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA Nút động mạch nuôi u	18,572,000	9,418,100	26,010,000	0028
1498	3. Thủ Thuật	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA Nút động mạch phế quản	18,572,000	9,418,100	26,010,000	0021
1499	3. Thủ Thuật	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA Nút động mạch thận	18,572,000	9,418,100	26,010,000	0023
1500	3. Thủ Thuật	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA Nút động mạch tử cung	18,572,000	9,418,100	26,010,000	0024
1501	3. Thủ Thuật	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA Nút tĩnh mạch sinh dục	18,572,000	9,418,100	26,010,000	0025
1502	3. Thủ Thuật	Cầm máu mũi	1,004,000	-	1,410,000	2073
1503	3. Thủ Thuật	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	294,000	216,500	420,000	1392
1504	3. Thủ Thuật	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng	1,900,000	601,000	2,660,000	1823.035
1505	3. Thủ Thuật	Cạo vôi răng 1 hàm	417,000	92,500	590,000	1241
1506	3. Thủ Thuật	Cạo vôi răng 2 hàm	744,000	159,100	1,050,000	1240
1507	3. Thủ Thuật	Cắt bỏ chấp có bọc	2,112,000	85,500	2,960,000	0949

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1508	3. Thủ Thuật	Cắt bỏ khối u da ác tính	12,946,000	-	18,130,000	2962
1509	3. Thủ Thuật	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm	6,474,000	2,140,700	9,070,000	2959
1510	3. Thủ Thuật	Cắt bỏ u bã đậu vùng đầu - mặt - cổ	2,610,000	874,800	3,660,000	1384
1511	3. Thủ Thuật	Cắt bột	304,000	-	430,000	1161
1512	3. Thủ Thuật	Cắt chai da	1,600,000	-	2,240,000	7516
1513	3. Thủ Thuật	Cắt chỉ	119,000	40,300	170,000	1160
1514	3. Thủ Thuật	Cắt chỉ giác mạc	377,000	40,300	530,000	0951
1515	3. Thủ Thuật	Cắt da thừa âm hộ	3,036,000	-	4,260,000	1883
1516	3. Thủ Thuật	Cắt da thừa mi và lấy mỡ hốc mắt	9,727,000	-	13,620,000	0408
1517	3. Thủ Thuật	Cắt da thừa vú	3,153,000	-	4,420,000	2259
1518	3. Thủ Thuật	Cắt dính thắng lưỡi	2,080,000	344,200	2,920,000	2253
1519	3. Thủ Thuật	Cắt Epulis	1,094,000	-	1,540,000	2047
1520	3. Thủ Thuật	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	6,474,000	194,700	9,070,000	3029
1521	3. Thủ Thuật	Cắt lọc vết thương phần mềm <10 cm	2,610,000	194,700	3,660,000	0781
1522	3. Thủ Thuật	Cắt lọc vết thương phần mềm > 10cm	3,074,000	269,500	4,310,000	0782
1523	3. Thủ Thuật	Cắt lợi điều trị viêm quanh răng 1 vùng/ 1 hàm	532,000	-	750,000	1228
1524	3. Thủ Thuật	Cắt lợi trùm	346,000	178,900	490,000	1229
1525	3. Thủ Thuật	Cắt mào cổ định	458,000	-	650,000	2416
1526	3. Thủ Thuật	Cắt mắt cá chân	1,600,000	-	2,240,000	1897
1527	3. Thủ Thuật	Cắt móng mắt chu biên bằng Laser 1 mắt	1,494,000	342,400	2,100,000	0973
1528	3. Thủ Thuật	Cắt móng mắt chu biên bằng Laser 2 mắt	2,829,000	342,400	3,970,000	2000
1529	3. Thủ Thuật	Cắt nốt ruồi lớn	1,917,000	-	2,690,000	1445
1530	3. Thủ Thuật	Cắt nốt ruồi nhỏ	1,600,000	-	2,240,000	1909
1531	3. Thủ Thuật	Cắt phimosis (tiểu phẩu)	3,267,000	269,500	4,580,000	1070

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1532	3. Thủ Thuật	Cắt polyp dạ dày qua nội soi	3,057,000	1,108,300	4,280,000	1197
1533	3. Thủ Thuật	Cắt Polyp đại tràng qua nội soi	3,057,000	1,108,300	4,280,000	0266
1534	3. Thủ Thuật	Cắt polyp đại tràng sigma qua nội soi	3,057,000	1,108,300	4,280,000	1200
1535	3. Thủ Thuật	Cắt polyp hậu môn	3,894,000	1,509,500	5,460,000	1977
1536	3. Thủ Thuật	Cắt polyp Trực tràng qua nội soi	3,057,000	1,108,300	4,280,000	0267
1537	3. Thủ Thuật	Cắt sinh thiết u khoang miệng	4,949,000	138,500	6,930,000	2270
1538	3. Thủ Thuật	Cắt sinh thiết u nhú ống tai ngoài	3,492,000	-	4,890,000	2638
1539	3. Thủ Thuật	Cắt tách dưới niêm mạc qua nội soi (ESD)	9,075,000	798,300	12,710,000	3203
1540	3. Thủ Thuật	Cắt tạo hình cánh mũi ung thư	7,853,000	-	11,000,000	1774
1541	3. Thủ Thuật	Cắt thùy dưới phổi	10,984,000	-	15,380,000	0599
1542	3. Thủ Thuật	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt	6,474,000	-	9,070,000	2928
1543	3. Thủ Thuật	Cắt u lợi dưới 2 cm	1,192,000	-	1,670,000	1227
1544	3. Thủ Thuật	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	1,192,000	-	1,670,000	1823.046
1545	3. Thủ Thuật	Cắt u nang bao hoạt dịch cổ chân	5,050,000	129,600	7,070,000	0747
1546	3. Thủ Thuật	Cắt u nang bao hoạt dịch cổ tay	3,110,000	129,600	4,360,000	0727
1547	3. Thủ Thuật	Cắt u nang bao hoạt dịch khớp gối	6,707,000	129,600	9,390,000	0677
1548	3. Thủ Thuật	Cắt u nang bao hoạt dịch khuỷa tay	5,007,000	129,600	7,010,000	0675
1549	3. Thủ Thuật	Cắt u nang bao hoạt dịch mu bàn chân	3,432,000	129,600	4,810,000	0748
1550	3. Thủ Thuật	Cắt u nang bao hoạt dịch ngón tay	3,636,000	129,600	5,100,000	0730
1551	3. Thủ Thuật	Cắt u nhú vùng lưỡi 1-2cm	2,513,000	-	3,520,000	1880
1552	3. Thủ Thuật	Cắt u nhú da bao quy đầu	4,204,000	-	5,890,000	2309
1553	3. Thủ Thuật	Cắt u nhú vùng lưỡi 1-2cm	2,539,000	-	3,560,000	1205
1554	3. Thủ Thuật	Cắt u phần mềm vùng cổ	6,474,000	-	9,070,000	3064
1555	3. Thủ Thuật	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	6,474,000	1,322,100	9,070,000	2913

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1556	3. Thủ Thuật	Cắt u tăng sinh môn (giải phẫu bệnh)	5,454,000	-	7,640,000	1292
1557	3. Thủ Thuật	Cắt u tăng sinh môn (giải phẫu bệnh) (Gây tê)	5,454,000	-	-	2661
1558	3. Thủ Thuật	Cắt vú phụ 2 nách	12,114,000	-	16,960,000	1998
1559	3. Thủ Thuật	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	3,300,000	-	4,620,000	2225
1560	3. Thủ Thuật	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	4,124,000	-	5,780,000	2224
1561	3. Thủ Thuật	Cấy lại răng	1,922,000	-	2,700,000	1232
1562	3. Thủ Thuật	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	15,843,000	1,879,900	22,190,000	0622
1563	3. Thủ Thuật	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	26,600,000	1,879,900	37,240,000	2545
1564	3. Thủ Thuật	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ I, độ II	200,000	-	-	4532
1565	3. Thủ Thuật	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ III	200,000	-	-	4533
1566	3. Thủ Thuật	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ IV	200,000	-	-	4534
1567	3. Thủ Thuật	Chăm sóc rốn sơ sinh	233,000	-	330,000	2216
1568	3. Thủ Thuật	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	200,000	71,800	-	4480
1569	3. Thủ Thuật	Chích áp xe quanh amidan	1,705,000	295,500	2,390,000	0554
1570	3. Thủ Thuật	Chích áp xe thành sau họng	1,705,000	295,500	2,390,000	0555
1571	3. Thủ Thuật	Chích apxe viêm quang răng	417,000	-	590,000	1234
1572	3. Thủ Thuật	Chích chắp/ lẹo	799,000	85,500	1,120,000	0971
1573	3. Thủ Thuật	Chích giảm đau vùng có máy	3,143,000	-	4,410,000	0399
1574	3. Thủ Thuật	Chích giảm đau vùng không máy	2,415,000	-	3,390,000	0546
1575	3. Thủ Thuật	Chích hút dịch tụ huyết thanh vành tai	1,705,000	64,300	2,390,000	0556
1576	3. Thủ Thuật	Chích nhọt ống tai ngoài	1,705,000	218,500	2,390,000	0557
1577	3. Thủ Thuật	Chích rạch absces phần mềm lớn	4,840,000	126,700	6,780,000	2036
1578	3. Thủ Thuật	Chích rạch màng nhĩ	1,705,000	69,300	2,390,000	0558
1579	3. Thủ Thuật	Chích rạch vành tai	1,705,000	64,300	2,390,000	1375

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1580	3. Thủ Thuật	Chích sọ Triamcinolone Acetonide	545,000	-	770,000	3690
1581	3. Thủ Thuật	Chích tụ dịch vành tai	729,000	-	1,030,000	2019
1582	3. Thủ Thuật	Chỉnh cuống mũi	2,935,000	165,500	4,110,000	0553
1583	3. Thủ Thuật	Chỉnh hình khí cụ cố định	37,362,000	-	52,310,000	1823.043
1584	3. Thủ Thuật	Chỉnh hình khí cụ cố định cas khó	55,879,000	-	78,240,000	1823.044
1585	3. Thủ Thuật	Chỉnh hình khí cụ tháo lắp cas khó	20,716,000	-	29,010,000	1823.045
1586	3. Thủ Thuật	Chỉnh khớp răng	2,957,000	-	4,140,000	1247
1587	3. Thủ Thuật	Chọc dò abcess sau phúc mạc qua siêu âm	1,746,000	-	2,450,000	2017
1588	3. Thủ Thuật	Chọc dò cùng đồ sau	1,534,000	-	2,150,000	1881
1589	3. Thủ Thuật	Chọc dò màng bụng	1,445,000	153,700	2,030,000	0396
1590	3. Thủ Thuật	Chọc dò màng phổi	2,203,000	153,700	3,090,000	0524
1591	3. Thủ Thuật	Chọc dò màng tim	2,244,000	-	3,150,000	0494
1592	3. Thủ Thuật	Chọc dò túi cùng Douglas	865,000	312,500	1,220,000	2205
1593	3. Thủ Thuật	Chọc dò tuỷ sống	2,203,000	126,900	3,090,000	0398
1594	3. Thủ Thuật	Chọc dò tuỷ sống	2,203,000	126,900	3,090,000	1904
1595	3. Thủ Thuật	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	523,000	-	740,000	2206
1596	3. Thủ Thuật	Chọc hút dịch khớp gối	1,314,000	129,600	1,840,000	1940
1597	3. Thủ Thuật	Chọc hút dịch khuỷu tay	686,000	-	970,000	1968
1598	3. Thủ Thuật	Chọc hút dịch nang vú 1 bên	1,094,000	251,500	1,540,000	0544
1599	3. Thủ Thuật	Chọc hút khí màng phổi	2,203,000	162,900	3,090,000	0397
1600	3. Thủ Thuật	Chọc hút khí màng phổi bằng kim	2,203,000	162,900	3,090,000	0620
1603	3. Thủ Thuật	Chữa tủy lại Răng 1 Chân	1,844,000	987,500	2,590,000	1822.047
1604	3. Thủ Thuật	Chữa Tủy lại Răng 2 Chân	1,094,000	-	1,540,000	1248
1605	3. Thủ Thuật	Chữa tủy lại răng 3 chân	1,977,000	-	2,770,000	1822.051

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1606	3. Thủ Thuật	Chụp các động mạch tùy số hóa xóa nền (DSA)	16,274,000	5,840,300	-	4276
1607	3. Thủ Thuật	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	484,000	222,300	680,000	3327
1608	3. Thủ Thuật	Chụp Động mạch chi dưới số hóa xóa nền (DSA)	11,257,000	5,840,300	15,760,000	0041
1609	3. Thủ Thuật	Chụp Động mạch chi trên số hóa xóa nền (DSA)	11,257,000	5,840,300	15,760,000	0040
1610	3. Thủ Thuật	Chụp Động mạch chủ bụng số hóa xóa nền (DSA)	11,257,000	5,840,300	15,760,000	0037
1611	3. Thủ Thuật	Chụp Động mạch chủ ngực số hóa xóa nền (DSA)	11,257,000	5,840,300	15,760,000	0036
1612	3. Thủ Thuật	Chụp Động mạch chủ ngực-bụng số hóa xóa nền (DSA)	11,257,000	5,840,300	15,760,000	0038
1613	3. Thủ Thuật	Chụp Động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	11,257,000	5,840,300	15,760,000	0042
1614	3. Thủ Thuật	Chụp Động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	11,257,000	5,840,300	15,760,000	0043
1615	3. Thủ Thuật	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DsA)	11,257,000	5,840,300	15,760,000	2334
1616	3. Thủ Thuật	Chụp Động mạch thận số hóa xóa nền (DSA)	11,257,000	5,840,300	15,760,000	0039
1617	3. Thủ Thuật	Chụp động mạch vành (DSA) có đặt stent	16,274,000	7,118,100	22,790,000	1974
1618	3. Thủ Thuật	Chụp động mạch vành (DSA) không đặt stent	16,147,000	6,218,100	22,610,000	0046
1619	3. Thủ Thuật	Chụp mạch cảnh số hóa xóa nền (DSA)	16,274,000	5,840,300	-	4292
1620	3. Thủ Thuật	Chụp mạch máu não số hóa xóa nền (DSA)	16,274,000	5,840,300	-	4274
1621	3. Thủ Thuật	Chụp mạch máu vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	16,274,000	5,840,300	-	4275
1622	3. Thủ Thuật	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu 1 mắt	600,000	222,300	840,000	3408
1623	3. Thủ Thuật	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu 2 mắt	980,000	222,300	1,380,000	3409
1624	3. Thủ Thuật	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu 1 mắt	600,000	222,300	840,000	3406
1625	3. Thủ Thuật	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu 2 mắt	980,000	222,300	1,380,000	3407
1626	3. Thủ Thuật	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch trong điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	21,140,000	9,968,100	-	4287
1627	3. Thủ Thuật	Chụp và can thiệp bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	21,140,000	9,968,100	-	4289
1628	3. Thủ Thuật	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	16,274,000	9,968,100	22,790,000	2593

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1629	3. Thủ Thuật	Chụp và can thiệp lấy huyết khối mạch não số hóa xóa nền	21,140,000	9,968,100	-	4288
1630	3. Thủ Thuật	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng và mạch chi dưới DSA	16,147,000	9,368,100	22,610,000	0045
1631	3. Thủ Thuật	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	18,657,000	9,368,100	-	2457
1632	3. Thủ Thuật	Chụp và điều trị lấy huyết khối điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	21,140,000	9,368,100	-	4279
1633	3. Thủ Thuật	Chụp và nong bóng hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	21,140,000	9,968,100	-	4285
1634	3. Thủ Thuật	Chụp và nút dị dạng động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	21,140,000	9,968,100	-	4283
1635	3. Thủ Thuật	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	21,140,000	9,968,100	29,600,000	2469
1636	3. Thủ Thuật	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	16,274,000	9,968,100	22,790,000	2583
1637	3. Thủ Thuật	Chụp và nút dò động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	21,140,000	9,968,100	-	4282
1638	3. Thủ Thuật	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	21,140,000	9,968,100	-	4290
1639	3. Thủ Thuật	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	18,572,000	9,418,100	26,010,000	1284
1640	3. Thủ Thuật	Chụp và nút túi phình động mạch não số hóa xóa nền	21,140,000	9,968,100	-	4281
1641	3. Thủ Thuật	Chụp, nong động mạch ngoại biên	21,140,000	9,368,100	-	4278
1642	3. Thủ Thuật	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	20,055,000	7,118,100	22,660,000	3810
1643	3. Thủ Thuật	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi số hóa xóa nền	21,140,000	9,368,100	-	4277
1644	3. Thủ Thuật	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	21,140,000	9,368,100	-	4280
1645	3. Thủ Thuật	Chụp, nong và đặt stent hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	21,140,000	9,968,100	-	4284
1646	3. Thủ Thuật	Chụp, nong và đặt Stent hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	21,140,000	9,968,100	-	4286
1647	3. Thủ Thuật	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh	1,045,000	-	1,470,000	2221
1648	3. Thủ Thuật	Công chính thuốc	112,000	-	160,000	1851
1649	3. Thủ Thuật	Công may thẩm mỹ vết thương	1,314,000	-	1,840,000	1891

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1650	3. Thủ Thuật	Công truyền dịch	286,000	-	410,000	1848
1651	3. Thủ Thuật	Covid - Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 1 lần)	1,167,000	-	-	3652
1652	3. Thủ Thuật	Cùi giả	1,027,000	-	1,440,000	1824.008
1653	3. Thủ Thuật	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	7,260,000	1,920,900	10,170,000	0587
1654	3. Thủ Thuật	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	5,666,000	162,900	7,940,000	0593
1655	3. Thủ Thuật	Dẫn lưu ổ tụ dịch vùng bụng dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính có gây tê	4,502,000	1,245,900	6,310,000	2575
1656	3. Thủ Thuật	Dẫn lưu ổ tụ dịch vùng chậu dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính có gây tê	4,502,000	1,245,900	6,310,000	3427
1657	3. Thủ Thuật	Dẫn lưu ổ tụ dịch vùng ngực dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính có gây tê	4,502,000	1,245,900	6,310,000	3426
1658	3. Thủ Thuật	Đánh Bóng Răng 1 Hàm	297,000	-	420,000	1984
1659	3. Thủ Thuật	Đánh Bóng Răng 2 Hàm	532,000	-	750,000	1985
1660	3. Thủ Thuật	Đặt bóng dội ngược	4,014,000	-	5,620,000	1905
1661	3. Thủ Thuật	Đặt catheter động mạch quay	2,699,000	1,400,500	3,780,000	0390
1662	3. Thủ Thuật	Đặt Catheter động mạch quay	2,699,000	1,400,500	3,780,000	0516
1663	3. Thủ Thuật	Đặt Catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	2,699,000	1,400,500	3,780,000	0517
1664	3. Thủ Thuật	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	12,000,000	6,906,400	13,560,000	3794
1665	3. Thủ Thuật	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cánh trong để lọc máu	1,808,000	1,158,500	-	2462
1666	3. Thủ Thuật	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1,808,000	1,158,500	2,540,000	2386
1667	3. Thủ Thuật	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng(CVP)	1,308,000	685,500	1,840,000	0400
1668	3. Thủ Thuật	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng(CVP)	1,808,000	1,158,500	2,540,000	2385
1669	3. Thủ Thuật	Đặt chốt tùy	346,000	-	490,000	1822.046
1670	3. Thủ Thuật	Đặt Curavac	865,000	-	1,220,000	2112
1671	3. Thủ Thuật	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	14,576,000	7,118,100	20,410,000	0594

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1672	3. Thủ Thuật	Đặt máy tạo nhịp phá rung	15,572,000	1,879,900	21,810,000	0384
1673	3. Thủ Thuật	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	7,347,000	1,879,900	10,290,000	0592
1674	3. Thủ Thuật	Đặt nẹp nhôm gãy ngón tay	216,000	-	310,000	1981
1675	3. Thủ Thuật	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh	260,000	-	370,000	2210
1676	3. Thủ Thuật	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy	979,000	-	1,380,000	2209
1677	3. Thủ Thuật	Đặt ống thông dạ dày	346,000	101,800	490,000	1871
1678	3. Thủ Thuật	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	523,000	101,800	740,000	2213
1679	3. Thủ Thuật	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi	7,260,000	950,500	10,170,000	0589
1680	3. Thủ Thuật	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	1,305,000	685,500	1,830,000	2208
1681	3. Thủ Thuật	Đặt que cấy ngừa thai Implant (trộn gói)	6,055,000	-	8,480,000	0543
1682	3. Thủ Thuật	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	216,000	92,400	310,000	2218
1683	3. Thủ Thuật	Đặt sonde JJ	2,855,000	950,500	4,000,000	1939
1684	3. Thủ Thuật	Đặt sonde JJ dưới huỳnh quang trong hẹp niệu quản	7,260,000	-	10,170,000	0590
1685	3. Thủ Thuật	Đặt sonde tiểu	346,000	101,800	490,000	1870
1686	3. Thủ Thuật	Đặt stent động mạch cảnh	14,719,000	7,118,100	20,610,000	0595
1687	3. Thủ Thuật	Đặt Vòng	575,000	-	810,000	1285
1688	3. Thủ Thuật	Đặt vòng Mirena (trộn gói)	6,388,000	-	8,950,000	1885
1689	3. Thủ Thuật	Đệm hàm comfort	17,738,000	-	24,840,000	2336
1690	3. Thủ Thuật	Dịch vụ lấy mẫu và cấp giấy xác nhận xét nghiệm SARS-CoV-2	100,000	-	100,000	3392
1691	3. Thủ Thuật	Điện từ trường	175,000	41,900	250,000	0643
1692	3. Thủ Thuật	Điện xung	175,000	44,900	250,000	0644
1693	3. Thủ Thuật	Điều chỉnh xương ổ cung 6 răng	3,115,000	-	4,370,000	1233
1694	3. Thủ Thuật	Điều trị bằng điện vi dòng	150,000	30,800	-	4587
1695	3. Thủ Thuật	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	150,000	58,400	-	4468

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1696	3. Thủ Thuật	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	150,000	52,100	-	4588
1697	3. Thủ Thuật	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	175,000	50,800	250,000	0645
1698	3. Thủ Thuật	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	100,000	-	-	4557
1699	3. Thủ Thuật	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	100,000	-	-	4555
1700	3. Thủ Thuật	Điều trị bằng Parafin	175,000	46,000	-	4483
1701	3. Thủ Thuật	Điều trị bằng radio trúng đích	350,000	-	490,000	4823
1702	3. Thủ Thuật	Điều trị bằng siêu âm	175,000	48,700	-	4465
1703	3. Thủ Thuật	Điều trị bằng sóng xung kích hội tụ	350,000	-	490,000	4822
1704	3. Thủ Thuật	Điều trị bằng tia hồng ngoại	100,000	40,900	-	4466
1705	3. Thủ Thuật	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	175,000	40,200	-	4467
1706	3. Thủ Thuật	Điều trị bằng từ trường siêu dẫn	350,000	41,900	490,000	4824
1707	3. Thủ Thuật	Điều trị chồi rốn bằng Bạc Nitrat (chưa bao gồm que Bạc Nitrat)	233,000	-	330,000	3651
1708	3. Thủ Thuật	Điều trị chườm ngải cứu	200,000	37,000	-	4481
1709	3. Thủ Thuật	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối	4,000,000	-	4,520,000	4809
1710	3. Thủ Thuật	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng	4,000,000	-	2,520,000	4805
1711	3. Thủ Thuật	Điều trị laser công suất cao	350,000	-	490,000	4820
1712	3. Thủ Thuật	Điều trị laser công suất cao có cánh tay robot	350,000	-	490,000	4821
1714	3. Thủ Thuật	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	532,000	380,100	750,000	1822.033
1715	3. Thủ Thuật	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio (tĩnh mạch hiển 1 bên)	10,487,000	2,057,100	14,690,000	2433
1716	3. Thủ Thuật	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio (tĩnh mạch hiển 2 bên)	11,746,000	2,057,100	16,450,000	2434
1717	3. Thủ Thuật	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	350,000	-	490,000	2165
1718	3. Thủ Thuật	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	350,000	40,900	490,000	2166

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1719	3. Thủ Thuật	Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới Xquang tăng sáng	4,000,000	-	4,520,000	4816
1720	3. Thủ Thuật	Điều trị tiêm giảm đau khớp dưới Xquang tăng sáng	4,000,000	-	4,520,000	4817
1721	3. Thủ Thuật	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	1,469,000	861,000	2,060,000	2900
1722	3. Thủ Thuật	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	817,000	455,500	1,150,000	2898
1723	3. Thủ Thuật	Điều trị tủy răng số 4, 5	1,142,000	631,000	1,600,000	2901
1724	3. Thủ Thuật	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm trên	1,957,000	991,000	2,740,000	2899
1725	3. Thủ Thuật	Điều trị tủy răng sữa một chân	686,000	296,100	970,000	1822.049
1726	3. Thủ Thuật	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	1,027,000	415,500	1,440,000	1822.043
1727	3. Thủ Thuật	Điều trị tủy và trám răng số 1,2,3	1,535,000	455,500	-	2897
1728	3. Thủ Thuật	Điều trị tủy và trám răng số 4,5	1,860,000	631,000	2,600,000	2896
1729	3. Thủ Thuật	Điều trị tủy và trám răng số 6,7 hàm dưới	2,187,000	861,000	-	2894
1730	3. Thủ Thuật	Điều trị tủy và trám răng số 6,7 hàm trên	2,652,000	991,000	-	2895
1731	3. Thủ Thuật	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn	523,000	-	740,000	2212
1732	3. Thủ Thuật	Định vị kim dưới hướng dẫn siêu âm	1,000,000	-	1,400,000	4198
1733	3. Thủ Thuật	Đo bilirubin qua da	120,000	-	170,000	3337
1734	3. Thủ Thuật	Đỡ đẻ ngôi ngược	9,073,000	1,191,900	12,710,000	2151
1735	3. Thủ Thuật	Đỡ đẻ thường ngôi chòm (Bác sỹ)	7,423,000	786,700	10,400,000	2158
1736	3. Thủ Thuật	Đỡ đẻ thường ngôi chòm (Chọn bác sỹ)	8,247,000	786,700	11,550,000	2157
1737	3. Thủ Thuật	Đỡ đẻ thường ngôi chòm (Nữ hộ sinh)	5,774,000	786,700	8,090,000	2159
1738	3. Thủ Thuật	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên(Bác sỹ)	9,897,000	1,510,300	13,860,000	2153
1739	3. Thủ Thuật	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên(Chọn bác sỹ)	11,547,000	1,510,300	16,170,000	2152
1740	3. Thủ Thuật	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên(Nữ hộ sinh)	7,423,000	1,510,300	10,400,000	2154
1741	3. Thủ Thuật	Đo khúc xạ máy	147,000	12,700	210,000	1007
1742	3. Thủ Thuật	Đo nhãn áp	346,000	31,600	490,000	1008

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1743	3. Thủ Thuật	Đo sắc giác	93,000	80,600	130,000	2493
1744	3. Thủ Thuật	Đo tầm vận động khớp	100,000	-	-	4489
1745	3. Thủ Thuật	Đo thị lực khách quan	147,000	-	210,000	1006
1746	3. Thủ Thuật	Đo thính lực đơn âm	346,000	-	490,000	2046
1747	3. Thủ Thuật	Đo thính lực hoàn chỉnh	167,000	-	-	2908
1748	3. Thủ Thuật	Đo thính lực sơ bộ	93,000	-	-	2907
1749	3. Thủ Thuật	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	19,540,000	7,118,100	-	4201
1750	3. Thủ Thuật	Đốt cầm máu mũi	1,903,000	-	2,670,000	2079
1751	3. Thủ Thuật	Đốt điện	384,000	-	540,000	0504
1752	3. Thủ Thuật	Đốt điện lần 2	200,000	-	280,000	0505
1753	3. Thủ Thuật	Đốt điện u bờ mi	1,027,000	-	1,440,000	0405
1754	3. Thủ Thuật	Đốt kyste dưới lưỡi	729,000	-	1,030,000	2068
1755	3. Thủ Thuật	Đốt mắt cá chân nhỏ	469,000	399,000	660,000	0430
1756	3. Thủ Thuật	Đốt mắt cá laser	556,000	-	780,000	2281
1757	3. Thủ Thuật	Đốt mụn cóc laser	556,000	-	780,000	2282
1758	3. Thủ Thuật	Đốt nốt ruồi laser	556,000	-	780,000	2279
1759	3. Thủ Thuật	Đốt pipolar (phòng nội soi)	4,535,000	-	6,350,000	1834
1760	3. Thủ Thuật	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan	7,869,000	1,376,600	11,020,000	0370
1761	3. Thủ Thuật	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (1 lần tính cho 02 lần đầu tiên)	6,980,000	1,376,600	9,780,000	1010
1762	3. Thủ Thuật	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (1 lần tính cho những lần tiếp theo)	5,238,000	1,376,600	7,340,000	1011
1763	3. Thủ Thuật	Đốt sùi mào gà	1,094,000	-	1,540,000	0501
1764	3. Thủ Thuật	Đốt sùi mào gà lần 2	575,000	-	810,000	0465
1765	3. Thủ Thuật	Đốt sùi mào gà laser	556,000	-	780,000	2284

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1766	3. Thủ Thuật	Đốt tàn nhang laser	556,000	-	780,000	2280
1767	3. Thủ Thuật	Đốt u nhú da laser	556,000	-	780,000	2283
1768	3. Thủ Thuật	Dự phòng huyết khối tĩnh mạch sâu bằng bơm hơi áp lực ngắt quãng	180,000	-	-	4196
1769	3. Thủ Thuật	Ép tim ngoài lồng ngực	898,000	-	1,260,000	2214
1770	3. Thủ Thuật	Gắn lại mào, chốt, cầu	327,000	-	460,000	1826.004
1771	3. Thủ Thuật	Gấp sỏi kết niệu đạo	1,314,000	-	1,840,000	1942
1772	3. Thủ Thuật	Gây chuyển dạ bằng thuốc	2,593,000	-	3,640,000	2148
1773	3. Thủ Thuật	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	1,090,000	228,500	1,240,000	3629
1774	3. Thủ Thuật	Gây tê ngoài màng cứng giảm đau sau mổ	3,027,000	-	4,240,000	2132
1775	3. Thủ Thuật	Ghép da dày (16- 20) cm	12,780,000	-	17,900,000	0661
1776	3. Thủ Thuật	Ghép da dày (6-10) cm	8,872,000	-	12,430,000	0662
1777	3. Thủ Thuật	Ghép xương 0.3cc + màng collagen	9,897,000	-	13,860,000	2129
1778	3. Thủ Thuật	Ghép xương 0.5cc + màng collagen	11,547,000	-	16,170,000	2128
1779	3. Thủ Thuật	Ghép xương 1cc + màng collagen	12,370,000	-	17,320,000	2127
1780	3. Thủ Thuật	Giác hút sản khoa	9,073,000	1,141,900	12,710,000	2156
1781	3. Thủ Thuật	Giảm đau sau phẫu thuật bằng PCA	2,420,000	-	3,390,000	3106
1782	3. Thủ Thuật	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	3,027,000	-	4,240,000	2360
1783	3. Thủ Thuật	Gỡ dính lòng tử cung	1,379,000	-	1,940,000	2055
1784	3. Thủ Thuật	Gò gai xương hàm	532,000	-	750,000	1242
1785	3. Thủ Thuật	Gò gai xương hàm-trên 02 ổ răng	532,000	-	750,000	1823.036
1786	3. Thủ Thuật	Hàm duy trì kết quả loại cố định	2,284,000	-	3,200,000	1823.038
1787	3. Thủ Thuật	Hàm duy trì kết quả loại tháo lắp	1,900,000	-	2,660,000	1823.039
1788	3. Thủ Thuật	Hàm Hybrid cố định (sườn BioHpp cắt Cad/cam + răng sứ zirconia + bắt vis)	90,000,000	-	90,000,000	3780

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1789	3. Thủ Thuật	Hàm Hybrid cố định (sườn titan cắt cad/cam + răng nhựa + bắt Vis)	50,000,000	-	50,000,000	3908
1790	3. Thủ Thuật	Hàm Hybrid cố định (sườn titan cắt cad/cam + răng sứ zirconia + bắt vis)	70,000,000	-	70,000,000	3769
1791	3. Thủ Thuật	Hàm khung đúc loại 1	3,798,000	-	5,320,000	1825.007
1792	3. Thủ Thuật	Hàm khung đúc loại 2	3,199,000	-	4,480,000	1825.008
1793	3. Thủ Thuật	Hàm nhựa cố định trên Implant toàn hàm	15,000,000	-	15,000,000	3907
1794	3. Thủ Thuật	Hàm nhựa mềm 1 bên	2,513,000	-	3,520,000	2070
1795	3. Thủ Thuật	Hàm nhựa mềm 2 bên	4,794,000	-	6,720,000	2071
1796	3. Thủ Thuật	Hàn răng sữa sâu ngà	442,000	112,500	620,000	1822.031
1797	3. Thủ Thuật	Hàn thẩm mỹ Com posite (veneer)	882,000	-	1,240,000	1822.037
1798	3. Thủ Thuật	Hàn xi măng GIC xoang lớn	532,000	-	750,000	1821.005
1799	3. Thủ Thuật	Hàn xi măng GIC xoang lớn (có lót)	532,000	-	750,000	1821.003
1800	3. Thủ Thuật	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	2,593,000	625,000	3,640,000	2211
1801	3. Thủ Thuật	Hội chứng ống cổ tay 1 bên (Gây tê)	6,610,000	1,829,900	-	2774
1802	3. Thủ Thuật	Hội chứng ống cổ tay 2 bên (Gây tê)	9,727,000	1,829,900	-	2775
1803	3. Thủ Thuật	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh	865,000	-	1,220,000	2220
1804	3. Thủ Thuật	Hút dịch khớp cổ chân	300,000	129,600	420,000	4608
1805	3. Thủ Thuật	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	360,000	144,900	504,000	4609
1806	3. Thủ Thuật	Hút dịch khớp cổ tay	300,000	129,600	420,000	4610
1807	3. Thủ Thuật	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	360,000	144,900	504,000	4611
1808	3. Thủ Thuật	Hút dịch khớp gối	300,000	129,600	420,000	4603
1809	3. Thủ Thuật	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	360,000	144,900	504,000	4604
1810	3. Thủ Thuật	Hút dịch khớp háng	300,000	129,600	420,000	4605
1811	3. Thủ Thuật	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	360,000	144,900	504,000	4606

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1812	3. Thủ Thuật	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	360,000	144,900	504,000	4607
1813	3. Thủ Thuật	Hút dịch khớp vai	300,000	129,600	420,000	4612
1814	3. Thủ Thuật	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	360,000	144,900	504,000	4613
1815	3. Thủ Thuật	Hút điều hoà kinh nguyệt	2,098,000	-	2,940,000	1273
1816	3. Thủ Thuật	Hút nang bao hoạt dịch	300,000	129,600	420,000	4614
1817	3. Thủ Thuật	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	360,000	144,900	504,000	4615
1818	3. Thủ Thuật	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	300,000	126,700	420,000	4616
1819	3. Thủ Thuật	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	360,000	171,900	504,000	4617
1820	3. Thủ Thuật	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	350,000	153,600	400,000	4795
1821	3. Thủ Thuật	Implant - Dio (Hàn Quốc)	18,000,000	-	18,000,000	3835
1822	3. Thủ Thuật	Implant - ETK (Pháp)	25,000,000	-	25,000,000	3834
1823	3. Thủ Thuật	Implant - Hiossen (Mỹ)	20,000,000	-	20,000,000	3837
1824	3. Thủ Thuật	Implant - Osstem (Hàn Quốc)	18,000,000	-	18,000,000	3848
1825	3. Thủ Thuật	Implant - Straumann (Thụy Sĩ)	36,000,000	-	36,000,000	3745
1826	3. Thủ Thuật	Implant Miss	29,100,000	-	40,740,000	1212
1827	3. Thủ Thuật	Implant Neo active (+ abutment)	24,457,000	-	34,240,000	2126
1828	3. Thủ Thuật	Implant Nobel	43,010,000	-	60,220,000	1213
1829	3. Thủ Thuật	Kéo nắn, kéo dẫn cột ống, các khớp	200,000	-	-	4498
1830	3. Thủ Thuật	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	1,960,000	-	2,750,000	2609
1831	3. Thủ Thuật	Khâu da thì 2	4,437,000	-	6,220,000	0862
1832	3. Thủ Thuật	Khâu lại lỗ xâu tai bị rách 1 bên	686,000	-	970,000	1878
1833	3. Thủ Thuật	Khâu lại lỗ xâu tai bị rách 2 bên	1,094,000	-	1,540,000	1879
1834	3. Thủ Thuật	Khâu lỗ rách tai	3,492,000	-	4,890,000	1975
1835	3. Thủ Thuật	Khâu nối gân gấp ngón tay	7,584,000	3,302,900	10,620,000	0743

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1836	3. Thủ Thuật	Khâu phục hồi các vết thương phần mềm do chấn thương từ 2 - 4 cm	575,000	-	810,000	1245
1837	3. Thủ Thuật	Khâu tái tạo thành trước và sau âm đạo	10,830,000	-	15,170,000	1278
1838	3. Thủ Thuật	Khâu tăng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng (độ 1)	5,050,000	1,959,100	7,070,000	1917
1839	3. Thủ Thuật	Khâu tăng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng (độ 2)	5,650,000	1,959,100	7,910,000	1918
1840	3. Thủ Thuật	Khâu tăng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng (độ 3, độ 4)	7,550,000	4,304,000	10,570,000	1277
1841	3. Thủ Thuật	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	799,000	194,700	1,120,000	1964
1842	3. Thủ Thuật	Khâu vết thương phần mềm nông dài 1 cm	458,000	194,700	650,000	1244
1843	3. Thủ Thuật	Khâu vết thương phần mềm nông dài 2cm	575,000	194,700	810,000	1888
1844	3. Thủ Thuật	Khâu vết thương phần mềm nông dài 3cm-4cm	799,000	194,700	1,120,000	1243
1845	3. Thủ Thuật	Khâu vết thương phần mềm nông dài 5cm-8cm	1,027,000	194,700	1,440,000	1889
1846	3. Thủ Thuật	Khâu vết thương phần mềm nông dài trên 8 cm	1,208,000	194,700	1,700,000	1890
1847	3. Thủ Thuật	Khẩu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	1,558,000	1,043,500	2,190,000	0954
1848	3. Thủ Thuật	Khâu vết thương thẩm mỹ vùng hàm mặt	3,000,000	-	-	4192
1849	3. Thủ Thuật	Khí dung	112,000	27,500	160,000	1402
1850	3. Thủ Thuật	Kích thích điện	175,000	-	250,000	0651
1851	3. Thủ Thuật	Kiểm soát tử cung	1,389,000	-	1,950,000	2160
1852	3. Thủ Thuật	Kiểm tra, lập trình máy tạo nhịp	197,000	-	-	3663
1853	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật bấm ối	260,000	-	370,000	2162
1854	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật băng chun môm cụt chi dưới	200,000	-	-	4492
1855	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật băng chun môm cụt chi trên	200,000	-	-	4491
1856	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (trong liệt tứ chi)	200,000	-	-	4490
1857	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật bó bột bàn chân khoèo	200,000	-	-	4565
1858	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn chân làm khuôn nẹp dưới gối	200,000	-	-	4508

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1859	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay	200,000	-	-	4556
1860	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay	200,000	-	-	4553
1861	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	450,000	372,700	-	4592
1862	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	450,000	372,700	-	4591
1863	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân có nắn làm khuôn nẹp cột sống háng	200,000	-	-	4551
1864	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân không nắn làm khuôn nẹp cột sống háng	200,000	-	-	4554
1865	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật bó bột chậu lưng có nắn làm khuôn nẹp khớp háng	200,000	-	-	4552
1866	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật bó bột chậu lưng không nắn làm khuôn nẹp khớp háng	200,000	-	-	4548
1867	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng	200,000	-	-	4563
1868	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật bó bột mũ phi công có nắn làm khuôn nẹp cổ nhựa	200,000	-	-	4560
1869	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật bó bột mũ phi công không nắn làm khuôn nẹp hộp sọ	200,000	-	-	4558
1870	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật bó bột trật khớp háng bẩm sinh	200,000	-	-	4567
1871	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật bó bột xương đùi-chậu/cột sống làm khuôn nẹp trên gối	200,000	-	-	4493
1872	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	200,000	-	-	4515
1873	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	100,000	-	-	4561
1874	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật di động khớp	200,000	-	-	4517
1875	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật di động mô mềm	200,000	-	-	4570
1876	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật điều trị sẹo bóng bằng băng thun áp lực kết hợp gel Silicol	200,000	-	-	4538
1877	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật điều trị sẹo bóng bằng gel Silicol	200,000	-	-	4536
1878	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật điều trị sẹo bóng bằng mặt nạ áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo	200,000	-	-	4530

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1879	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật điều trị sẹo bóng bằng quần áo áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo	200,000	-	-	4537
1880	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo và gel Silicol	200,000	-	-	4541
1881	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo, gel Silicol và các sản phẩm tế bào	200,000	-	-	4542
1882	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng tiêm Corticoid trong sẹo, dưới sẹo	200,000	-	-	4540
1883	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật Frenkel	200,000	-	-	4525
1884	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental	1,349,000	-	-	2468
1885	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống	2,000,000	-	2,260,000	4806
1886	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống - 1 bên	2,200,000	-	3,080,000	3922
1887	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống - 2 bên	3,500,000	-	4,900,000	3923
1888	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy siêu âm	1,600,000	-	2,240,000	4177
1889	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật gây tê thần kinh cơ khớp bằng máy siêu âm	2,000,000	-	-	4437
1890	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật giảm đau bằng Morphine tuý sống	1,200,000	-	1,680,000	4176
1891	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	2,000,000	-	2,260,000	4810
1892	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter	3,000,000	-	3,390,000	4812
1893	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thần kinh qua catheter	3,000,000	-	3,390,000	4811
1894	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật giảm đau qua các lớp cân bụng (TAP)	1,600,000	-	2,240,000	3921
1895	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật gương trị liệu (Miror therapy)	200,000	-	-	4531
1896	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ	200,000	-	-	4509
1897	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	100,000	-	-	4571
1898	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	100,000	-	-	4572
1899	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật hút áp lực âm điều trị loét do đè ép hoặc vết thương	200,000	-	-	4535

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1900	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	200,000	54,800	-	4479
1901	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình	200,000	-	-	4528
1902	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)	150,000	-	-	4500
1903	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã	200,000	-	-	4514
1904	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho bệnh nhân Parkinson	200,000	-	-	4511
1905	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật ngồi, đứng dậy từ sàn nhà	100,000	-	-	4543
1906	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	200,000	59,300	-	4581
1907	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	200,000	59,300	-	4582
1908	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng	200,000	-	-	4495
1909	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm	200,000	-	-	4496
1910	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật sử dụng chân giả dư-ới gối	200,000	-	-	4494
1911	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	200,000	59,300	-	4580
1912	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	200,000	59,300	-	4464
1913	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị bệnh lý bàn chân của người bệnh đái tháo đường (tiểu đường)	200,000	-	-	4546
1914	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị các dị tật bàn chân (bàn chân bẹt, bàn chân lõm, bàn chân vẹo trong, bàn chân vẹo ngoài...)	200,000	-	-	4544
1915	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	200,000	59,300	-	4586
1916	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng	200,000	59,300	-	4462
1917	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	200,000	59,300	-	4482
1918	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	200,000	59,300	-	4585
1919	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	200,000	59,300	-	4472
1920	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	200,000	59,300	-	4463

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1921	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	200,000	59,300	-	4584
1922	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	200,000	59,300	-	4583
1923	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	200,000	59,300	-	4461
1924	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	200,000	59,300	-	4443
1925	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi)	200,000	-	-	4501
1926	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)	200,000	-	-	4529
1927	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở	200,000	-	-	4518
1928	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật tập đi trên thảm lăn (Treadmill) với nâng đỡ một phần trọng lượng	200,000	-	-	4526
1929	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	200,000	59,300	-	4484
1930	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	400,000	219,700	-	4442
1931	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	100,000	33,400	-	4458
1932	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật tập sức bền có gắn máy theo dõi tim mạch	200,000	-	-	4516
1933	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật tập sức bền không có gắn máy theo dõi tim mạch	200,000	-	-	4519
1934	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	200,000	-	-	4523
1935	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	200,000	51,800	-	4471
1936	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (con vẹo, gù, ưỡn)	200,000	-	-	4507
1937	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ	200,000	-	-	4504
1938	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	300,000	162,700	-	4460
1939	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật thư giãn	200,000	-	-	4521
1940	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật ức chế co cứng chân	200,000	-	-	4522
1941	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật ức chế co cứng tay	200,000	-	-	4520
1942	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình	200,000	-	-	4524

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1943	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý	200,000	-	-	4527
1944	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	200,000	-	-	4513
1945	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu	200,000	-	-	4499
1946	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	200,000	64,900	-	4456
1947	3. Thủ Thuật	Kỹ thuật xoa bóp vùng	200,000	51,300	-	4455
1948	3. Thủ Thuật	Làm rốn tắm em bé	450,000	-	630,000	2111
1949	3. Thủ Thuật	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	350,000	94,600	490,000	2163
1950	3. Thủ Thuật	Laser	196,000	52,100	280,000	0649
1951	3. Thủ Thuật	Lấy dấu nghiên cứu sơ khởi	532,000	-	750,000	1823.037
1952	3. Thủ Thuật	Lấy dị vật chân hoặc tay	1,208,000	-	1,700,000	2004
1953	3. Thủ Thuật	Lấy dị vật da dương vật	3,814,000	-	5,340,000	2288
1954	3. Thủ Thuật	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	359,000	99,400	510,000	0959
1955	3. Thủ Thuật	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	458,000	359,500	650,000	0409
1956	3. Thủ Thuật	Lấy dị vật hạ họng	700,000	43,100	790,000	4793
1957	3. Thủ Thuật	Lấy dị vật họng	369,000	43,100	520,000	1401
1958	3. Thủ Thuật	Lấy dị vật kết mạc 1 mắt	256,000	71,500	360,000	0958
1959	3. Thủ Thuật	Lấy dị vật nông đầu mắt	1,630,000	-	2,290,000	2302
1960	3. Thủ Thuật	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản(1 tai)	433,000	170,600	610,000	2436
1961	3. Thủ Thuật	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản(2 tai)	720,000	170,600	1,010,000	0561
1962	3. Thủ Thuật	Lấy dị vật thanh quản	2,284,000	404,900	3,200,000	1398
1963	3. Thủ Thuật	Lấy dị vật thực quản đơn giản	1,094,000	-	1,540,000	1400
1964	3. Thủ Thuật	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	3,115,000	705,500	4,370,000	0563
1965	3. Thủ Thuật	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	792,000	213,900	1,110,000	0564
1966	3. Thủ Thuật	Lấy dị vật trong tai	792,000	170,600	1,110,000	1389

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1967	3. Thủ Thuật	Lấy kyst tai	2,218,000	64,300	3,110,000	1376
1968	3. Thủ Thuật	Lấy máu tụ ở mông	3,739,000	2,501,900	5,240,000	0885
1969	3. Thủ Thuật	Lấy móng quặp	686,000	-	970,000	1902
1970	3. Thủ Thuật	Lấy sạn vòi	359,000	40,900	510,000	0960
1971	3. Thủ Thuật	Lấy sạn vòi kết mạc	359,000	40,900	510,000	0410
1972	3. Thủ Thuật	Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da	7,260,000	4,733,300	10,170,000	0373
1973	3. Thủ Thuật	Lấy Vòng Dana	799,000	-	1,120,000	0541
1974	3. Thủ Thuật	Lấy vòng Implant	1,192,000	-	1,670,000	0542
1975	3. Thủ Thuật	Lấy vòng thường	575,000	-	810,000	1263
1976	3. Thủ Thuật	Lấy Vòng Xuyên Cơ	915,000	-	1,290,000	0540
1977	3. Thủ Thuật	Lấy vòng xuyên cơ (tiền mê)	2,300,000	-	3,220,000	2430
1978	3. Thủ Thuật	Liên kết các răng bằng dây, nẹp, hoặc máng để điều trị viêm quanh răng	1,746,000	-	2,450,000	1226
1979	3. Thủ Thuật	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	3,108,000	1,607,000	4,360,000	0387
1980	3. Thủ Thuật	Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	1,524,000	588,500	-	2463
1981	3. Thủ Thuật	Lọc máu liên tục 24h (không bao gồm vật tư y tế)	19,359,000	-	-	3387
1982	3. Thủ Thuật	Mạch vành 1 stent không thuốc	14,845,000	-	20,790,000	0047
1983	3. Thủ Thuật	Mạch vành 1 stent thuốc	14,845,000	-	20,790,000	0050
1984	3. Thủ Thuật	Mạch vành 2 stent không thuốc	19,412,000	-	27,180,000	0048
1985	3. Thủ Thuật	Mạch vành 2 stent thuốc	19,412,000	-	27,180,000	0051
1986	3. Thủ Thuật	Mạch vành 3 stent không thuốc	20,840,000	-	29,180,000	0049
1987	3. Thủ Thuật	Mạch vành 3 stent thuốc	20,840,000	-	29,180,000	0052
1988	3. Thủ Thuật	Máng tẩy trắng	1,208,000	-	1,700,000	2044
1989	3. Thủ Thuật	Mão đúc kim loại toàn diện	1,917,000	-	2,690,000	1824.006

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
1990	3. Thủ Thuật	Mão răng kim loại mặt sứ	3,447,000	-	4,830,000	1824.007
1991	3. Thủ Thuật	Mão sứ Titan	3,000,000	-	3,000,000	2039
1992	3. Thủ Thuật	Mặt dán sứ (Veneer) IPS Emax Press	7,000,000	-	7,000,000	3751
1993	3. Thủ Thuật	Mặt dán sứ Lisi	10,000,000	-	10,000,000	3902
1994	3. Thủ Thuật	Mổ bắc cầu động mạch khoeo - chày bằng tĩnh mạch hiển	12,990,000	-	18,190,000	0602
1995	3. Thủ Thuật	Mở bao sau bằng Laser 1 mắt	1,494,000	289,500	2,100,000	0992
1996	3. Thủ Thuật	Mở bao sau bằng Laser 2 mắt	2,829,000	289,500	3,970,000	1999
1997	3. Thủ Thuật	Mổ bóc u mỡ (2-5cm)	4,242,000	874,800	5,940,000	1761
1998	3. Thủ Thuật	Mổ bóc u vú 1 bên lớn hơn 5cm(Bóc u nang vú hay u vú lạnh)	5,876,000	2,595,700	8,230,000	1266
1999	3. Thủ Thuật	Mổ bóc u vú 1 bên nhỏ hơn 5cm (Bóc u nang vú hay u vú lạnh)	5,050,000	2,595,700	7,070,000	1264
2000	3. Thủ Thuật	Mổ bướu mỡ (5-8cm)	5,050,000	874,800	7,070,000	1777
2001	3. Thủ Thuật	Mổ bướu mỡ (trên 8 cm)	6,288,000	874,800	8,810,000	1778
2002	3. Thủ Thuật	Mổ cắt bỏ sẹo củ và tổ chức xơ dính	5,666,000	-	7,940,000	1467
2003	3. Thủ Thuật	Mổ cắt bỏ u bã đậu 1-2cm	2,594,000	874,800	3,640,000	0666
2004	3. Thủ Thuật	Mổ cắt bỏ u bã đậu 3cm	2,698,000	874,800	3,780,000	0667
2005	3. Thủ Thuật	Mổ cắt bỏ u bã đậu 4cm	2,886,000	874,800	4,050,000	0668
2006	3. Thủ Thuật	Mổ cắt bỏ u bã đậu 5cm	3,170,000	874,800	4,440,000	0669
2007	3. Thủ Thuật	Mổ cắt bỏ u bã đậu 6cm	3,463,000	874,800	4,850,000	0670
2008	3. Thủ Thuật	Mổ cắt u ban vàng da mi	2,088,000	-	2,930,000	0406
2009	3. Thủ Thuật	Mở rộng miệng lõ sáo	3,736,000	1,509,500	5,240,000	0443
2010	3. Thủ Thuật	Mổ tháo nếp vist xương- rút dính (Gây tê)	7,780,000	989,000	10,900,000	2853
2011	3. Thủ Thuật	Mở thông bàng quang trên xương mu	7,260,000	405,500	10,170,000	0586
2012	3. Thủ Thuật	Mổ u bao gân cổ tay (Gây tê)	9,497,000	1,271,800	13,300,000	2788

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2013	3. Thủ Thuật	Móc dẻo hàm khung	1,815,000	-	2,550,000	2635
2014	3. Thủ Thuật	Một đơn vị sứ toàn phần	10,972,000	-	15,370,000	1824.005
2015	3. Thủ Thuật	Một hàm tháo lắp nhựa toàn phần (14 răng) Mỹ	890,000	-	1,250,000	1825.005
2016	3. Thủ Thuật	Một hàm tháo lắp nhựa toàn phần (14 răng) VN	686,000	-	970,000	1825.006
2017	3. Thủ Thuật	Mụn cóc (cắt 1 mụn)	874,000	-	1,230,000	1899
2018	3. Thủ Thuật	Nắn trật khớp thái dương hàm	310,000	-	440,000	1823.040
2019	3. Thủ Thuật	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	458,000	-	650,000	1034
2020	3. Thủ Thuật	Nắn cuốn mũi-cuốn dưới	686,000	-	970,000	0562
2021	3. Thủ Thuật	Nắn gãy hai xương cẳng chân	458,000	372,700	650,000	0343
2022	3. Thủ Thuật	Nắn gãy hai xương cẳng tay	458,000	300,100	650,000	0347
2023	3. Thủ Thuật	Nắn gãy mâm chày, bột đùi cẳng bàn chân	458,000	372,700	650,000	0344
2024	3. Thủ Thuật	Nắn gãy thân xương cánh tay	458,000	372,700	650,000	0348
2025	3. Thủ Thuật	Nắn gãy và trật khớp khuỷu	11,532,000	256,600	16,150,000	0368
2026	3. Thủ Thuật	Nắn gãy xương đùi trẻ em	893,000	659,600	1,260,000	0359
2027	3. Thủ Thuật	Nắn trật khớp háng (bột liền)	1,045,000	667,000	1,470,000	1036
2028	3. Thủ Thuật	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	1,045,000	297,000	1,470,000	0358
2029	3. Thủ Thuật	Nắn trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	1,045,000	667,000	1,470,000	0361
2030	3. Thủ Thuật	Nắn trật khớp khuỷ/ khớp cổ chân/ khớp gối	458,000	256,600	650,000	1038
2031	3. Thủ Thuật	Nắn trật khớp khuỷ/ khớp xương đòn	458,000	256,600	650,000	1039
2032	3. Thủ Thuật	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	458,000	282,000	650,000	1040
2033	3. Thủ Thuật	Nắn trật khớp vai (bột liền)	1,903,000	342,000	2,670,000	1045
2034	3. Thủ Thuật	Nắn trật khớp vai (không gây mê)	327,000	327,000	460,000	0360
2035	3. Thủ Thuật	Nắn trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	458,000	282,000	650,000	0345

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2036	3. Thủ Thuật	Nắn trong bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	458,000	434,600	650,000	0349
2037	3. Thủ Thuật	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	458,000	257,000	650,000	1048
2038	3. Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	458,000	257,000	650,000	2388
2039	3. Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	653,000	372,700	920,000	1051
2040	3. Thủ Thuật	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	458,000	182,000	650,000	2387
2041	3. Thủ Thuật	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	630,000	372,700	890,000	1057
2042	3. Thủ Thuật	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	653,000	300,100	920,000	0355
2043	3. Thủ Thuật	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	653,000	372,700	920,000	1060
2044	3. Thủ Thuật	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống	575,000	379,600	810,000	1062
2045	3. Thủ Thuật	Nắn, bó trật khớp khuỷu/khớp cổ tay/khớp bàn tay	458,000	182,000	650,000	0357
2046	3. Thủ Thuật	Nắn,bó trật khớp khuỷu gối/khớp cổ chân/khớp bàn chân	458,000	182,000	650,000	0353
2047	3. Thủ Thuật	Nắn,bó trật khớp vai	955,000	187,000	1,340,000	0354
2048	3. Thủ Thuật	Nâng xoang	6,597,000	-	9,240,000	2130
2049	3. Thủ Thuật	Nạo sảy thai (trên 15 tuần)	4,669,000	-	6,540,000	2322
2050	3. Thủ Thuật	Nạo sinh thiết buồng tử cung	2,513,000	-	3,520,000	0534
2051	3. Thủ Thuật	Nạo sót nhau sau hút ĐHKH	2,650,000	376,500	3,710,000	1298
2052	3. Thủ Thuật	Nạo sót nhau thai	2,698,000	376,500	3,780,000	0533
2053	3. Thủ Thuật	Nạo sót thai sau sảy, sau đẻ	2,698,000	376,500	3,780,000	1299
2054	3. Thủ Thuật	Nạo sót thai, nạo sót rau	2,513,000	-	3,520,000	0532
2055	3. Thủ Thuật	Nạo thai 6-8 tuần	2,513,000	-	3,520,000	1300
2056	3. Thủ Thuật	Nạo thai 9-11 tuần	2,886,000	-	4,050,000	1301
2057	3. Thủ Thuật	Nạo túi lợi 1 sextant	346,000	89,500	490,000	1217
2058	3. Thủ Thuật	Nạo túi lợi điều trị quang răng 1 vùng/ 1 hàm	346,000	89,500	490,000	1215
2059	3. Thủ Thuật	Nạo túi lợi điều trị quang răng 2 hàm	346,000	-	490,000	1216

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2060	3. Thủ Thuật	Nạo túi nha chu	327,000	89,500	460,000	1823.030
2061	3. Thủ Thuật	Nẹp bột các loại, không nắn	695,000	-	980,000	0362
2062	3. Thủ Thuật	Nẹp liên kết điều trị viên quanh răng 1 vùng (bao gồm cả nẹp liên kết bằng kim loại đúc)	1,746,000	-	2,450,000	1823.041
2063	3. Thủ Thuật	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút	250,000	-	350,000	4834
2064	3. Thủ Thuật	Nghiệm pháp lọt ngói chòm	1,729,000	-	2,430,000	2149
2065	3. Thủ Thuật	Nhổ lấy nanh răng	346,000	-	490,000	2377
2066	3. Thủ Thuật	Nhổ răng 1 chân	346,000	239,500	490,000	1218
2067	3. Thủ Thuật	Nhổ răng bằng máy siêu âm Piezotome	5,000,000	-	-	4193
2068	3. Thủ Thuật	Nhổ răng khó độ 1	915,000	239,500	1,290,000	1219
2069	3. Thủ Thuật	Nhổ răng khó độ 2	1,094,000	239,500	1,540,000	1220
2070	3. Thủ Thuật	Nhổ răng khôn	532,000	239,500	750,000	1221
2071	3. Thủ Thuật	Nhổ răng khôn hàm dưới mọc lệch 45 độ	2,996,000	-	4,200,000	1239
2072	3. Thủ Thuật	Nhổ răng khôn mọc lệch 90 độ hoặc ngằm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	2,886,000	-	4,050,000	1231
2073	3. Thủ Thuật	Nhổ Răng Một Chân	346,000	239,500	490,000	2376
2074	3. Thủ Thuật	Nhổ Răng Nhiều Chân	442,000	239,500	620,000	2375
2075	3. Thủ Thuật	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	532,000	-	750,000	1222
2076	3. Thủ Thuật	Nhổ răng sữa 1 chân	216,000	46,600	310,000	1224
2077	3. Thủ Thuật	Nhổ răng sữa nhiều chân	248,000	46,600	350,000	1225
2078	3. Thủ Thuật	Nhổ răng thường (Răng cửa 1 chân)	1,047,000	-	-	2571
2079	3. Thủ Thuật	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	442,000	110,600	620,000	1223
2080	3. Thủ Thuật	Nhổ răng khôn mọc thẳng có mở xương	2,286,000	239,500	3,210,000	2398
2081	3. Thủ Thuật	Nhổ răng khôn mọc thẳng có mở xương và chia chân	2,886,000	239,500	4,050,000	2401
2082	3. Thủ Thuật	Nhựa quang trùng hợp	686,000	-	970,000	1820.006

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2083	3. Thủ Thuật	Nobel Biocare (Thụy Điển / Mỹ)	32,000,000	-	32,000,000	3909
2084	3. Thủ Thuật	Nối gân duỗi bàn tay/bàn chân (Gây tê)	6,443,000	2,604,700	9,030,000	3398
2085	3. Thủ Thuật	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	7,423,000	4,667,800	10,400,000	2201
2086	3. Thủ Thuật	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	7,780,000	4,667,800	10,900,000	2200
2087	3. Thủ Thuật	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	5,774,000	3,035,700	8,090,000	2198
2088	3. Thủ Thuật	Nội soi cầm máu bằng clip	3,062,000	-	4,290,000	1833
2089	3. Thủ Thuật	Nội soi cầm máu bằng đốt điện mono	2,037,000	-	2,860,000	1835
2090	3. Thủ Thuật	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	10,355,000	905,800	11,710,000	3732
2091	3. Thủ Thuật	Nội soi CĐ	8,104,000	-	11,350,000	0452
2092	3. Thủ Thuật	Nội soi đại trực tràng tầm soát ung thư sớm	2,279,000	-	3,200,000	3205
2093	3. Thủ Thuật	Nội soi khí phế quản bằng ống mềm có gây mê (kể cả thuốc)	4,794,000	1,508,100	6,720,000	0250
2094	3. Thủ Thuật	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	2,410,000	1,743,100	3,380,000	0489
2095	3. Thủ Thuật	Nội soi lồng ngực	6,707,000	-	9,390,000	0612
2096	3. Thủ Thuật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	11,199,000	2,718,800	15,680,000	1960
2097	3. Thủ Thuật	Nội soi niệu quản chẩn đoán	2,284,000	575,300	3,200,000	0435
2098	3. Thủ Thuật	Nội soi ổ bụng	8,190,000	1,596,600	11,470,000	0436
2099	3. Thủ Thuật	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	7,609,000	1,596,600	10,660,000	1311
2100	3. Thủ Thuật	Nội soi phế quản bằng ống soi mềm, gây mê NKQ, rửa phế quản/ sinh thiết	6,544,000	1,441,700	9,170,000	2366
2101	3. Thủ Thuật	Nội soi phế quản bằng ống soi mềm, tiền mê, khảo sát đường thở	3,782,000	793,800	5,300,000	2361
2102	3. Thủ Thuật	Nội soi phế quản bằng ống soi mềm, tiền mê, lấy dị vật đường thở	5,818,000	2,678,400	8,150,000	2365
2103	3. Thủ Thuật	Nội soi phế quản bằng ống soi mềm, tiền mê, sinh thiết niêm mạc phế quản	5,090,000	793,800	7,130,000	2363
2104	3. Thủ Thuật	Nội soi phế quản bằng ống soi mềm, tiền mê, sinh thiết xuyên thành phế quản	5,682,000	793,800	7,960,000	2364

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2105	3. Thủ Thuật	Nội soi phế quản bằng ống soi mềm,tiền mê, rửa phế quản phế nang	4,486,000	793,800	6,290,000	2362
2106	3. Thủ Thuật	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng tầm soát ung thư sớm	2,289,000	-	3,210,000	3204
2107	3. Thủ Thuật	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	350,000	-	490,000	2164
2108	3. Thủ Thuật	Nong đa quy đầu (trẻ em)	915,000	-	1,290,000	1941
2109	3. Thủ Thuật	Nong động mạch cảnh	14,213,000	9,368,100	19,900,000	0614
2110	3. Thủ Thuật	Nong động mạch ngoại biên	14,213,000	9,368,100	19,900,000	0615
2111	3. Thủ Thuật	Nong động mạch vành	21,860,000	-	30,610,000	0381
2112	3. Thủ Thuật	Nong đường mật	4,840,000	2,125,300	6,780,000	0371
2113	3. Thủ Thuật	Nong đường mật lần 2	3,972,000	2,125,300	5,570,000	0372
2114	3. Thủ Thuật	Nong niệu đạo	1,094,000	273,500	1,540,000	0576
2115	3. Thủ Thuật	Nong và đặt stent động mạch vành	14,719,000	7,118,100	20,610,000	2328
2116	3. Thủ Thuật	Nong van động mạch phổi	14,580,000	7,118,100	20,420,000	0613
2117	3. Thủ Thuật	Nong, đặt stent các động mạch khác	21,140,000	7,118,100	-	4291
2118	3. Thủ Thuật	NS ERCP chẩn đoán	8,399,000	2,718,800	11,760,000	2010
2119	3. Thủ Thuật	Nuôi dưỡng sơ sinh qua đường tĩnh mạch	865,000	-	1,220,000	2207
2120	3. Thủ Thuật	Nứt kẽ hậu môn	6,007,000	-	8,410,000	0415
2121	3. Thủ Thuật	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	2,513,000	-	3,520,000	2227
2122	3. Thủ Thuật	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	3,300,000	-	4,620,000	2226
2123	3. Thủ Thuật	Phá thai lưu/ Đa thai	3,992,000	-	5,590,000	1884
2124	3. Thủ Thuật	Phá thai nội khoa (bao gồm thuốc)	3,177,000	-	4,450,000	1882
2125	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	6,474,000	-	9,070,000	2922
2126	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	6,474,000	-	9,070,000	2924
2127	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật cắt cuống răng	2,910,000	-	4,080,000	2399
2128	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật cắt cuống răng có trám ngược bằng MTA	3,637,000	-	5,100,000	2400

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2129	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật cắt nướu có điều chỉnh xương ổ răng	2,000,000	-	2,000,000	3772
2130	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật cắt nướu không điều chỉnh xương ổ răng	1,000,000	-	1,000,000	3776
2131	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật cắt thắng môi	1,534,000	344,200	2,150,000	1823.034
2132	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật điều trị hội chứng DE.QUERVAIN (Viêm bao gân mồm trong quay)	5,252,000	-	7,360,000	2024
2133	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	5,455,000	2,390,200	7,640,000	1122
2134	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật hạ ngách hành lang hạ đường cười	10,000,000	-	10,000,000	3544
2135	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật lật vạt điều trị viêm quanh răng, nhóm 1 sextant	1,192,000	952,100	1,670,000	1246
2136	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	1,494,000	952,100	2,100,000	1823.048
2137	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch cổ tay (Gây tê)	4,074,000	587,800	-	2824
2138	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch khoeo chân	7,422,000	1,456,700	10,400,000	0729
2139	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản	1,600,000	-	2,240,000	1823.029
2140	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật nhổ răng khó	1,600,000	239,500	2,240,000	1236
2141	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	1,917,000	398,600	2,690,000	2394
2142	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	1,600,000	398,600	2,240,000	2396
2143	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	1,600,000	398,600	2,240,000	2395
2144	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	3,630,000	239,500	5,090,000	3316
2145	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật sẹo lồi vành tai	4,767,000	-	6,680,000	2131
2146	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi	12,946,000	-	18,130,000	2976
2147	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật tạo hình nướu	8,653,000	-	12,120,000	1211
2148	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật tháo lồng ruột bằng tay	6,895,000	2,705,700	9,660,000	1874
2149	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật thừa da mi dưới	12,946,000	-	18,130,000	3094
2150	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật u mạch máu dưới da	6,459,000	-	9,050,000	1713
2151	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật u mi không vá da (thủ thuật)	1,550,000	812,100	2,170,000	0940
2152	3. Thủ Thuật	Phì đại tuyến vú 1 bên	6,459,000	3,135,800	9,050,000	1441

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2154	3. Thủ Thuật	Rạch abces tuyến Bartholine	4,040,000	951,600	5,660,000	1319
2155	3. Thủ Thuật	Rạch áp xe trong miệng	523,000	-	740,000	1823.042
2156	3. Thủ Thuật	Rạch chín mé	1,705,000	-	2,390,000	1903
2157	3. Thủ Thuật	Rạch màng trinh	4,949,000	885,400	6,930,000	2118
2160	3. Thủ Thuật	Răng nhựa cố định trên implant	2,000,000	-	2,000,000	3897
2161	3. Thủ Thuật	Răng sứ không kim loại	17,018,000	-	23,830,000	1823.025
2162	3. Thủ Thuật	Răng sứ Veneer	8,470,000	-	11,860,000	3308
2163	3. Thủ Thuật	Răng sứ Zirconia	7,865,000	-	11,020,000	3309
2164	3. Thủ Thuật	Răng tạm	458,000	-	650,000	1993
2165	3. Thủ Thuật	Ràng tháo lắp Composite	1,045,000	-	1,470,000	2086
2166	3. Thủ Thuật	Răng viêm tủy hồi phục	532,000	-	750,000	1822.036
2167	3. Thủ Thuật	Răng viêm tủy hồi phục	532,000	-	750,000	1822.039
2168	3. Thủ Thuật	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	350,000	230,500	490,000	0449
2169	3. Thủ Thuật	Rửa dạ dày	1,338,000	152,000	1,880,000	0450
2170	3. Thủ Thuật	Rửa mũi (proetz)	154,000	69,300	220,000	2056
2171	3. Thủ Thuật	Rửa tai 1 bên	130,000	22,000	190,000	1929
2172	3. Thủ Thuật	Rửa tai 2 bên	216,000	22,000	310,000	1930
2173	3. Thủ Thuật	Rút catheter đường hầm	1,090,000	194,700	1,530,000	3714
2174	3. Thủ Thuật	Rút đinh chi thép xương bánh chè	7,260,000	1,857,900	10,170,000	2065
2175	3. Thủ Thuật	Rút đinh xương đòn	4,234,000	1,857,900	5,930,000	0802
2176	3. Thủ Thuật	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương	7,780,000	1,857,900	10,900,000	0728
2177	3. Thủ Thuật	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương (Gây tê)	7,780,000	989,000	-	2844
2178	3. Thủ Thuật	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	2,724,000	1,857,900	3,820,000	1100
2179	3. Thủ Thuật	Rút nếp vết và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	6,474,000	2,423,300	9,070,000	3038

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2180	3. Thủ Thuật	Rút sonde bàng quang	346,000	-	490,000	1873
2181	3. Thủ Thuật	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	2,909,000	953,800	4,080,000	2405
2182	3. Thủ Thuật	Rút sonde tiểu	126,000	-	180,000	1872
2183	3. Thủ Thuật	Rút Stent ống mật chủ qua nội soi	2,037,000	-	2,860,000	0451
2184	3. Thủ Thuật	Sa thành trước và sau âm đạo	8,179,000	-	11,460,000	1320
2185	3. Thủ Thuật	Sàng lọc thính lực bằng phương pháp OAE	363,000	-	510,000	3339
2186	3. Thủ Thuật	Sàng lọc tim bẩm sinh bằng đo độ bão hòa oxy qua da	164,000	-	230,000	3338
2187	3. Thủ Thuật	Sanh giúp bằng Forceps	9,073,000	1,141,900	12,710,000	2155
2188	3. Thủ Thuật	Sanh thường + cắt tầng sinh môn	8,017,000	786,700	11,230,000	2110
2189	3. Thủ Thuật	Siêu âm điều trị	196,000	-	280,000	0648
2190	3. Thủ Thuật	Siêu âm Doppler màu tim qua thực quản	1,417,000	834,300	1,990,000	0282
2191	3. Thủ Thuật	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản (trong phẫu thuật hoặc DSA)	1,500,000	-	2,000,000	4172
2192	3. Thủ Thuật	Sinh thiết âm hộ	1,208,000	-	1,700,000	2081
2193	3. Thủ Thuật	Sinh thiết bàng quang nhiều điểm, tìm ung thư tại chỗ	6,350,000	720,300	8,890,000	0580
2194	3. Thủ Thuật	Sinh thiết cột sống dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	6,000,000	1,972,300	6,780,000	3918
2195	3. Thủ Thuật	Sinh thiết da	467,000	138,500	660,000	0457
2196	3. Thủ Thuật	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm (gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	7,543,000	-	10,570,000	0424
2197	3. Thủ Thuật	Sinh thiết gan (gây tê)	2,280,000	1,064,900	3,200,000	0425
2198	3. Thủ Thuật	Sinh thiết hạch	4,512,000	294,500	6,320,000	0426
2199	3. Thủ Thuật	Sinh thiết nóng (Phòng NSTH)	1,912,000	-	2,680,000	1832
2200	3. Thủ Thuật	Sinh thiết phần mềm dưới cắt lớp vi tính	4,655,000	-	-	2456
2201	3. Thủ Thuật	Sinh thiết phổi (gây mê)	6,388,000	-	8,950,000	0427
2202	3. Thủ Thuật	Sinh thiết phổi (gây tê)	3,394,000	-	4,760,000	0428

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2203	3. Thủ Thuật	Sinh thiết phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính có gây tê	4,655,000	1,972,300	6,520,000	2357
2204	3. Thủ Thuật	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	2,802,000	879,400	3,930,000	2367
2205	3. Thủ Thuật	Sinh thiết qua nội soi	930,000	-	1,310,000	1831
2206	3. Thủ Thuật	Sinh thiết sang thương ổ bụng dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính có gây tê	4,655,000	1,772,300	6,520,000	2574
2207	3. Thủ Thuật	Sinh thiết thận (qua siêu âm hoặc sinh thiết mù)	7,260,000	1,064,900	10,170,000	0577
2208	3. Thủ Thuật	Sinh thiết tiền liệt tuyến ngã trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	5,500,000	660,400	6,220,000	3919
2209	3. Thủ Thuật	Sinh thiết trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính có gây tê	4,100,000	1,972,300	4,300,000	2573
2210	3. Thủ Thuật	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	2,199,000	274,500	3,080,000	2344
2211	3. Thủ Thuật	Sinh thiết tuyến thượng thận qua siêu âm	7,260,000	-	10,170,000	0578
2212	3. Thủ Thuật	Sinh thiết tuyến tiền liệt nhiều mảnh	5,448,000	660,400	7,630,000	0579
2213	3. Thủ Thuật	Sinh thiết u họng miệng	500,000	138,500	570,000	4794
2214	3. Thủ Thuật	Sinh thiết u nhú mũi	3,492,000	-	4,890,000	2013
2215	3. Thủ Thuật	Sinh thiết u vòm	729,000	-	1,030,000	2018
2216	3. Thủ Thuật	Sinh thiết u vùng khoang miệng	1,217,000	138,500	1,710,000	0625
2217	3. Thủ Thuật	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức phần mềm	729,000	-	1,030,000	0003
2218	3. Thủ Thuật	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	1,438,000	879,400	2,020,000	2467
2219	3. Thủ Thuật	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính có gây tê	4,502,000	-	6,310,000	2568
2220	3. Thủ Thuật	Soi bóng đồng tử	147,000	33,600	210,000	0953
2221	3. Thủ Thuật	Soi góc tiền phòng (mắt)	147,000	-	210,000	1877
2222	3. Thủ Thuật	Soi phế quản lấy dị vật	955,000	-	1,340,000	0454
2223	3. Thủ Thuật	Soi thực quản dạ dày gấp giun hoặc lấy dị vật khó	2,524,000	1,743,100	3,540,000	0245
2224	3. Thủ Thuật	Soi thực quản dạ dày lấy dị vật	2,330,000	1,743,100	3,270,000	0490

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2225	3. Thủ Thuật	Sóng ngắn	175,000	41,100	250,000	0654
2226	3. Thủ Thuật	Sóng xung kích điều trị	175,000	-	250,000	0652
2227	3. Thủ Thuật	Sóng xung kích kỹ thuật mới	357,000	-	500,000	3334
2228	3. Thủ Thuật	Sứ Cercon HT	7,000,000	-	7,000,000	3736
2229	3. Thủ Thuật	Sứ DDbio	6,000,000	-	6,000,000	3738
2230	3. Thủ Thuật	Sứ kim loại Crom-Coban	2,500,000	-	2,500,000	3747
2231	3. Thủ Thuật	Sứ kim loại titan trên implant	5,000,000	-	5,000,000	3889
2232	3. Thủ Thuật	Sứ Lava Esthetic 3M	8,000,000	-	8,000,000	3735
2233	3. Thủ Thuật	Sứ lava trên implant	10,000,000	-	10,000,000	3899
2234	3. Thủ Thuật	Sứ Orodent Bleach	10,000,000	-	10,000,000	3910
2235	3. Thủ Thuật	Sứ zirconia trên implant	7,000,000	-	7,000,000	3898
2236	3. Thủ Thuật	Sứ Zirconia HQ	5,000,000	-	5,000,000	3749
2237	3. Thủ Thuật	Sứ Zolid	7,500,000	-	7,500,000	3737
2239	3. Thủ Thuật	Tắm sơ sinh	233,000	-	330,000	2217
2240	3. Thủ Thuật	Tán sỏi ngoài cơ thể	11,453,000	2,454,000	16,040,000	0583
2241	3. Thủ Thuật	Tán sỏi ngoài cơ thể 2 bên	15,216,000	2,454,000	21,310,000	0585
2242	3. Thủ Thuật	Tán sỏi ngoài cơ thể lần 2	6,168,000	2,454,000	8,640,000	2290
2243	3. Thủ Thuật	Tán sỏi ngoài cơ thể lần 3	3,855,000	2,454,000	5,400,000	2291
2244	3. Thủ Thuật	Tạo hình bằng các vật da, vật trượt	9,090,000	3,720,600	12,730,000	0798
2245	3. Thủ Thuật	Tạo hình móng giả	4,043,000	-	5,670,000	2045
2246	3. Thủ Thuật	Tạo hình vật da tại chỗ	9,090,000	-	12,730,000	1470
2247	3. Thủ Thuật	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)	200,000	-	-	4547
2248	3. Thủ Thuật	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	200,000	-	-	4502

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2249	3. Thủ Thuật	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	175,000	-	-	4506
2250	3. Thủ Thuật	Tập các vận động thô của bàn tay	175,000	-	-	4488
2251	3. Thủ Thuật	Tập dáng đi	100,000	-	-	4549
2252	3. Thủ Thuật	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	100,000	33,400	-	4444
2253	3. Thủ Thuật	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	100,000	33,400	-	4475
2254	3. Thủ Thuật	Tập đi với bàn xương cá	100,000	33,400	-	4574
2255	3. Thủ Thuật	Tập đi với chân giả dưới gối	100,000	33,400	-	4446
2256	3. Thủ Thuật	Tập đi với chân giả trên gối	100,000	33,400	-	4445
2257	3. Thủ Thuật	Tập đi với gậy	100,000	33,400	-	4474
2258	3. Thủ Thuật	Tập đi với khung tập đi	100,000	33,400	-	4486
2259	3. Thủ Thuật	Tập đi với khung treo	100,000	33,400	-	4447
2260	3. Thủ Thuật	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	100,000	33,400	-	4487
2261	3. Thủ Thuật	Tập đi với thanh song song	100,000	33,400	-	4473
2262	3. Thủ Thuật	Tập điều hòa cảm giác	200,000	-	-	4573
2263	3. Thủ Thuật	Tập điều hợp vận động	200,000	59,300	-	4441
2264	3. Thủ Thuật	Tập do cứng khớp	175,000	59,300	250,000	0633
2265	3. Thủ Thuật	Tập do liệt ngoại biên	175,000	-	250,000	0631
2266	3. Thủ Thuật	Tập do liệt thần kinh trung ương	175,000	59,300	250,000	0632
2267	3. Thủ Thuật	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	100,000	59,300	-	4469
2268	3. Thủ Thuật	Tập dưỡng sinh	175,000	-	250,000	0634
2269	3. Thủ Thuật	Tập ho có trợ giúp	200,000	32,900	-	4579
2270	3. Thủ Thuật	Tập kéo dẫn	200,000	-	-	4568
2271	3. Thủ Thuật	Tập lăn trở khi nằm	100,000	-	-	4505
2272	3. Thủ Thuật	Tập lên, xuống cầu thang	100,000	33,400	-	4575

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2273	3. Thủ Thuật	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	450,000	318,700	-	4457
2274	3. Thủ Thuật	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	100,000	-	-	4559
2275	3. Thủ Thuật	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	100,000	59,300	-	4485
2276	3. Thủ Thuật	Tập phối hợp hai tay	175,000	-	-	4539
2277	3. Thủ Thuật	Tập phối hợp tay mắt	175,000	-	-	4503
2278	3. Thủ Thuật	Tập phối hợp tay miệng	175,000	-	-	4545
2279	3. Thủ Thuật	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới	150,000	-	-	4510
2280	3. Thủ Thuật	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên	150,000	-	-	4569
2281	3. Thủ Thuật	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	150,000	59,300	-	4451
2282	3. Thủ Thuật	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	100,000	33,400	-	4576
2283	3. Thủ Thuật	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	100,000	-	-	4562
2284	3. Thủ Thuật	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	100,000	-	-	4564
2285	3. Thủ Thuật	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)	200,000	-	-	4512
2286	3. Thủ Thuật	Tập tri giác và nhận thức	200,000	51,400	-	4459
2287	3. Thủ Thuật	Tập vận động bằng máy CPM	150,000	-	210,000	4819
2288	3. Thủ Thuật	Tập vận động chủ động	150,000	-	-	4550
2289	3. Thủ Thuật	Tập vận động có kháng trở	150,000	59,300	-	4450
2290	3. Thủ Thuật	Tập vận động có trợ giúp	200,000	59,300	-	4448
2291	3. Thủ Thuật	Tập vận động cột sống	200,000	-	-	4497
2292	3. Thủ Thuật	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	175,000	-	250,000	0635
2293	3. Thủ Thuật	Tập vận động toàn thân (30 phút)	175,000	-	250,000	0636
2294	3. Thủ Thuật	Tập vận động tự do tứ chi	150,000	-	-	4566
2295	3. Thủ Thuật	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	200,000	33,400	-	4593
2296	3. Thủ Thuật	Tập với bàn nghiêng	100,000	33,400	-	4578

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2297	3. Thủ Thuật	Tập với dụng cụ chèo thuyền	100,000	33,400	-	4477
2298	3. Thủ Thuật	Tập với dụng cụ quay khớp vai	100,000	33,400	-	4476
2299	3. Thủ Thuật	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	100,000	14,700	-	4478
2300	3. Thủ Thuật	Tập với giàn treo các chi	100,000	33,400	-	4453
2301	3. Thủ Thuật	Tập với hệ thống ròng rọc	175,000	-	250,000	0637
2302	3. Thủ Thuật	Tập với máy tập thăng bằng	100,000	33,400	-	4577
2303	3. Thủ Thuật	Tập với ròng rọc	100,000	14,700	-	4454
2304	3. Thủ Thuật	Tập với thang tường	100,000	33,400	-	4452
2305	3. Thủ Thuật	Tập với xe đạp tập	100,000	14,700	-	4470
2306	3. Thủ Thuật	Tẩy răng trắng 1 hàm (có mảng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	1,746,000	-	2,450,000	1822.041
2307	3. Thủ Thuật	Tẩy trắng răng độ 1	3,115,000	-	4,370,000	1822.026
2308	3. Thủ Thuật	Tẩy trắng răng độ 2	3,494,000	-	4,900,000	1822.027
2309	3. Thủ Thuật	Tẩy trắng răng độ 3	4,296,000	-	6,020,000	1822.028
2310	3. Thủ Thuật	Tẩy Trắng Răng nhiễm sắc nhẹ	5,588,000	-	7,830,000	1822.029
2311	3. Thủ Thuật	Tẩy trắng răng tại chỗ	6,094,000	-	8,540,000	1822.030
2312	3. Thủ Thuật	Thai lưu (Nạo phá thai bệnh lý)	3,495,000	-	4,900,000	1886
2313	3. Thủ Thuật	Thẩm mỹ hai môi nhỏ	8,677,000	-	12,150,000	2028
2314	3. Thủ Thuật	Thẩm tách máu tĩnh mạch – tĩnh mạch liên tục (chưa bao gồm vật tư tiêu hao)	9,200,000	2,310,600	10,396,000	3945
2315	3. Thủ Thuật	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 6 lần)	1,145,000	588,500	1,610,000	0386
2316	3. Thủ Thuật	Thận nhân tạo chu kỳ bằng HDF online	1,943,000	1,570,000	-	2504
2317	3. Thủ Thuật	Thanh bar + hàm tháo lắp trên 2 implant	30,000,000	-	30,000,000	3778
2318	3. Thủ Thuật	Thanh bar + hàm tháo lắp trên 4 implant	50,000,000	-	50,000,000	3774
2319	3. Thủ Thuật	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	7,077,000	2,872,600	9,910,000	0804

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2320	3. Thủ Thuật	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân (Gây tê)	7,077,000	2,003,700	-	2850
2321	3. Thủ Thuật	Tháo bột khác	304,000	-	430,000	1174
2322	3. Thủ Thuật	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chậu	304,000	-	430,000	1175
2323	3. Thủ Thuật	Tháo lồng ruột bằng hơi	2,137,000	-	3,000,000	1875
2324	3. Thủ Thuật	Tháo nẹp vist xương/rút đinh	1,094,000	-	1,540,000	0717
2325	3. Thủ Thuật	Thắt các búi trĩ hậu môn	2,284,000	283,800	3,200,000	1172
2326	3. Thủ Thuật	Thắt tĩnh mạch thực quản qua nội soi	3,277,000	798,300	4,590,000	0514
2327	3. Thủ Thuật	Thắt trĩ phòng NSTH	2,327,000	283,800	3,260,000	0248
2328	3. Thủ Thuật	Thay băng + rửa vết thương	130,000	-	190,000	1159
2329	3. Thủ Thuật	Thay băng + rửa vết thương tại nhà	262,000	-	-	2647
2330	3. Thủ Thuật	Thay huyết tương sử dụng albumin (chưa bao gồm vật tư tiêu hao)	6,600,000	1,734,600	7,458,000	3927
2331	3. Thủ Thuật	Thay huyết tương sử dụng huyết tương tươi đông lạnh (chưa bao gồm vật tư tiêu hao)	7,600,000	-	8,588,000	3928
2332	3. Thủ Thuật	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	14,845,000	1,879,900	20,790,000	2546
2333	3. Thủ Thuật	Thay ống mở dạ dày ra da nuôi ăn	1,114,000	-	1,560,000	0512
2334	3. Thủ Thuật	Thay sonde dẫn lưu bàng quang	620,000	-	870,000	0591
2335	3. Thủ Thuật	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	260,000	-	370,000	2150
2336	3. Thủ Thuật	Thông lệ đạo hai mắt	915,000	105,800	1,290,000	0932
2337	3. Thủ Thuật	Thông lệ đạo một mắt	458,000	105,800	650,000	0933
2338	3. Thủ Thuật	Thông tim chẩn đoán (thông tim ống lớn)	12,324,000	-	17,260,000	0018
2339	3. Thủ Thuật	Thử thị lực đơn giản	1,290,000	-	1,810,000	0939
2340	3. Thủ Thuật	Thủ thuật Bột bottle cao	604,000	-	850,000	0337
2341	3. Thủ Thuật	Thủ thuật Bột bottle thấp	475,000	-	670,000	0338
2342	3. Thủ Thuật	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	1,885,000	147,900	2,640,000	2338

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2343	3. Thủ Thuật	Thủ thuật FNA	613,000	-	860,000	0624
2344	3. Thủ Thuật	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	2,199,000	1,404,500	3,080,000	2342
2345	3. Thủ Thuật	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	4,646,000	274,500	6,510,000	2343
2347	3. Thủ Thuật	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bóng	200,000	68,900	-	4590
2348	3. Thủ Thuật	Thủy trị liệu có thuốc	200,000	68,900	-	4589
2349	3. Thủ Thuật	Thuyên tắc động mạch phổi (BAE)	19,286,000	9,418,100	27,010,000	1095
2350	3. Thủ Thuật	Tiêm cầm máu qua nội soi	3,887,000	798,300	5,450,000	1836
2351	3. Thủ Thuật	Tiêm cân gan chân	130,000	104,400	182,000	4629
2352	3. Thủ Thuật	Tiêm cạnh cột sống cổ	2,000,000	104,400	2,260,000	4813
2353	3. Thủ Thuật	Tiêm cạnh cột sống ngực	2,000,000	104,400	2,260,000	4815
2354	3. Thủ Thuật	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	2,000,000	104,400	2,260,000	4814
2355	3. Thủ Thuật	Tiêm điểm bấm gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	130,000	104,400	182,000	4619
2356	3. Thủ Thuật	Tiêm điểm bấm gân mỏm cùng vai	130,000	104,400	182,000	4626
2357	3. Thủ Thuật	Tiêm điểm bấm gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	190,000	148,700	266,000	4647
2358	3. Thủ Thuật	Tiêm điểm bấm gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)	130,000	104,400	182,000	4618
2359	3. Thủ Thuật	Tiêm điểm bấm gân mỏm trám quay (trâm trụ)	130,000	104,400	182,000	4627
2360	3. Thủ Thuật	Tiêm điểm bấm gân quanh khớp gối	130,000	104,400	182,000	4620
2361	3. Thủ Thuật	Tiêm dưới kết mạc một mắt	458,000	55,000	650,000	0930
2362	3. Thủ Thuật	Tiêm gân gấp ngón tay	130,000	104,400	182,000	4623
2363	3. Thủ Thuật	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	190,000	148,700	266,000	4644
2364	3. Thủ Thuật	Tiêm gân gót	130,000	104,400	182,000	4628
2365	3. Thủ Thuật	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	130,000	104,400	182,000	4624
2366	3. Thủ Thuật	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	190,000	148,700	266,000	4645

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2367	3. Thủ Thuật	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	130,000	104,400	182,000	4625
2368	3. Thủ Thuật	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	190,000	148,700	266,000	4646
2369	3. Thủ Thuật	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	620,000	55,000	870,000	0931
2370	3. Thủ Thuật	Tiêm hiscryl phòng NS	3,062,000	798,300	4,290,000	0506
2371	3. Thủ Thuật	Tiêm hội chứng DeQuervain	130,000	104,400	182,000	4621
2372	3. Thủ Thuật	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	190,000	148,700	266,000	4642
2373	3. Thủ Thuật	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	130,000	104,400	182,000	4622
2374	3. Thủ Thuật	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	190,000	148,700	266,000	4643
2375	3. Thủ Thuật	Tiêm khớp	130,000	-	190,000	0367
2376	3. Thủ Thuật	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	190,000	148,700	266,000	4633
2377	3. Thủ Thuật	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	190,000	148,700	266,000	4635
2378	3. Thủ Thuật	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	190,000	148,700	266,000	4632
2379	3. Thủ Thuật	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	190,000	148,700	266,000	4634
2380	3. Thủ Thuật	Tiêm khớp cùng chậu	2,000,000	104,400	2,260,000	4818
2381	3. Thủ Thuật	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	190,000	148,700	266,000	4641
2382	3. Thủ Thuật	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	190,000	148,700	266,000	4636
2383	3. Thủ Thuật	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	130,000	130,000	266,000	4630
2384	3. Thủ Thuật	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	190,000	148,700	266,000	4631
2385	3. Thủ Thuật	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	190,000	148,700	266,000	4637
2386	3. Thủ Thuật	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	190,000	148,700	266,000	4640
2387	3. Thủ Thuật	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	190,000	148,700	266,000	4639
2388	3. Thủ Thuật	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	190,000	148,700	266,000	4638
2389	3. Thủ Thuật	TP bóc nang tuyến Bartholin	3,432,000	1,369,400	4,810,000	1270

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2390	3. Thủ Thuật	Trám bít hố rãnh	686,000	245,500	970,000	1822.050
2391	3. Thủ Thuật	Trám composite xoang lớn	882,000	280,500	1,240,000	1821.004
2392	3. Thủ Thuật	Trám composite xoang nhỏ	686,000	280,500	970,000	1821.006
2393	3. Thủ Thuật	Trám GLASSIONOMER xoang lớn	532,000	280,500	750,000	1820.007
2394	3. Thủ Thuật	Trám GLASSIONOMER xoang nhỏ	442,000	280,500	620,000	1820.005
2395	3. Thủ Thuật	Trích huyết tĩnh mạch [máu]	323,000	-	460,000	3723
2396	3. Thủ Thuật	U cuộn mạch (glumus)	7,258,000	-	10,170,000	2067
2397	3. Thủ Thuật	U hạt, u gai kết mạc (cắt bỏ u)	1,550,000	-	2,170,000	0947
2398	3. Thủ Thuật	U máu vùng mông (T) + nhiễm nốt vôi hoá	5,244,000	2,140,700	7,350,000	0676
2399	3. Thủ Thuật	U nang (u nhầy) trên hoặc dưới môi	2,829,000	-	3,970,000	1989
2400	3. Thủ Thuật	U sợi vùng da hoặc cơ	3,230,000	-	4,530,000	1919
2401	3. Thủ Thuật	U thượng bì 1cm	2,594,000	-	3,640,000	1892
2402	3. Thủ Thuật	U thượng bì 2cm	2,650,000	-	3,710,000	1893
2403	3. Thủ Thuật	U thượng bì 3cm	2,752,000	-	3,860,000	1894
2404	3. Thủ Thuật	U thượng bì bội nhiễm 2cm	2,752,000	-	3,860,000	1895
2405	3. Thủ Thuật	U thượng bì bội nhiễm 3cm	3,074,000	-	4,310,000	1896
2406	3. Thủ Thuật	U xơ da đầu	3,842,000	-	5,380,000	1507
2407	3. Thủ Thuật	Vá bán hàm	799,000	-	1,120,000	1826.005
2408	3. Thủ Thuật	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm	8,179,000	3,044,900	11,460,000	0665
2409	3. Thủ Thuật	Vá toàn hàm	1,027,000	-	1,440,000	1826.006
2410	3. Thủ Thuật	Vận động trị liệu	175,000	-	250,000	0630
2411	3. Thủ Thuật	Vật lý trị liệu chỉnh hình	175,000	-	250,000	0638
2412	3. Thủ Thuật	Vật lý trị liệu hô hấp(tập ho)	175,000	32,900	250,000	0639
2413	3. Thủ Thuật	Vật lý trị liệu hô hấp(tập thở)	175,000	32,900	250,000	2373

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2414	3. Thủ Thuật	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	175,000	-	250,000	0640
2415	3. Thủ Thuật	Vệ sinh tầng sinh môn không nhiễm khuẩn	197,000	-	280,000	2555
2416	3. Thủ Thuật	Veneer - Inlay / Onlay / Table top Emax	5,000,000	-	5,000,000	3903
2417	3. Thủ Thuật	Xẻ abces tuyến vú	1,796,000	251,500	2,520,000	1322
2418	3. Thủ Thuật	Xẻ abcess cạnh hậu môn	4,843,000	873,000	6,790,000	0844
2419	3. Thủ Thuật	Xẻ Apxe (nhọt, thào mủ) 2cm	915,000	-	1,290,000	1898
2420	3. Thủ Thuật	Xỏ bông tai 02 bên	350,000	-	490,000	2134
2421	3. Thủ Thuật	Xoa bóp áp lực hơi	200,000	32,900	-	4594
2422	3. Thủ Thuật	Xoa bóp bằng máy	175,000	-	250,000	0653
2423	3. Thủ Thuật	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	175,000	-	250,000	0641
2424	3. Thủ Thuật	Xoa bóp toàn thân (60 phút)	175,000	-	250,000	0642
2425	3. Thủ Thuật	Xoá nhãn cau (chân) mày	3,000,000	-	3,000,000	4440
2426	3. Thủ Thuật	Xoá nhãn đuôi (khoé) mắt ngoài	4,000,000	-	4,000,000	4439
2427	3. Thủ Thuật	Xoá nhãn vùng trán	524,000	-	740,000	4438
2428	3. Thủ Thuật	Xoắn Polyp CTC	1,314,000	436,200	1,840,000	1779
2429	3. Thủ Thuật	Xông họng	147,000	27,500	210,000	2058
2430	3. Thủ Thuật	Xông mũi	147,000	-	210,000	2057
2431	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	29,650,000	5,712,200	33,510,000	3443
2432	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi sinh thiết gan	7,068,000	-	9,900,000	0627
2433	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật vá thông liên thất (tử thiện)	24,530,000	18,650,800	34,350,000	1629
2434	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Bơm cement cột sống qua da 1 tầng	26,145,000	5,996,400	36,610,000	0487
2435	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Bơm cement cột sống qua da 2 tầng	29,938,000	5,996,400	41,920,000	1906
2436	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cầm niệu quản bằng quang	11,366,000	3,433,300	15,920,000	1526
2437	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt 1/2 khung đại tràng nối tận tận	12,750,000	4,941,100	17,850,000	0855

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2438	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt bán phần cuốn giữa 1 bên/NS	5,519,000	4,211,900	7,730,000	0566
2439	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt bán phần cuốn giữa 2 bên/NS	6,920,000	4,211,900	9,690,000	0567
2440	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt bán phần tử cung	10,093,000	4,308,300	14,140,000	1290
2441	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	9,249,000	5,887,300	12,950,000	1528
2442	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt bỏ ngón tay thừa	7,273,000	3,226,900	10,190,000	0771
2443	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt bỏ ngón thừa đơn thuần	7,273,000	3,226,900	10,190,000	1812.005
2444	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt bỏ trĩ vòng	8,934,000	2,816,900	12,510,000	0872
2445	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt bỏ túi lệ	7,082,000	930,200	9,920,000	0950
2446	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt bướu thận bán phần 1 bên	12,114,000	4,703,100	16,960,000	1534
2447	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt cổ bàng quang	11,009,000	5,887,300	15,420,000	1537
2448	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	9,993,000	4,541,300	14,000,000	2191
2449	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	11,657,000	5,982,300	16,320,000	2192
2450	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt cụt cẳng tay	7,680,000	3,994,900	10,760,000	0773
2451	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt cụt cánh tay	7,680,000	3,994,900	10,760,000	0774
2452	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt cụt cổ tử cung	10,326,000	3,019,800	14,460,000	2170
2453	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	10,497,000	4,941,100	14,700,000	0857
2454	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt đốt u xơ TLT qua nội soi	10,602,000	4,302,500	14,850,000	1535
2455	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt đường dò luân nhĩ 2 bên	7,876,000	3,209,900	11,030,000	1365
2456	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt mộng phương pháp vùi, cắt bỏ đơn thuần	3,237,000	960,200	4,540,000	0980
2457	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt mộng thịt để trần cũng mạc (đơn)	3,237,000	960,200	4,540,000	0979
2458	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt mộng thịt để trần cũng mạc (kép)	3,956,000	960,200	5,540,000	0981
2459	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt nối niệu đạo trước	11,016,000	4,621,100	15,430,000	2077
2460	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt phymosis (phòng mổ)	3,894,000	1,509,500	5,460,000	1071

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2461	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt polyp ống tai / Polyp hòm tai	3,842,000	2,122,100	5,380,000	1355
2462	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	7,680,000	2,815,900	10,760,000	0877
2463	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ không vết hạch ổ bụng	10,493,000	2,490,900	14,700,000	1773
2464	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt toàn bộ tử cung đường bụng	11,470,000	4,308,300	16,060,000	2169
2465	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt trĩ bằng phương pháp Longo	7,003,000	2,507,900	9,810,000	1121
2466	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt trĩ độ II	7,068,000	2,816,900	9,900,000	0870
2467	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt trĩ độ III	7,200,000	2,816,900	10,080,000	0874
2468	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt tử cung đường âm đạo	10,296,000	4,168,300	14,420,000	1294
2469	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt u bàng quang đường trên	11,112,000	6,140,200	15,560,000	1566
2470	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	11,009,000	5,030,900	15,420,000	1203
2471	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt u lành dương vật	6,109,000	2,396,200	8,560,000	1542
2472	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt u lành tuyến tiền liệt đường trên	8,726,000	5,530,400	12,220,000	1543
2473	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt u lành lành tính	8,726,000	3,300,700	12,220,000	2355
2474	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	9,103,000	3,311,900	12,750,000	2317
2475	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi	11,009,000	1,596,600	15,420,000	1180
2476	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt u thành âm đạo	7,477,000	2,268,300	10,470,000	1754
2477	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	11,635,000	7,639,200	16,290,000	0841
2478	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt u tuyến thượng thận (mỏ mòi)	12,114,000	6,823,200	16,960,000	2351
2479	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt u vú nhỏ	5,449,000	3,135,800	7,630,000	1760
2480	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cắt u xương sụn lành tính (u xương đùi)	10,110,000	4,085,900	14,160,000	0680
2481	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Chỉnh hình vách ngăn	7,967,000	3,526,900	11,160,000	0559
2482	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	9,497,000	4,324,900	13,300,000	0789
2483	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	11,112,000	4,102,500	15,560,000	0690

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2484	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	10,700,000	4,102,500	14,980,000	0691
2485	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	10,500,000	3,142,500	14,700,000	0843
2486	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Dẫn lưu áp xe khoang retzius	8,726,000	1,920,900	12,220,000	1517
2487	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Dẫn lưu áp xe ruột thừa	7,077,000	3,142,500	9,910,000	0842
2488	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Dẫn lưu hai thận	8,740,000	950,500	12,240,000	1816.015
2489	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng một bên	5,244,000	2,917,900	7,350,000	1816.016
2490	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	7,853,000	1,920,900	11,000,000	1520
2491	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	9,620,000	1,920,900	13,470,000	1521
2492	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1,870,000	1,432,100	2,620,000	2491
2493	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	11,112,000	4,102,500	15,560,000	0693
2494	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Đặt vít gãy trật xương thuyền	11,112,000	4,102,500	15,560,000	0695
2495	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh	10,358,000	3,197,900	14,510,000	2902
2496	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	13,514,000	2,816,900	18,920,000	0854
2497	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	6,255,000	2,816,900	8,760,000	2423
2498	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng cắt đốt NS tiền liệt tuyến (chưa bao gồm dây cáp quang)	11,009,000	3,279,000	15,420,000	1079
2499	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	9,497,000	4,102,500	13,300,000	0744
2500	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Đóng đinh xương chày mở	14,038,000	4,102,500	19,660,000	0761
2501	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Đóng đinh xương đùi mở (ngược dòng)	14,038,000	4,102,500	19,660,000	0762
2502	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc	5,659,000	5,100,100	7,930,000	0891
2503	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Đóng HMNT trong phúc mạc	7,273,000	5,100,100	10,190,000	3311
2504	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	7,853,000	1,920,900	11,000,000	1568
2505	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Găm Kirschner trong gãy mắt cá hoặc vít mắt cá	9,497,000	4,102,500	13,300,000	0745

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2506	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Gỡ dính gân	11,606,000	3,011,900	16,250,000	0794
2507	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Kết hợp xương bằng nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	11,112,000	4,102,500	15,560,000	0696
2508	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Kết hợp xương bằng nẹp vít gãy thân xương chày	11,112,000	4,102,500	15,560,000	0697
2509	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Kết hợp xương gót bằng nẹp vít	11,112,000	4,102,500	12,560,000	3658
2510	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Kết hợp xương trong gãy xương mác	10,700,000	4,102,500	14,980,000	0698
2511	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu liên lồi cầu	11,112,000	4,324,900	15,560,000	0704
2512	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Kết xương đỉnh nẹp một khối hoặc vít nẹp cổ xương đùi gãy liên mấu hoặc dưới mấu chuyên	10,700,000	4,102,500	14,980,000	0700
2513	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Khâu cùng mạc đơn thuần	4,895,000	849,600	6,860,000	0963
2514	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Khâu giác mạc đơn thuần	4,895,000	799,600	6,860,000	0965
2515	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Khâu kết mạc do sang chấn	1,760,000	897,100	2,470,000	0967
2516	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Khâu nối thần kinh	13,478,000	3,405,300	18,870,000	2359
2517	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Khâu treo tử cung	10,296,000	3,131,800	14,420,000	1279
2518	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Khâu tử cung do nạo thủng	9,993,000	3,054,800	14,000,000	2147
2519	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Khâu vết rách cơ vòng hậu môn	5,855,000	3,116,800	8,200,000	0893
2520	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Khâu vết rách cùng đồ sau/gây tê	4,640,000	1,250,500	6,500,000	1281
2521	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Khoét chóp cổ tử cung (vòng loop)	5,055,000	3,019,800	7,080,000	1759
2522	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Khoét chóp cổ tử cung/phẫu thuật	7,477,000	3,019,800	10,470,000	1275
2523	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Lấy bỏ sụn chêm khớp gối (1 bên)	14,038,000	3,602,500	19,660,000	0799
2524	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Lấy bỏ sụn chêm khớp gối (2 bên)	20,870,000	3,602,500	29,220,000	0801
2525	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	6,980,000	3,191,500	9,780,000	2223
2526	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	5,454,000	2,501,900	7,640,000	2448
2527	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Lấy sỏi bề thận ngoài xoang	8,726,000	4,569,100	12,220,000	1545

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2528	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	9,162,000	4,569,100	12,830,000	1559
2529	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Lấy sỏi thận bệnh lí, thận móng ngựa, thận đa nang	9,497,000	4,569,100	13,300,000	1555
2530	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Lấy sỏi thận qua da	17,143,000	5,712,200	24,010,000	2287
2531	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Mở bể thận trong xoang lấy sỏi	9,497,000	4,569,100	13,300,000	1552
2532	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Mở bụng hở cắt u hồi tràng	9,897,000	5,100,100	13,860,000	0884
2533	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Mở cắt 2 tinh hoàn	5,834,000	2,490,900	8,170,000	1781
2534	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Mở cắt đường dò hậu môn đơn giản	5,055,000	2,816,900	7,080,000	0881
2535	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Mở cắt dương vật	8,078,000	2,396,200	11,310,000	1546
2536	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Mở cắt thận 1 bên hở	10,093,000	4,703,100	14,140,000	2003
2537	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Mở cắt tử cung đường bụng	11,910,000	4,308,300	16,680,000	1295
2538	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Mở chỉnh hình bàn chân khoèo 01 bên	12,508,000	3,411,300	17,520,000	0787
2539	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Mở đóng hậu môn tạm trong phúc mạc	8,567,000	5,100,100	12,000,000	0879
2540	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Mở hở gãy dương vật	11,635,000	1,509,500	16,290,000	1567
2541	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Mở hở lấy sỏi niệu quản	9,162,000	4,569,100	12,830,000	1558
2542	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Mở hồi tràng ra da	7,077,000	2,745,200	9,910,000	0859
2543	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Mở Hypospadias lần I (PT lỗ tiểu lệch thấp)	10,500,000	4,621,100	14,700,000	1563
2544	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Mở Hypospadias lần III (PT lỗ tiểu lệch thấp)	7,680,000	2,490,900	10,760,000	1565
2545	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Mở khí quản	4,868,000	759,800	6,820,000	0444
2546	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Mở lấy sỏi bàng quang	7,477,000	4,569,100	10,470,000	1549
2547	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Mở lấy sỏi san hô thận	10,608,000	4,569,100	14,860,000	1562
2548	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Mở lấy sỏi thận hở	9,497,000	4,569,100	13,300,000	1554
2549	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Mở rút đinh nội tủy	5,055,000	1,857,900	7,080,000	0766
2550	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Mở tháo nẹp vis xương đùi+ Rút đinh xương chày	7,780,000	1,857,900	10,900,000	0768

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2551	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Mổ thắt tĩnh mạch thường tĩnh	7,345,000	1,509,500	10,290,000	1529
2552	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Mổ thông dạ dày	4,437,000	2,683,900	6,220,000	0886
2553	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Mổ tràn dịch màng tinh hoàn(nang nước tinh hoàn)	7,876,000	1,509,500	11,030,000	1530
2554	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	11,112,000	4,324,900	15,560,000	0765
2555	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Nẹp vít gãy mâm chày và đầu trên xương chày	10,700,000	4,102,500	14,980,000	0705
2556	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Nối gân ACHIL	13,478,000	3,302,900	18,870,000	0797
2557	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Nối niệu quản với niệu quản	7,512,000	6,374,200	10,520,000	1816.021
2558	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Nội soi bàng quang tán sỏi	9,090,000	1,345,000	12,730,000	2371
2559	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Nội soi buồng tử cung can thiệp	9,162,000	4,667,800	12,830,000	2199
2560	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Nội soi khâu sụn nêm rách	22,574,000	3,602,500	31,610,000	2289
2561	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Nội soi tán sỏi niệu quản bằng laser dưới hướng dẫn của C arm	31,760,000	1,345,000	44,470,000	2547
2562	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	4,868,000	2,816,900	6,820,000	0864
2563	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật bàn chân khoèo	12,508,000	3,411,300	17,520,000	0788
2564	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	7,489,000	5,206,200	10,490,000	2144
2565	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	9,162,000	2,949,800	12,830,000	2189
2566	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật bóc nang, nhân di căn âm đạo, tầng sinh môn	5,454,000	3,059,900	7,640,000	1293
2567	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật cal lệch đầu dưới xương quay	10,700,000	4,102,500	14,980,000	0709
2568	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật cal lệch, không kết hợp xương	11,112,000	4,102,500	15,560,000	0706
2569	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật cắt bỏ ống niệu rốn	7,477,000	2,396,200	10,470,000	1816.008
2570	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	12,946,000	1,385,400	18,130,000	3019
2571	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật cắt cụt đùi	7,708,000	3,994,900	10,800,000	0776
2572	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	9,993,000	4,849,400	14,000,000	2146

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2573	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	10,900,000	3,135,800	12,320,000	4435
2574	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	7,489,000	2,104,900	10,490,000	2204
2575	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	8,500,000	2,861,900	11,900,000	4832
2576	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	11,657,000	6,375,900	16,320,000	2168
2577	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn đường âm đạo	10,296,000	4,168,300	14,420,000	1259
2578	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn đường bụng	11,470,000	4,308,300	16,060,000	1260
2579	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	9,162,000	6,140,200	12,830,000	1548
2580	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	11,009,000	4,302,500	15,420,000	1108
2581	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	8,326,000	2,932,800	11,660,000	2188
2582	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	7,489,000	4,142,300	10,490,000	2190
2583	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo (chưa bao gồm phương tiện cố định)	12,515,000	3,411,300	17,530,000	1106
2584	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	8,726,000	3,279,000	12,220,000	1523
2585	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật Cột tĩnh mạch tinh giãn	10,493,000	1,509,500	14,700,000	2043
2586	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật cứng cơ may	11,112,000	3,923,600	15,560,000	0714
2587	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	11,112,000	3,923,600	15,560,000	0707
2588	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn (có cắt ruột)	11,635,000	3,993,400	16,290,000	2411
2589	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	11,445,000	3,512,900	16,030,000	3670
2590	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini P	7,395,000	3,512,900	10,360,000	3929
2591	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini T	7,395,000	3,512,900	10,360,000	3931
2592	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein P	7,395,000	3,512,900	10,360,000	3933
2593	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein T	7,395,000	3,512,900	10,360,000	3935

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2594	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	10,834,000	3,512,900	15,170,000	2390
2595	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	10,834,000	3,512,900	15,170,000	2051
2596	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh cho trẻ lớn	24,258,000	3,602,500	-	2407
2597	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa chữa	11,112,000	4,324,900	15,560,000	0710
2598	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật dính khớp khuỷu	11,112,000	3,011,900	15,560,000	0711
2599	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	9,146,000	4,102,500	12,810,000	0732
2600	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	9,497,000	4,102,500	13,300,000	0733
2601	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	11,112,000	4,102,500	15,560,000	0701
2602	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật gãy xương đòn	9,146,000	4,102,500	12,810,000	0734
2603	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật hạ tinh hoàn hai bên	10,093,000	2,490,900	14,140,000	1816.004
2604	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	6,980,000	2,490,900	9,780,000	3912
2605	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật hẹp bề thận, niệu quản qua nội soi	11,009,000	3,279,000	15,420,000	1188
2606	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật hở u nang buồng trứng	10,493,000	3,217,800	14,700,000	1315
2607	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	9,497,000	4,102,500	13,300,000	0735
2608	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	7,680,000	2,683,900	10,760,000	0858
2609	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật lấy bỏ u xương	7,500,000	4,085,900	8,480,000	4595
2610	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	9,162,000	4,569,100	12,830,000	1560
2611	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật lấy song thai lần đầu	14,162,000	2,604,800	19,830,000	2557
2612	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật lấy song thai/vết mổ cũ lấy thai	16,520,000	3,376,200	23,130,000	2595
2613	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	10,826,000	4,739,300	15,160,000	2138
2614	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật lấy thai lần đầu	9,622,000	2,604,800	13,480,000	2137
2615	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	11,224,000	3,376,200	15,720,000	2135

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2616	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt hai phần phụ	11,653,000	3,217,800	16,320,000	2501
2617	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt một phần phụ	10,358,000	3,217,800	14,510,000	2502
2618	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	10,500,000	4,721,300	14,700,000	2368
2619	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật nang bao hoạt dịch khuỷa tay (P) đk 5 cm	3,842,000	1,456,700	5,380,000	0746
2620	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật rò bàng quang - âm đạo, bàng quang - tử cung, trực tràng	12,238,000	4,886,100	17,140,000	1572
2621	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp	5,637,000	2,816,900	7,900,000	0882
2622	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	12,866,000	4,886,100	18,020,000	1571
2623	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật sa trực tràng bằng đường bụng (có cắt ruột)	12,879,000	2,705,700	18,040,000	0897
2624	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	9,294,000	2,705,700	13,020,000	0896
2625	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật soi niệu quản đặt thông JJ	4,364,000	950,500	6,110,000	2075
2626	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật thai ngoài tử cung chưa vỡ	10,493,000	3,217,800	14,700,000	1312
2627	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	7,489,000	3,596,900	10,490,000	2143
2628	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật thay khớp háng bán phần (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	15,910,000	4,102,500	22,280,000	1126
2629	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	29,938,000	5,474,500	41,920,000	0684
2630	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	26,010,000	5,474,500	36,420,000	1027
2631	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật thoát vị bẹn nội soi	10,493,000	3,512,900	14,700,000	2054
2632	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật thoát vị bẹn thắt bằng phương pháp Bassini P	8,573,000	3,512,900	12,010,000	3937
2633	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật thoát vị bẹn thắt bằng phương pháp Bassini T	8,573,000	3,512,900	12,010,000	3941
2634	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật thoát vị bẹn thắt bằng phương pháp Lichtenstein P	8,573,000	3,512,900	12,010,000	3939

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2635	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật thoát vị bẹn thắt bằng phương pháp Lichtenstein T	8,573,000	3,512,900	12,010,000	3943
2636	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật thừa ngón	7,273,000	3,226,900	10,190,000	1030
2637	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	9,497,000	4,102,500	13,300,000	0738
2638	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật trật khớp háng	9,497,000	3,602,500	13,300,000	0739
2639	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật trật khớp háng bẩm sinh	9,497,000	3,602,500	13,300,000	0740
2640	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật trật khớp khuỷu	9,497,000	4,324,900	13,300,000	0741
2641	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật treo thận	10,493,000	3,131,800	14,700,000	1570
2642	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật trĩ tắc mạch	5,637,000	2,816,900	7,900,000	1029
2643	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật u có vá da tạo hình	6,459,000	1,322,100	9,050,000	0995
2644	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật u kết mạc	7,077,000	768,600	9,910,000	0943
2645	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật u mi không vá da (phòng mổ)	2,719,000	812,100	3,810,000	0994
2646	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật vách ngăn mũi	7,395,000	3,526,900	10,360,000	1429
2647	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật vết thương lớn tầng sinh môn kèm rách cơ tròn, làm hậu môn nhân tạo	7,680,000	4,142,300	10,760,000	0892
2648	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	11,112,000	4,102,500	15,560,000	0713
2649	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	11,112,000	3,923,600	15,560,000	0715
2650	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	7,853,000	2,490,900	11,000,000	1574
2651	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] PT cắt u xương,sụn lành tính (cắt gai xương chày)	8,683,000	4,085,900	12,160,000	0686
2652	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] PT cắt u xương,sụn lành tính (u đầu trên xương mác)	9,695,000	4,085,900	13,580,000	0687
2653	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] PT cắt u xương,sụn lành tính (u xương sụn bả vai)	9,090,000	4,085,900	12,730,000	0688
2654	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] PTNS bảo tồn vòi trứng / thai ngoài tử cung	11,714,000	5,503,300	16,400,000	0547
2655	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] PTNS bóc khối huyết tụ thành nang	10,470,000	5,503,300	14,660,000	0548
2656	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] PTNS bóc nhân xơ tử cung (>2 nhân)	11,925,000	6,548,300	16,700,000	1256

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2657	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] PTNS bóc nhân xơ tử cung (2 nhân)	11,016,000	6,548,300	15,430,000	1257
2658	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] PTNS cắt phần phụ	10,500,000	5,503,300	14,700,000	0550
2659	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] PTNS Cắt tử cung và 1 phần phụ	12,956,000	5,503,300	18,140,000	2007
2660	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] PTNS Cắt tử cung và 2 phần phụ	13,840,000	6,346,300	19,380,000	2008
2661	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] PTNS Khâu tử cung do nạo thủng	10,500,000	3,054,800	14,700,000	1262
2662	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] PTNS thai ngoài tử cung vỡ (GEU vỡ)	12,248,000	5,503,300	17,150,000	1209
2663	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] PTNS u nang buồng trứng 1 bên	11,273,000	5,503,300	15,790,000	0536
2664	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] PTNS u nang buồng trứng 2 bên	14,407,000	5,503,300	20,170,000	0537
2665	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Tái tạo dây chằng chéo nội soi	22,453,000	4,594,500	31,440,000	1812.006
2666	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	22,453,000	4,594,500	31,440,000	0751
2667	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Tán sỏi laser	9,720,000	1,345,000	13,610,000	0584
2668	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Tán sỏi niệu quản 1 bên /NS	8,753,000	1,345,000	12,260,000	0422
2669	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Tán sỏi niệu quản 2 bên/NS	11,910,000	1,345,000	16,680,000	0423
2670	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Tạo hình cơ thắt hậu môn	7,477,000	2,119,400	10,470,000	2034
2671	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	22,453,000	3,447,900	31,440,000	0757
2672	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Tạo hình niệu quản do hẹp và vết thương niệu quản	10,493,000	3,279,000	14,700,000	1454
2673	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] Tạo hình vạt da chữ Z trong tạo hình dương vật	6,980,000	4,700,900	9,780,000	1816.013
2674	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] U nang thờng tinh 1 bên	7,876,000	2,140,700	11,030,000	1518
2675	4. Phẫu Thuật	[Gây mê] U nang thờng tinh 2 bên	9,090,000	3,300,700	12,730,000	1519
2676	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Bơm cement cột sống qua da 1 tầng	26,145,000	4,846,800	-	2814
2677	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Bơm cement cột sống qua da 2 tầng	29,938,000	4,846,800	-	2816
2678	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắm niệu quản bàng quang	11,366,000	2,564,400	-	2821
2679	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt 1/2 khung đại tràng nối tận tận	12,750,000	4,072,200	-	2699
2680	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt bán phần cuốn giữa 1 bên/NS	5,519,000	3,343,000	-	2797

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2681	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt bán phần cuốn giữa 2 bên/NS	6,920,000	3,343,000	-	2798
2682	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt bán phần tử cung	10,093,000	3,536,400	-	2654
2683	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	9,249,000	4,306,900	-	2823
2684	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt bỏ ngón tay thừa	7,273,000	2,493,700	-	2751
2685	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt bỏ ngón thừa đơn thuần	7,273,000	2,493,700	-	2765
2686	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt bỏ trĩ vòng	8,934,000	2,276,400	12,510,000	2700
2687	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt bỏ túi lệ	7,082,000	61,300	-	2739
2688	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt bướu thận bán phần 1 bên	12,114,000	3,578,400	-	2825
2689	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt cổ bàng quang	11,009,000	4,306,900	-	2835
2690	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	9,993,000	3,767,500	-	2655
2691	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	11,657,000	5,113,400	-	2656
2692	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt cụt cẳng tay	7,680,000	3,175,400	-	2752
2693	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt cụt cánh tay	7,680,000	3,175,400	-	2754
2694	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt cụt cổ tử cung	10,326,000	2,305,100	-	2658
2695	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	7,680,000	4,072,200	-	2701
2696	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt đốt u xơ TLT qua nội soi	10,602,000	4,302,500	-	2767
2697	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt đường dò luân nhĩ 2 bên	7,876,000	2,341,000	-	2799
2698	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt mộng phương pháp vùi, cắt bỏ đơn thuần	3,237,000	91,300	-	2740
2699	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt mộng thịt để trần cũng mạc (đơn)	3,237,000	91,300	-	2741
2700	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt mộng thịt để trần cũng mạc (kép)	3,956,000	91,300	-	2742
2701	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt nối niệu đạo trước	11,009,000	3,676,400	-	2811
2702	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt phimosis (phòng mổ)	3,894,000	640,600	-	2836
2703	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt polyp ống tai / Polyp hòm tai	3,842,000	634,500	5,380,000	3410

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2704	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	7,680,000	2,277,400	-	2703
2705	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ không vét hạch ổ bụng	10,493,000	2,035,200	-	2888
2706	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt toàn bộ tử cung đường bụng	11,470,000	3,536,400	-	2659
2707	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt trĩ bằng phương pháp Longo	7,003,000	1,639,000	9,810,000	2750
2708	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt trĩ độ II	7,068,000	2,276,400	9,900,000	2704
2709	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt trĩ độ III	7,200,000	2,276,400	10,080,000	2705
2710	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt tử cung đường âm đạo	10,296,000	3,396,600	-	2660
2711	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt u bàng quang đường trên	11,112,000	4,734,100	-	2841
2712	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	11,009,000	3,721,800	-	2787
2713	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt u lành dương vật	6,109,000	1,527,300	-	2843
2714	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt u lành tuyến tiền liệt đường trên	8,726,000	4,228,900	-	2845
2715	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt u lưới lành tính	8,726,000	2,431,800	-	2800
2716	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	9,103,000	2,436,100	-	2738
2717	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi	11,009,000	727,700	-	2789
2718	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt u thành âm đạo	7,477,000	1,716,500	-	2890
2719	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	11,635,000	6,770,300	-	2706
2720	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt u tuyến thượng thận (mỏ mả)	12,114,000	5,954,300	-	2847
2721	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt u vú nhỏ	5,449,000	2,595,700	-	2698
2722	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cắt u xương sụn lành tính (u xương đùi)	10,110,000	3,338,600	-	2756
2723	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Chỉnh hình vách ngăn	7,967,000	2,658,000	-	2801
2724	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	9,497,000	3,577,600	-	2758
2725	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	11,112,000	3,233,600	-	2761
2726	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	10,700,000	3,233,600	-	2762

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2727	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	10,500,000	2,432,400	-	2707
2728	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Dẫn lưu áp xe khoang retzius	8,726,000	1,475,400	-	2849
2729	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Dẫn lưu áp xe ruột thừa	7,077,000	2,432,400	-	2708
2730	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Dẫn lưu hai thận	8,740,000	81,600	-	1816.028
2731	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng một bên	5,244,000	2,367,100	-	1816.029
2732	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	7,853,000	1,475,400	-	2851
2733	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	9,620,000	1,475,400	-	2855
2734	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1,870,000	1,029,600	-	2891
2735	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	11,112,000	3,233,600	-	2764
2736	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Đặt vít gãy trật xương thuyền	11,112,000	3,233,600	-	2768
2737	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh	9,479,000	2,329,000	13,280,000	2903
2738	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	6,255,000	2,276,400	-	2709
2739	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	6,255,000	2,276,400	-	2710
2740	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng cắt đốt NS tiền liệt tuyến (chưa bao gồm dây cáp quang)	11,009,000	2,410,100	-	2753
2741	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	9,497,000	3,233,600	-	2769
2742	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Đóng đinh xương chày mở	14,038,000	3,233,600	-	2770
2743	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Đóng đinh xương đùi mở (ngược dòng)	14,038,000	3,233,600	-	2771
2744	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc	5,659,000	4,231,200	-	2711
2745	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Đóng HMNT trong phúc mạc	7,273,000	4,231,200	-	2736
2746	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	7,853,000	1,475,400	-	2856
2747	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Găm Kirschner trong gãy mắt cá hoặc vít mắt cá	9,497,000	3,233,600	-	2772
2748	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Gỡ dính gân	11,606,000	2,390,200	-	2773

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2749	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] kết hợp xương bằng nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	11,112,000	3,233,600	-	2776
2750	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Kết hợp xương bằng nẹp vít gãy thân xương chày	11,112,000	3,233,600	-	2777
2751	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Kết hợp xương gót bằng nẹp vít	11,112,000	3,233,600	12,560,000	3659
2752	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Kết hợp xương trong gãy xương mác	10,700,000	3,233,600	-	2778
2753	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu liên lồi cầu	11,112,000	3,577,600	-	2779
2754	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Kết xương đỉnh nẹp một khối hoặc vít nẹp cổ xương đùi gãy liên mấu hoặc dưới mấu chuyển	10,700,000	3,233,600	-	2780
2755	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Khâu cùng mạc đơn thuần	4,895,000	849,600	-	2743
2756	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Khâu giác mạc đơn thuần	4,895,000	16,000	-	2745
2757	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Khâu kết mạc do sang chấn	1,760,000	28,200	-	2746
2758	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Khâu nối thần kinh	13,478,000	2,707,000	-	2782
2759	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Khâu treo tử cung	10,296,000	2,433,200	-	2662
2760	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Khâu tử cung do nạo thủng	9,993,000	2,475,900	-	2663
2761	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Khâu vết rách cơ vòng hậu môn	5,855,000	2,538,800	-	2712
2762	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Khâu vết rách cùng đồ sau/gây tê	4,640,000	1,569,000	-	2664
2763	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Khoét chóp cổ tử cung (vòng loop)	5,055,000	2,305,100	-	2892
2764	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Khoét chóp cổ tử cung/phẫu thuật	7,477,000	2,305,100	-	2665
2765	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Lấy bỏ sụn chêm khớp gối (1 bên)	14,038,000	2,733,600	-	2783
2766	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Lấy bỏ sụn chêm khớp gối (2 bên)	20,870,000	2,733,600	-	2784
2767	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	6,980,000	2,455,100	-	2666
2768	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	5,454,000	1,959,100	-	2667
2769	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	8,726,000	3,546,600	-	2858
2770	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	9,162,000	3,546,600	-	2859

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2771	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Lấy sỏi thận bệnh lí, thận móng ngựa, thận đa nang	9,497,000	3,546,600	-	2860
2772	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Lấy sỏi thận qua da	17,143,000	4,843,300	-	2861
2773	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Mở bể thận trong xoang lấy sỏi	9,497,000	3,546,600	-	2862
2774	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Mở bụng hở cắt u hồi tràng	9,897,000	4,231,200	-	2714
2775	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Mở cắt 2 tinh hoàn	5,834,000	2,035,200	-	2863
2776	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Mở cắt đường dò hậu môn đơn giản	5,055,000	2,276,400	-	2715
2777	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Mở cắt dương vật	8,078,000	1,527,300	-	2864
2778	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Mở cắt thận 1 bên hở	10,093,000	3,578,400	-	2865
2779	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Mở cắt tử cung đường bụng	11,910,000	3,536,400	-	2668
2780	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Mở chỉnh hình bàn chân khoèo 01 bên	12,508,000	2,542,400	-	2785
2781	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Mở đóng hậu môn tạm trong phúc mạc	8,567,000	4,231,200	-	2716
2782	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Mở hở gãy dương vật	11,635,000	640,600	-	2866
2783	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Mở hở lấy sỏi niệu quản	9,162,000	3,546,600	-	2867
2784	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Mở hồi tràng ra da	7,077,000	1,876,300	-	2717
2785	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Mở Hypospadias lần I (PT lỗ tiểu lệch thấp)	10,500,000	3,676,400	-	2868
2786	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Mở Hypospadias lần III (PT lỗ tiểu lệch thấp)	7,680,000	2,035,200	-	2869
2787	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Mở khí quản	4,868,000	759,800	-	2802
2788	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Mở lấy sỏi bàng quang	7,477,000	3,546,600	-	2870
2789	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Mở lấy sỏi san hô thận	10,608,000	3,546,600	-	2871
2790	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Mở lấy sỏi thận hở	9,497,000	3,546,600	-	2872
2791	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Mở rút đinh nội tủy	5,055,000	989,000	-	2786
2792	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Mở tháo nẹp vis xương đùi+ Rút đinh xương chày	7,780,000	989,000	-	2852
2793	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Mở thắt tinh mạch thừng tinh	7,345,000	640,600	-	2874
2794	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Mở thông dạ dày	4,437,000	2,276,100	-	2718

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2795	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Mổ trần dịch màng tinh hoàn(nang nước tinh hoàn)	7,876,000	640,600	-	2875
2796	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gây xương bánh chè	11,112,000	3,577,600	-	2790
2797	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Nẹp vít gãy mâm chày và đầu trên xương chày	10,700,000	3,233,600	-	2792
2798	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Nối gân ACHIL	13,478,000	2,604,700	-	2793
2799	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Nối niệu quản với niệu quản	7,512,000	5,505,300	-	1816.030
2800	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Nội soi bàng quang tán sỏi	9,090,000	476,100	-	2755
2801	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Nội soi buồng tử cung can thiệp	9,162,000	3,859,600	-	2669
2802	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Nội soi khâu sụn nêm rách	22,574,000	2,733,600	-	2795
2803	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Nội soi tán sỏi niệu quản bằng laser dưới hướng dẫn của C arm	31,760,000	476,100	-	2889
2804	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	4,868,000	2,276,400	-	2720
2805	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật bàn chân khoèo	12,508,000	2,542,400	-	2796
2806	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	7,489,000	3,713,100	-	2670
2807	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	9,162,000	2,407,800	-	2671
2808	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật bóc nang, nhân di căn âm đạo, tầng sinh môn	5,454,000	2,369,200	-	2672
2809	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật cal lệch đầu dưới xương quay	10,700,000	3,233,600	-	2804
2810	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật cal lệch, không kết hợp xương	11,112,000	3,233,600	-	2806
2811	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật cắt bỏ ống niệu rốn	7,477,000	1,527,300	-	1816.031
2812	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	12,946,000	874,800	18,130,000	3411
2813	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật cắt cụt đùi	7,708,000	3,175,400	-	2807
2814	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	9,993,000	3,576,400	-	2673
2815	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	10,900,000	2,595,700	12,320,000	3701
2816	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	7,489,000	1,535,600	-	2674

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2817	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	8,500,000	2,276,400	11,900,000	4833
2818	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	11,657,000	5,507,000	-	2675
2819	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn đường âm đạo	10,296,000	3,396,600	-	2676
2820	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn đường bụng	11,470,000	3,536,400	-	2677
2821	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	9,162,000	4,734,100	-	2876
2822	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	11,009,000	3,433,600	-	2757
2823	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	8,326,000	2,212,300	-	2678
2824	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	7,489,000	3,456,900	-	2737
2825	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo (chưa bao gồm phương tiện cố định)	12,515,000	2,542,400	-	2759
2826	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	8,726,000	2,410,100	-	2877
2827	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật Cột tĩnh mạch tinh giãn	10,493,000	640,600	-	2878
2828	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật cứng cơ may	11,112,000	3,184,700	-	2809
2829	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	11,112,000	3,184,700	-	2810
2830	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn (có cắt ruột)	11,635,000	3,124,500	-	2721
2831	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	11,445,000	2,816,800	16,030,000	3671
2832	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini P	7,395,000	2,816,800	10,360,000	3930
2833	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini T	7,395,000	2,816,800	10,360,000	3932
2834	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein P	7,395,000	2,816,800	10,360,000	3934
2835	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein T	7,395,000	2,816,800	10,360,000	3936
2836	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	10,834,000	2,816,800	15,170,000	2722
2837	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	10,834,000	2,816,800	15,170,000	2723

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2838	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh cho trẻ lớn	24,258,000	2,733,600	-	2812
2839	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa chữa	11,112,000	3,577,600	-	2813
2840	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật dính khớp khuỷu	11,112,000	2,390,200	-	2815
2841	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	9,146,000	3,233,600	-	2817
2842	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	9,497,000	3,233,600	-	2818
2843	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	11,112,000	3,233,600	-	2819
2844	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật gãy xương đòn	9,146,000	3,233,600	-	2820
2845	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật hạ tinh hoàn hai bên	10,093,000	2,035,200	-	1816.032
2846	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	6,980,000	2,035,200	8,970,000	3913
2847	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật hẹp bể thận, niệu quản qua nội soi	11,009,000	2,410,100	-	2791
2848	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật hồ u nang buồng trứng	10,493,000	2,348,900	-	2679
2849	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	9,497,000	3,233,600	-	2822
2850	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	7,680,000	2,276,100	-	2719
2851	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật lấy bỏ u xương	7,500,000	3,338,600	8,480,000	4596
2852	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	9,162,000	3,546,600	-	2879
2853	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật lấy song thai lần đầu	13,300,000	1,773,600	18,620,000	2558
2854	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật lấy song thai/vết mổ cũ lấy thai	15,658,000	2,631,000	21,930,000	2596
2855	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	10,826,000	3,578,900	-	2649
2856	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật lấy thai lần đầu	9,622,000	1,773,600	-	2650
2857	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	11,224,000	2,631,000	-	2651
2858	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt hai phần phụ	11,653,000	2,348,900	-	2680
2859	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt một phần phụ	10,358,000	2,348,900	-	2681

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2860	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	10,500,000	3,888,600	-	2682
2861	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật nang bao hoạt dịch khuỷa tay (P) đk 5 cm	3,842,000	587,800	-	2827
2862	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật rò bàng quang - âm đạo, bàng quang - tử cung, trực tràng	12,238,000	3,854,100	-	2880
2863	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp	5,637,000	2,276,400	7,900,000	2724
2864	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	12,866,000	3,854,100	-	2881
2865	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật sa trực tràng bằng đường bụng (có cắt ruột)	12,879,000	1,836,800	-	2725
2866	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	9,294,000	1,836,800	-	2726
2867	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật soi niệu quản đặt thông JJ	4,364,000	81,600	-	2794
2868	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật thai ngoài tử cung chưa vỡ	10,493,000	2,348,900	-	2683
2869	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	7,489,000	2,751,200	-	2684
2870	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật thay khớp háng bán phần (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	15,910,000	3,233,600	-	2828
2871	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	29,938,000	4,605,600	-	2854
2872	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	26,010,000	4,605,600	-	2829
2873	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật thoát vị bẹn nội soi	10,493,000	2,816,800	14,700,000	2728
2874	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật thoát vị bẹn thắt bằng phương pháp Bassini P	8,573,000	2,816,800	12,010,000	3938
2875	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật thoát vị bẹn thắt bằng phương pháp Bassini T	8,573,000	2,816,800	12,010,000	3942
2876	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật thoát vị bẹn thắt bằng phương pháp Lichtenstein P	8,573,000	2,816,800	12,010,000	3940
2877	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật thoát vị bẹn thắt bằng phương pháp Lichtenstein T	8,573,000	2,816,800	12,010,000	3944
2878	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật thừa ngón	7,273,000	2,493,700	-	2760
2879	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	9,497,000	3,233,600	-	2830

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2880	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật trật khớp háng	9,497,000	2,733,600	-	2831
2881	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật trật khớp háng bẩm sinh	9,497,000	2,733,600	-	2832
2882	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật trật khớp khuỷu	9,497,000	3,577,600	-	2833
2883	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật treo thận	10,493,000	3,131,800	-	2697
2884	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật trĩ tắc mạch	5,637,000	2,276,400	7,900,000	2763
2885	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật u có vảy da tạo hình	6,459,000	453,200	-	2747
2886	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật u kết mạc	7,077,000	768,600	-	2748
2887	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật u mi không vảy da (phòng mổ)	2,719,000	812,100	-	2749
2888	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật vách ngăn mũi	7,395,000	2,658,000	-	2805
2889	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật vết thương lớn tăng sinh môn kèm rách cơ tròn, làm hậu môn nhân tạo	7,680,000	3,456,900	-	2730
2890	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật vỡ tràn ổ khớp háng	11,112,000	3,233,600	-	2834
2891	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	11,112,000	3,184,700	-	2837
2892	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	7,853,000	2,035,200	-	2882
2893	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] PT cắt u xương,sụn lành tính (cắt gai xương chày)	8,683,000	3,338,600	-	2839
2894	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] PT cắt u xương,sụn lành tính (u đầu trên xương mác)	9,695,000	3,338,600	-	2840
2895	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] PT cắt u xương,sụn lành tính (u xương sụn bả vai)	9,090,000	3,338,600	-	2842
2896	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] PTNS bảo tồn vòi trứng / thai ngoài tử cung	11,714,000	4,634,400	-	2685
2897	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] PTNS bóc khối huyết tụ thành nang	10,470,000	4,634,400	-	2686
2898	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] PTNS bóc nhân xơ tử cung (>2 nhân)	11,925,000	5,679,400	-	2688
2899	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] PTNS bóc nhân xơ tử cung (2 nhân)	11,016,000	5,679,400	-	2689
2900	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] PTNS cắt phần phụ	10,500,000	4,634,400	-	2690
2901	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] PTNS Cắt tử cung và 1 phần phụ	12,956,000	4,634,400	-	2691
2902	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] PTNS Cắt tử cung và 2 phần phụ	13,840,000	5,477,400	-	2692

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2903	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] PTNS Khâu tử cung do nạo thủng	10,500,000	2,475,900	-	2693
2904	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] PTNS thai ngoài tử cung vỡ (GEU vỡ)	12,248,000	4,634,400	-	2694
2905	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] PTNS u nang buồng trứng 1 bên	11,273,000	4,634,400	-	2695
2906	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] PTNS u nang buồng trứng 2 bên	14,407,000	4,634,400	-	2696
2907	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Tái tạo dây chằng chéo nội soi	22,453,000	3,725,600	-	1812.007
2908	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	22,453,000	3,725,600	-	2846
2909	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Tán sỏi laser	9,720,000	476,100	-	2883
2910	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Tán sỏi niệu quản 1 bên /NS	8,753,000	476,100	-	2884
2911	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Tán sỏi niệu quản 2 bên/NS	11,910,000	476,100	-	2885
2912	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Tạo hình cơ thất hậu môn	7,477,000	1,569,000	-	2731
2913	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	22,453,000	2,579,000	-	2848
2914	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Tạo hình niệu quản do hẹp và vết thương niệu quản	10,493,000	2,410,100	-	2808
2915	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] Tạo hình vật da chữ Z trong tạo hình dương vật	6,980,000	3,703,900	-	1816.034
2916	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] U nang thờng tinh 1 bên	7,876,000	1,271,800	-	2886
2917	4. Phẫu Thuật	[Gây tê] U nang thờng tinh 2 bên	9,090,000	2,431,800	-	2887
2918	4. Phẫu Thuật	Ap xe Brodie + viêm xương	8,753,000	3,226,900	12,260,000	0720
2919	4. Phẫu Thuật	Bít ống động mạch bằng dụng cụ (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, bộ dụng cụ bít lỗ thông)	18,196,000	7,118,100	25,480,000	1710
2920	4. Phẫu Thuật	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp	10,834,000	-	15,170,000	1525
2921	4. Phẫu Thuật	Bóc lớp áo trong động mạch cảnh	19,273,000	16,155,000	26,990,000	0606
2922	4. Phẫu Thuật	Bóc lớp áo trong động mạch cảnh từ thiện	15,028,000	-	21,040,000	0607
2923	4. Phẫu Thuật	Bóc lớp trong- tái tạo động mạch cảnh	19,327,000	16,155,000	27,060,000	2121
2924	4. Phẫu Thuật	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	12,238,000	7,392,200	17,140,000	0917
2925	4. Phẫu Thuật	Bóc nội mạc - tái tạo động mạch đùi	19,327,000	3,433,300	27,060,000	3540

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2926	4. Phẫu Thuật	Bướu sợi thần kinh	8,078,000	2,698,800	11,310,000	0718
2927	4. Phẫu Thuật	Cầm máu sau cắt Amidan	3,667,000	139,000	5,140,000	2087
2928	4. Phẫu Thuật	Cấp cứu đứt niệu đạo do vỡ xương chậu	7,853,000	4,621,100	11,000,000	1527
2929	4. Phẫu Thuật	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	12,780,000	6,955,600	17,900,000	3685
2930	4. Phẫu Thuật	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	12,780,000	6,955,600	17,900,000	3686
2931	4. Phẫu Thuật	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	12,780,000	6,955,600	17,900,000	3688
2932	4. Phẫu Thuật	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	12,780,000	4,743,900	17,900,000	3680
2933	4. Phẫu Thuật	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	12,780,000	6,955,600	17,900,000	3689
2934	4. Phẫu Thuật	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	12,780,000	6,955,600	17,900,000	3679
2935	4. Phẫu Thuật	Cắt 3/4 dạ dày	9,720,000	5,495,300	13,610,000	1817.010
2936	4. Phẫu Thuật	Cắt Amidan (gây mê)	5,834,000	1,217,100	8,170,000	1381
2937	4. Phẫu Thuật	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	7,003,000	2,487,100	9,810,000	1382
2938	4. Phẫu Thuật	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	12,780,000	4,465,600	17,900,000	3677
2939	4. Phẫu Thuật	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	12,780,000	4,743,900	17,900,000	3678
2940	4. Phẫu Thuật	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	12,780,000	6,955,600	17,900,000	2422
2941	4. Phẫu Thuật	Cắt bỏ các tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	13,746,000	-	19,250,000	1763
2942	4. Phẫu Thuật	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5cm	12,946,000	2,140,700	18,130,000	2961
2943	4. Phẫu Thuật	Cắt bỏ u nang OMC nổi mật ruột	13,583,000	4,870,100	19,020,000	0821
2944	4. Phẫu Thuật	Cắt bỏ u xơ da đầu kích thước 4 cm x 5 cm, tạo hình bằng vật da tại chỗ	6,459,000	-	9,050,000	1484
2945	4. Phẫu Thuật	Cắt bướu giáp nội soi	15,432,000	-	21,610,000	2119
2946	4. Phẫu Thuật	Cắt bướu giáp nội soi 2 thùy	18,464,000	4,561,600	25,850,000	2258

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2947	4. Phẫu Thuật	Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm	6,474,000	-	9,070,000	3085
2948	4. Phẫu Thuật	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng (Gây tê)	11,607,000	3,767,500	-	2657
2949	4. Phẫu Thuật	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng.	11,607,000	4,541,300	16,250,000	2454
2950	4. Phẫu Thuật	Cắt cụt chi	7,680,000	3,994,900	10,760,000	0772
2951	4. Phẫu Thuật	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	7,680,000	3,994,900	10,760,000	0775
2952	4. Phẫu Thuật	Cắt cụt xương đùi	10,500,000	-	14,700,000	0763
2953	4. Phẫu Thuật	Cắt da dày, phẫu thuật lại	11,330,000	8,208,300	15,870,000	0853
2954	4. Phẫu Thuật	Cắt da thừa hậu môn	4,666,000	-	6,540,000	1907
2955	4. Phẫu Thuật	Cắt đầu tụy bảo tồn tá tràng	13,213,000	-	18,500,000	2009
2956	4. Phẫu Thuật	Cắt dính cuống mũi	3,492,000	-	4,890,000	2014
2957	4. Phẫu Thuật	Cắt dò luân nhĩ một bên	5,637,000	580,400	7,900,000	1366
2958	4. Phẫu Thuật	Cắt đoạn nối khí quản	17,790,000	-	24,910,000	0919
2959	4. Phẫu Thuật	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	17,790,000	-	24,910,000	0920
2960	4. Phẫu Thuật	Cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	13,775,000	-	19,290,000	1442
2961	4. Phẫu Thuật	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	13,775,000	4,870,100	19,290,000	0832
2962	4. Phẫu Thuật	Cắt đoạn ruột non	8,753,000	5,100,100	12,260,000	0880
2963	4. Phẫu Thuật	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	11,794,000	4,955,100	16,520,000	2389
2964	4. Phẫu Thuật	Cắt đuôi tụy và cắt lách	12,587,000	4,955,100	17,630,000	0820
2965	4. Phẫu Thuật	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: Tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	11,366,000	9,075,300	15,920,000	0822
2966	4. Phẫu Thuật	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	13,054,000	9,075,300	18,280,000	0823
2967	4. Phẫu Thuật	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	13,054,000	9,075,300	18,280,000	0824
2968	4. Phẫu Thuật	Cắt gan phải	12,866,000	-	18,020,000	0825
2969	4. Phẫu Thuật	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	12,780,000	6,955,600	17,900,000	3682

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2970	4. Phẫu Thuật	Cắt gan trái	12,866,000	-	18,020,000	0826
2971	4. Phẫu Thuật	Cắt giáp gần trọn bằng dao siêu âm	12,780,000	6,955,600	17,900,000	1921
2972	4. Phẫu Thuật	Cắt giáp toàn phần	12,780,000	4,561,600	17,900,000	1775
2973	4. Phẫu Thuật	Cắt hạt dây thanh	7,876,000	3,180,600	11,030,000	1356
2974	4. Phẫu Thuật	Cắt khối u da lành tính trên 5cm	12,946,000	-	18,130,000	3086
2975	4. Phẫu Thuật	Cắt khối ung thư âm đạo (cắt u+ làm hậu môn nhân tạo+mở bằng quang)	13,549,000	2,268,300	-	3101
2976	4. Phẫu Thuật	Cắt lách bệnh lí, ung thư, áp xe, xơ lách	10,500,000	4,943,100	14,700,000	0810
2977	4. Phẫu Thuật	Cắt lách qua nội soi	11,720,000	4,897,800	16,410,000	1196
2978	4. Phẫu Thuật	Cắt lại đại tràng	11,766,000	4,941,100	16,480,000	0868
2979	4. Phẫu Thuật	Cắt lại đại tràng do ung thư	11,766,000	4,941,100	16,480,000	2460
2980	4. Phẫu Thuật	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc	6,474,000	-	9,070,000	2914
2981	4. Phẫu Thuật	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	6,474,000	-	9,070,000	2915
2982	4. Phẫu Thuật	Cắt loét tì đè vùng gót bàn chân	12,946,000	-	18,130,000	3087
2983	4. Phẫu Thuật	Cắt mạc nối lớn bị nhồi máu	7,853,000	5,141,100	11,000,000	1982
2984	4. Phẫu Thuật	Cắt mạc treo không cắt ruột	7,477,000	-	10,470,000	1817.007
2985	4. Phẫu Thuật	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt (Nhi)	28,776,000	15,407,600	32,520,000	1685
2986	4. Phẫu Thuật	Cắt mào gà hậu môn	7,200,000	889,700	10,080,000	2278
2987	4. Phẫu Thuật	Cắt mí mắt tạo mí đôi (01 mắt)	6,474,000	-	9,070,000	3099
2988	4. Phẫu Thuật	Cắt mí mắt tạo mí đôi (02 mắt)	12,946,000	-	18,130,000	1466
2989	4. Phẫu Thuật	Cắt mống ghép kết mạc tự thân	5,000,000	1,083,600	7,000,000	0982
2990	4. Phẫu Thuật	Cắt một nửa dạ dày do ung thư kèm vét hạch hệ thống	13,478,000	5,495,300	18,870,000	1766
2991	4. Phẫu Thuật	Cắt một nửa dạ dày sau cắt dây thần kinh X	10,093,000	-	14,140,000	0867
2992	4. Phẫu Thuật	Cắt một phổi	19,443,000	9,583,300	27,230,000	0910

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
2993	4. Phẫu Thuật	Cắt nang sụn thanh thiệt	7,003,000	3,340,900	9,810,000	1971
2994	4. Phẫu Thuật	Cắt nang thận hở	7,273,000	-	10,190,000	1959
2995	4. Phẫu Thuật	Cắt novri sắc tổ vùng hàm mặt	6,474,000	-	9,070,000	3066
2996	4. Phẫu Thuật	Cắt phân thủy gan	11,366,000	9,075,300	15,920,000	0828
2997	4. Phẫu Thuật	Cắt phổi không điển hình (wedge resection)	10,493,000	7,392,200	14,700,000	0913
2998	4. Phẫu Thuật	Cắt polyp dây thanh	7,003,000	3,180,600	9,810,000	1908
2999	4. Phẫu Thuật	Cắt Polyp mũi 1 bên NS	6,763,000	489,500	9,470,000	1353
3000	4. Phẫu Thuật	Cắt Polyp mũi 2 bên NS	7,773,000	489,500	10,890,000	1354
3001	4. Phẫu Thuật	Cắt polype mũi	8,072,000	705,900	11,310,000	1358
3002	4. Phẫu Thuật	Cắt ruột thừa qua nội soi	7,395,000	2,818,700	10,360,000	1182
3003	4. Phẫu Thuật	Cắt ruột thừa viêm cấp trẻ em dưới 6 tuổi	10,500,000	2,815,900	14,700,000	1814.002
3004	4. Phẫu Thuật	Cắt ruột thừa viêm ở vị trí bất thường	7,680,000	2,815,900	10,760,000	0875
3005	4. Phẫu Thuật	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	11,794,000	4,955,100	16,520,000	0818
3006	4. Phẫu Thuật	Cắt thủy + eo giáp (bằng dao siêu âm)	12,745,000	4,743,900	17,850,000	1771
3007	4. Phẫu Thuật	Cắt thủy phổi, cắt phổi có kèm theo cắt bỏ một phần màng tim	17,790,000	-	24,910,000	0906
3008	4. Phẫu Thuật	Cắt thủy phổi, cắt phổi vét hạch trung thất và một mảng thành ngực	17,790,000	9,583,300	24,910,000	0907
3009	4. Phẫu Thuật	Cắt thủy phổi, phần phổi còn lại (phẫu thuật lại)	13,213,000	-	18,500,000	0908
3010	4. Phẫu Thuật	Cắt tinh hoàn 1 bên (Gây tê)	4,242,000	2,035,200	-	2838
3011	4. Phẫu Thuật	Cắt tinh hoàn 1 bên	4,242,000	2,490,900	5,940,000	1770
3012	4. Phẫu Thuật	Cắt tinh hoàn nội soi	8,726,000	-	12,220,000	2300
3013	4. Phẫu Thuật	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ có vết hạch ổ bụng	16,174,000	2,490,900	22,650,000	1772
3014	4. Phẫu Thuật	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột (Bricker - Le duc)	11,112,000	-	15,560,000	1557
3015	4. Phẫu Thuật	Cắt toàn bộ dạ dày, tạo túi Hunt Lawrence	19,085,000	8,208,300	26,720,000	0873

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3016	4. Phẫu Thuật	Cắt toàn bộ đại tràng	14,649,000	4,941,100	20,510,000	0851
3017	4. Phẫu Thuật	Cắt toàn bộ đại tràng qua nội soi ổ bụng	12,317,000	4,663,800	17,250,000	1185
3018	4. Phẫu Thuật	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	13,478,000	8,302,400	18,870,000	1767
3019	4. Phẫu Thuật	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	13,478,000	8,302,400	18,870,000	3683
3020	4. Phẫu Thuật	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	12,780,000	6,955,600	17,900,000	3699
3021	4. Phẫu Thuật	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	12,780,000	6,955,600	17,900,000	3681
3022	4. Phẫu Thuật	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	12,780,000	8,302,400	17,900,000	3687
3023	4. Phẫu Thuật	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	12,780,000	6,955,600	17,900,000	3698
3024	4. Phẫu Thuật	Cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	13,883,000	4,308,300	19,440,000	2140
3025	4. Phẫu Thuật	Cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị trong chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	13,883,000	-	19,440,000	2141
3026	4. Phẫu Thuật	Cắt túi mật hở	7,876,000	4,993,100	11,030,000	1983
3027	4. Phẫu Thuật	Cắt túi thừa tá tràng	12,360,000	2,815,900	17,310,000	0871
3028	4. Phẫu Thuật	Cắt túi thừa thực quản	16,174,000	-	22,650,000	1818.002
3029	4. Phẫu Thuật	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	10,900,000	4,561,600	12,320,000	3829
3030	4. Phẫu Thuật	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	10,900,000	6,955,600	12,320,000	3836
3031	4. Phẫu Thuật	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	12,000,000	4,944,000	13,560,000	4782
3032	4. Phẫu Thuật	Cắt tuyến nước bọt dưới lưỡi	12,000,000	-	13,560,000	4781
3033	4. Phẫu Thuật	Cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch	11,314,000	5,507,100	15,840,000	1769
3034	4. Phẫu Thuật	Cắt u amidan qua đường miệng	10,000,000	1,761,400	11,300,000	4784

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3035	4. Phẫu Thuật	Cắt u bán cầu đại não < 4cm	37,330,000	7,594,200	52,270,000	1483
3036	4. Phẫu Thuật	Cắt u bán cầu đại não > 4cm (U não có kích thước lớn)	43,126,000	7,594,200	60,380,000	1481
3037	4. Phẫu Thuật	Cắt u cuộn cảnh	13,478,000	8,131,800	18,870,000	1348
3038	4. Phẫu Thuật	Cắt u dưới niêm mạc dạ dày	8,403,000	3,993,400	11,770,000	2308
3039	4. Phẫu Thuật	Cắt u kết mạc không vá	7,068,000	768,600	9,900,000	0944
3040	4. Phẫu Thuật	Cắt u lưỡi qua đường miệng	10,000,000	2,289,300	11,300,000	4783
3041	4. Phẫu Thuật	Cắt u mạc treo ruột	9,090,000	5,141,100	12,730,000	0847
3042	4. Phẫu Thuật	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	12,946,000	-	18,130,000	3055
3043	4. Phẫu Thuật	Cắt u mỡ hệ thống lan tỏa vùng hàm mặt	6,474,000	-	9,070,000	2930
3044	4. Phẫu Thuật	Cắt u nang giáp lưỡi	10,500,000	2,289,300	14,700,000	1350
3045	4. Phẫu Thuật	Cắt u nang giáp móng	8,072,000	2,289,300	11,310,000	1351
3046	4. Phẫu Thuật	Cắt u nang hạ họng thanh quản qua nội soi	7,876,000	3,340,900	11,030,000	1179
3047	4. Phẫu Thuật	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	16,174,000	7,392,200	22,650,000	1818.003
3048	4. Phẫu Thuật	Cắt u nang vú hay u vú lành	5,818,000	3,135,800	8,150,000	1250
3049	4. Phẫu Thuật	Cắt u sau phúc mạc tái phát	12,994,000	6,419,200	18,200,000	0846
3050	4. Phẫu Thuật	Cắt u tá tràng	11,635,000	2,815,900	16,290,000	2369
3051	4. Phẫu Thuật	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	12,946,000	3,488,600	18,130,000	2923
3052	4. Phẫu Thuật	Cắt u thành bên họng	10,000,000	-	11,300,000	4786
3053	4. Phẫu Thuật	Cắt u thành sau họng	10,000,000	-	11,300,000	4785
3054	4. Phẫu Thuật	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, chắm sâu trong tiểu khung.	13,549,000	6,815,100	18,970,000	1249
3055	4. Phẫu Thuật	Cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	9,756,000	7,639,200	13,660,000	1817.008
3056	4. Phẫu Thuật	Cắt u trung thất nội soi	19,002,000	10,967,300	26,610,000	0600
3057	4. Phẫu Thuật	Cắt u trung thất qua đường giữa xương ức	19,443,000	11,295,200	27,230,000	0923

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3058	4. Phẫu Thuật	Cắt u trung thất to đường kính trên 10 cm có đè ép trung thất	19,443,000	-	27,230,000	0924
3059	4. Phẫu Thuật	Cắt u tủy cổ cao	41,103,000	5,201,900	57,550,000	1513
3060	4. Phẫu Thuật	Cắt u tủy ngoài tủy	35,444,000	5,201,900	49,630,000	1479
3061	4. Phẫu Thuật	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	12,813,000	4,944,000	17,940,000	1782
3062	4. Phẫu Thuật	Cắt u ung thư da (đk 3 cm) tạo hình bằng 2 vạt da trượt, nạo vết hạch nách di căn	10,588,000	-	14,830,000	1753
3063	4. Phẫu Thuật	Cắt u xơ cơ xâm lấn	8,078,000	-	11,310,000	0719
3064	4. Phẫu Thuật	Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt	12,946,000	-	18,130,000	2927
3065	4. Phẫu Thuật	Cắt u xơ vòm mũi họng	12,090,000	9,151,800	16,930,000	1432
3066	4. Phẫu Thuật	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	12,780,000	6,836,200	17,900,000	1783
3067	4. Phẫu Thuật	Cắt ung thư thận	10,702,000	-	14,990,000	1780
3068	4. Phẫu Thuật	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	32,700,000	5,507,100	36,960,000	3704
3069	4. Phẫu Thuật	Cắt và thắt đường rò khí phế quản với thực quản	19,443,000	-	27,230,000	1818.001
3070	4. Phẫu Thuật	Cắt vú phụ 1 nách	8,072,000	-	11,310,000	1997
3071	4. Phẫu Thuật	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	6,474,000	-	9,070,000	3017
3072	4. Phẫu Thuật	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử)	30,000,000	5,530,000	33,900,000	4761
3074	4. Phẫu Thuật	Chấn thương cột sống cổ	33,692,000	-	47,170,000	0681
3075	4. Phẫu Thuật	Chấn thương cột sống thắt lưng	30,996,000	-	43,400,000	0682
3076	4. Phẫu Thuật	Chích áp xe tầng sinh môn	6,980,000	873,000	9,780,000	1533
3077	4. Phẫu Thuật	Chỉnh hình cuốn mũi dưới	7,853,000	705,500	11,000,000	2083
3078	4. Phẫu Thuật	Chỉnh hình ống tai ngoài	6,980,000	-	9,780,000	2085
3079	4. Phẫu Thuật	Chữa cương cứng dương vật	8,726,000	-	12,220,000	1569
3080	4. Phẫu Thuật	Cố định mảng sườn di động	6,980,000	-	9,780,000	1818.004
3081	4. Phẫu Thuật	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	11,112,000	4,102,500	15,560,000	0692

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3082	4. Phẫu Thuật	Dẫn lưu áp xe gan - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	6,465,000	2,432,400	9,060,000	0839
3083	4. Phẫu Thuật	Dẫn lưu áp xe tụy	7,477,000	3,142,500	10,470,000	0838
3084	4. Phẫu Thuật	Dẫn lưu hai niệu quản ra thành bụng	8,740,000	2,917,900	12,240,000	1816.014
3085	4. Phẫu Thuật	Dẫn lưu màng ngoài tim sau mổ tim hở (DL màng tim qua đường Marfan)	10,093,000	280,500	14,140,000	1748
3086	4. Phẫu Thuật	Dẫn lưu màng ngoài tim sau mổ tim hở (DL màng tim qua đường Marfan) từ thiện	9,090,000	280,500	12,730,000	1749
3087	4. Phẫu Thuật	Dẫn lưu túi mật	7,273,000	2,125,300	10,190,000	0836
3088	4. Phẫu Thuật	Đặt bộ phận giả chữa bí đái do phì đại tuyến tiền liệt	16,174,000	-	22,650,000	0588
3089	4. Phẫu Thuật	Đặt kính Ortho-kkerathology (chỉnh hình điều trị cận thị)	10,493,000	-	14,700,000	0938
3090	4. Phẫu Thuật	Đặt mảnh ghép thành sau âm đạo	7,489,000	-	10,490,000	2184
3091	4. Phẫu Thuật	Đặt mảnh ghép thành trước âm đạo	7,489,000	-	10,490,000	2183
3092	4. Phẫu Thuật	Đặt stent kim loại đường tiêu hoá	10,093,000	1,238,400	14,140,000	0243
3093	4. Phẫu Thuật	Đặt vít gãy thân xương sên (Gãy tê)	11,112,000	3,233,600	-	2766
3094	4. Phẫu Thuật	Đặt vít gãy thân xương. sên (Gãy mê)	11,112,000	4,102,500	15,560,000	0694
3095	4. Phẫu Thuật	Dị dạng mạch máu não	37,735,000	7,447,200	52,830,000	1505
3096	4. Phẫu Thuật	Dịch vụ hệ thống định vị phẫu thuật não và cột sống	14,060,000	-	-	3635
3097	4. Phẫu Thuật	Điều trị chứng co giật mi trên bằng botox	6,474,000	-	9,070,000	2958
3098	4. Phẫu Thuật	Điều trị chứng co mi trên bằng botox	6,474,000	-	9,070,000	2956
3099	4. Phẫu Thuật	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh	12,946,000	-	18,130,000	3040
3100	4. Phẫu Thuật	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	5,179,000	2,897,900	7,260,000	2549
3101	4. Phẫu Thuật	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	10,000,000	2,157,100	11,300,000	3796
3102	4. Phẫu Thuật	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	6,992,000	-	9,790,000	2432
3103	4. Phẫu Thuật	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer... (1 chân)	9,621,000	-	10,870,000	3775
3104	4. Phẫu Thuật	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer... (2 chân)	10,776,000	-	12,180,000	3777

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3105	4. Phẫu Thuật	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt: sức nóng hoặc lạnh	13,213,000	-	18,500,000	0582
3106	4. Phẫu Thuật	Dò động mạch vành	28,572,000	19,820,600	40,010,000	1688
3107	4. Phẫu Thuật	Dò động mạch vành (từ thiện)	26,550,000	19,820,600	37,170,000	1687
3108	4. Phẫu Thuật	Dò xoang tổ lông	7,260,000	-	10,170,000	2611
3109	4. Phẫu Thuật	Đốt cao tần điều trị u giáp dưới hướng dẫn siêu âm (lần 1)	8,720,000	1,376,600	9,860,000	3654
3110	4. Phẫu Thuật	Đốt cao tần điều trị u giáp dưới hướng dẫn siêu âm (lần 2)	5,450,000	1,376,600	6,160,000	3655
3111	4. Phẫu Thuật	Đốt cuốn mũi dưới 1 bên bằng Coblator	3,362,000	2,110,000	4,710,000	2030
3112	4. Phẫu Thuật	Đốt cuốn mũi dưới 2 bên bằng Coblator	6,302,000	4,211,900	8,830,000	2031
3113	4. Phẫu Thuật	Đốt điểm mạch vách ngăn	3,492,000	-	4,890,000	2023
3114	4. Phẫu Thuật	Double Aortic Arch (Mở xương ức)	32,748,000	19,820,600	45,850,000	1689
3115	4. Phẫu Thuật	Double Aortic Arch (Mở xương ức) - bệnh thể trọng dưới 10kg	36,790,000	19,820,600	51,510,000	1690
3116	4. Phẫu Thuật	Double Aortic Arch (Mở xương ức) - bệnh thể trọng dưới 10kg từ thiện	30,728,000	19,820,600	43,020,000	1646
3117	4. Phẫu Thuật	Double Aortic Arch (Mở xương ức) + tạo hình khí quản	34,770,000	19,820,600	48,680,000	1742
3118	4. Phẫu Thuật	Double Aortic Arch (Mở xương ức) + tạo hình khí quản - bệnh thể trọng dưới 10kg	40,969,000	19,820,600	57,360,000	1743
3119	4. Phẫu Thuật	Double Aortic Arch (Mở xương ức) + tạo hình khí quản - bệnh thể trọng dưới 10kg từ thiện	34,770,000	19,820,600	48,680,000	1736
3120	4. Phẫu Thuật	Double Aortic Arch (Mở xương ức) + tạo hình khí quản từ thiện	30,728,000	19,820,600	43,020,000	1737
3121	4. Phẫu Thuật	Double Aortic Arch (Mở xương ức) từ thiện	28,572,000	19,820,600	40,010,000	1738
3123	4. Phẫu Thuật	Ghép da dày (11-15) cm	11,085,000	-	15,520,000	0664
3124	4. Phẫu Thuật	Ghép da dày (16- 20) cm	12,780,000	-	17,900,000	0663
3125	4. Phẫu Thuật	Ghép da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm2	12,946,000	-	18,130,000	3051
3126	4. Phẫu Thuật	Ghép da dày toàn bộ, diện tích trên 10cm2	12,946,000	-	18,130,000	3052
3127	4. Phẫu Thuật	Ghép sọ	29,920,000	5,074,300	41,890,000	1503

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3128	4. Phẫu Thuật	Giải phóng chèn ép, kết hợp nẹp vít xương chân thương cột sống cổ	33,692,000	5,592,600	47,170,000	0660
3129	4. Phẫu Thuật	Gỡ đinh thần kinh	12,946,000	3,405,300	18,130,000	3030
3130	4. Phẫu Thuật	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	4,840,000	2,490,900	6,780,000	3310
3131	4. Phẫu Thuật	Hậu môn nhân tạo có cắt đại tràng	7,680,000	4,941,100	10,760,000	3911
3133	4. Phẫu Thuật	Hẹp dưới van ĐM chủ + van ĐM chủ bẩm sinh	28,572,000	18,650,800	40,010,000	1671
3134	4. Phẫu Thuật	Hẹp dưới van ĐM chủ + van ĐM chủ bẩm sinh (từ thiện)	26,550,000	18,650,800	37,170,000	1673
3135	4. Phẫu Thuật	Hẹp ống sống cổ	33,692,000	-	47,170,000	1494
3136	4. Phẫu Thuật	Hẹp ống sống thắt lưng: phương pháp mổ giải ép ống sống	31,806,000	5,798,100	44,530,000	1499
3137	4. Phẫu Thuật	Hẹp ống sống thắt lưng: pp mổ giải ép ống sống + bắt nẹp vít - 1 tầng	31,806,000	5,798,100	44,530,000	1500
3138	4. Phẫu Thuật	Hẹp ống sống thắt lưng: pp mổ giải ép ống sống + bắt nẹp vít - 2 tầng	33,692,000	5,798,100	47,170,000	1501
3139	4. Phẫu Thuật	Hẹp ống sống thắt lưng: pp mổ giải ép ống sống + bắt nẹp vít - từ 3 tầng trở lên	37,330,000	5,798,100	52,270,000	1502
3140	4. Phẫu Thuật	Hẹp trên van ĐM chủ + van ĐM chủ bẩm sinh	28,572,000	18,650,800	40,010,000	1668
3141	4. Phẫu Thuật	Hẹp trên van ĐM chủ + van ĐM chủ bẩm sinh (từ thiện)	26,550,000	18,650,800	37,170,000	1669
3143	4. Phẫu Thuật	Hội chứng ống cổ tay 1 bên (Gây mê)	6,610,000	2,698,800	9,260,000	0784
3144	4. Phẫu Thuật	Hội chứng ống cổ tay 2 bên (Gây mê)	9,727,000	2,698,800	13,620,000	0785
3145	4. Phẫu Thuật	Hút thai 6-8 tuần (có gây mê)	5,594,000	-	7,840,000	2429
3146	4. Phẫu Thuật	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24 giờ điều trị vết thương mãn tính	6,474,000	-	9,070,000	3031
3147	4. Phẫu Thuật	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48 giờ điều trị vết thương mãn tính	12,946,000	-	18,130,000	3033
3148	4. Phẫu Thuật	Implant toàn hàm Hàn Quốc/ all on 6 Osstem	90,000,000	-	-	4188
3149	4. Phẫu Thuật	Implant toàn hàm Mỹ/ all on 6 Hiossen	100,000,000	-	-	4189
3150	4. Phẫu Thuật	Implant toàn hàm Pháp/ all on 6 ETK	125,000,000	-	-	4190
3151	4. Phẫu Thuật	Implant toàn hàm Thụy Sĩ/ all on 6 Straumann	180,000,000	-	-	4191

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3152	4. Phẫu Thuật	Kênh nhĩ thất bán phần/trung gian	32,748,000	18,650,800	45,850,000	1672
3153	4. Phẫu Thuật	Kênh nhĩ thất bán phần/trung gian - bệnh thể trọng dưới 10kg	36,790,000	18,650,800	51,510,000	1661
3154	4. Phẫu Thuật	Kênh nhĩ thất bán phần/trung gian - bệnh thể trọng dưới 10kg từ thiện	30,728,000	18,650,800	43,020,000	1662
3155	4. Phẫu Thuật	Kênh nhĩ thất bán phần/trung gian từ thiện	28,572,000	18,650,800	40,010,000	1663
3156	4. Phẫu Thuật	Kênh nhĩ thất toàn phần	34,770,000	18,650,800	48,680,000	1664
3157	4. Phẫu Thuật	Kênh nhĩ thất toàn phần - bệnh thể trọng dưới 10kg	41,103,000	18,650,800	57,550,000	1660
3158	4. Phẫu Thuật	Kênh nhĩ thất toàn phần - bệnh thể trọng dưới 10kg từ thiện	34,770,000	18,650,800	48,680,000	1658
3159	4. Phẫu Thuật	Kênh nhĩ thất toàn phần từ thiện	30,728,000	18,650,800	43,020,000	1659
3160	4. Phẫu Thuật	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	9,890,000	5,861,600	13,850,000	1756
3161	4. Phẫu Thuật	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	12,238,000	3,993,400	17,140,000	2052
3162	4. Phẫu Thuật	Khâu cắt lọc vết thương mi	12,946,000	-	18,130,000	2945
3163	4. Phẫu Thuật	Khâu cắt lọc vết thương vành tai	6,474,000	-	9,070,000	2998
3164	4. Phẫu Thuật	Khâu cò mi	1,174,000	452,400	1,650,000	0961
3165	4. Phẫu Thuật	Khâu cơ mi	2,286,000	-	3,210,000	0962
3166	4. Phẫu Thuật	Khâu da mi	12,946,000	-	18,130,000	2940
3167	4. Phẫu Thuật	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	1,760,000	897,100	2,470,000	0964
3168	4. Phẫu Thuật	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê (Gây tê)	1,760,000	28,200	-	2744
3169	4. Phẫu Thuật	Khâu đứt dây thắng dương vật	4,997,000	-	7,000,000	2231
3170	4. Phẫu Thuật	Khâu giác mạc, củng mạc đơn thuần	4,895,000	-	6,860,000	0966
3171	4. Phẫu Thuật	Khâu lại bục thành bụng đơn thuần	5,454,000	-	7,640,000	0861
3172	4. Phẫu Thuật	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	3,200,000	2,396,200	4,480,000	0915
3173	4. Phẫu Thuật	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	10,470,000	3,993,400	14,660,000	2403
3174	4. Phẫu Thuật	Khâu lỗ thủng miệng nối vị tràng	12,238,000	3,993,400	17,140,000	2050

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3175	4. Phẫu Thuật	Khâu màng trinh ở bệnh nhân chưa sinh	7,477,000	-	10,470,000	1915
3176	4. Phẫu Thuật	Khâu nối gân gấp ngón tay (Gây tê)	7,584,000	2,604,700	-	2781
3177	4. Phẫu Thuật	Khâu nối thần kinh khkhông sử dụng vi phẫu thuật	12,946,000	-	18,130,000	2943
3178	4. Phẫu Thuật	Khâu nối thần kinh sử dụng vi phẫu thuật	19,057,000	-	26,680,000	3028
3179	4. Phẫu Thuật	Khâu phục hồi bờ mi	1,760,000	813,600	2,470,000	0955
3180	4. Phẫu Thuật	Khâu phục hồi rách CTC, âm đạo	7,477,000	-	10,470,000	1916
3181	4. Phẫu Thuật	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi	12,946,000	-	18,130,000	2960
3182	4. Phẫu Thuật	Khâu vết rách cùng đồ sau/gây mê	7,477,000	2,119,400	10,470,000	1280
3183	4. Phẫu Thuật	Khâu vết thương lách	9,090,000	3,433,300	12,730,000	2470
3184	4. Phẫu Thuật	Khâu vết thương nhu mô phổi	11,635,000	7,392,200	16,290,000	0916
3185	4. Phẫu Thuật	Khâu vết thương phần mềm vành tai	3,492,000	194,700	4,890,000	1404
3186	4. Phẫu Thuật	Khâu vết thương phức tạp vùng mũi mắt	3,492,000	1,043,500	4,890,000	2078
3187	4. Phẫu Thuật	Khâu vết thương tim + nội soi ổ bụng chẩn đoán	14,422,000	-	20,200,000	1712
3188	4. Phẫu Thuật	Khâu vết thương vùng môi	6,474,000	1,509,500	9,070,000	2985
3189	4. Phẫu Thuật	Khâu vết thương xoang tĩnh mạch dọc trên, xoang tĩnh mạch bên, xoang hơi trán	33,962,000	5,966,400	47,550,000	1486
3190	4. Phẫu Thuật	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	9,897,000	5,861,600	13,860,000	0835
3191	4. Phẫu Thuật	Khâu vòng cổ tử cung (khâu eo)	5,055,000	582,500	7,080,000	1276
3192	4. Phẫu Thuật	Khoan sọ thăm dò	26,280,000	4,969,100	36,800,000	1487
3193	4. Phẫu Thuật	Khoét u nhú Vater	12,857,000	-	18,000,000	2297
3194	4. Phẫu Thuật	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	4,364,000	2,833,400	6,110,000	2203
3195	4. Phẫu Thuật	Lấy dị vật chân hoặc tay (tại PM)	5,193,000	-	7,280,000	2005
3196	4. Phẫu Thuật	Lấy dụng cụ cột sống	13,478,000	-	18,870,000	2301
3197	4. Phẫu Thuật	Lấy máu tụ + cầm máu dưới da đầu	3,842,000	-	5,380,000	1489

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3198	4. Phẫu Thuật	Lấy máu tụ ở mông (Gây tê)	3,739,000	1,959,100	-	2713
3199	4. Phẫu Thuật	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	26,145,000	5,669,600	36,610,000	1491
3200	4. Phẫu Thuật	Lấy silicon mũi	4,997,000	-	7,000,000	2107
3201	4. Phẫu Thuật	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	7,477,000	3,433,300	10,470,000	1544
3202	4. Phẫu Thuật	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thủy dưới gan	12,114,000	9,075,300	16,960,000	0815
3203	4. Phẫu Thuật	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kerh phẫu thuật lại	12,535,000	7,651,700	17,550,000	0816
3204	4. Phẫu Thuật	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	12,866,000	4,870,100	18,020,000	0809
3205	4. Phẫu Thuật	Lấy sỏi, dẫn lưu túi mật	7,273,000	2,917,900	10,190,000	1910
3206	4. Phẫu Thuật	Lấy thai trong bệnh đặc biệt: tim, thận, gan	10,820,000	4,739,300	15,150,000	2230
3207	4. Phẫu Thuật	Máu tụ dưới màng cứng mãn tính 2 bán cầu	30,857,000	5,669,600	43,200,000	2120
3208	4. Phẫu Thuật	May thùng đại tràng/ nối tắt ruột	9,598,000	-	13,440,000	2076
3209	4. Phẫu Thuật	Mô bắc cầu động mạch não	33,962,000	8,105,200	47,550,000	1488
3210	4. Phẫu Thuật	Mô bóc u vú 2 bên (tổng cộng lớn hơn 10cm)(Bóc u nang vú hay u vú lành)	6,707,000	3,135,800	9,390,000	1265
3211	4. Phẫu Thuật	Mô bóc u vú 2 bên (tổng cộng nhỏ hơn 10cm)(Bóc u nang vú hay u vú lành)	5,855,000	3,135,800	8,200,000	1267
3212	4. Phẫu Thuật	Mở bụng thăm dò	6,059,000	2,683,900	8,490,000	0887
3213	4. Phẫu Thuật	Mô cấp cứu bắc cầu động mạch chủ - 2 động mạch đùi - bắc cầu bằng mạch nhân tạo động mạch đùi - động mạch khoeo	28,302,000	16,155,000	39,630,000	1681
3214	4. Phẫu Thuật	Mô cấp cứu cầm máu miếng nối động mạch chủ	6,459,000	-	9,050,000	1682
3215	4. Phẫu Thuật	Mô cấp cứu lấy huyết khối động mạch chi	10,588,000	3,433,300	14,830,000	1683
3216	4. Phẫu Thuật	Mô cắt bỏ u máu vùng gáy	5,055,000	2,140,700	7,080,000	0783
3217	4. Phẫu Thuật	Mô cắt lách	10,500,000	4,943,100	14,700,000	0811
3218	4. Phẫu Thuật	Mô cắt ổ bụng - u quái	7,477,000	4,068,200	10,470,000	0848
3219	4. Phẫu Thuật	Mô cắt thận do ung thư	10,702,000	4,703,100	14,990,000	1547

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3220	4. Phẫu Thuật	Mổ cắt thủy phổi qua nội soi lồng ngực	22,642,000	9,272,200	31,700,000	0911
3221	4. Phẫu Thuật	Mổ chấp + Nạo mũ bọc	2,719,000	85,500	3,810,000	1887
3222	4. Phẫu Thuật	Mổ chuyển vật da tại chỗ	8,388,000	-	11,750,000	1920
3223	4. Phẫu Thuật	Mổ cườm glauco /cấp	10,093,000	1,202,600	14,140,000	0988
3224	4. Phẫu Thuật	Mổ cườm glauco/cấp	10,093,000	1,202,600	14,140,000	0991
3225	4. Phẫu Thuật	Mổ dẫn lưu màng phổi	5,454,000	1,696,400	7,640,000	2025
3226	4. Phẫu Thuật	Mổ dẫn lưu màng phổi 2 bên	7,273,000	-	10,190,000	0601
3227	4. Phẫu Thuật	Mổ giải ép TK V, VII trong đau dây V và co giật nửa mặt	38,409,000	-	53,780,000	1478
3228	4. Phẫu Thuật	Mổ giải phóng túi thoát vị + tái tạo cơ hoành bằng Mesh + cắt thủy dưới phổi (T) không điển hình + cố định bờ cong lớn dạ dày	25,067,000	3,433,300	35,100,000	1677
3229	4. Phẫu Thuật	Mổ giãn tĩnh mạch chi dưới 1 bên	10,500,000	3,433,300	14,700,000	1678
3230	4. Phẫu Thuật	Mổ giãn tĩnh mạch chi dưới 2 bên	12,508,000	3,433,300	17,520,000	1679
3231	4. Phẫu Thuật	Mổ gỡ dính (PT điều trị tắc ruột do dính)	9,897,000	2,705,700	13,860,000	0878
3232	4. Phẫu Thuật	Mổ hở bóc nhân xơ tử cung	9,720,000	3,628,800	13,610,000	1979
3233	4. Phẫu Thuật	Mổ hở cắt tử cung & 2 phần phụ	12,780,000	4,308,300	17,900,000	1296
3234	4. Phẫu Thuật	Mổ hở cắt tử cung + 1 phần phụ	11,380,000	4,308,300	15,940,000	1297
3235	4. Phẫu Thuật	Mở hở cắt tuyến tiền liệt toàn phần do ung thư	15,432,000	-	21,610,000	2109
3236	4. Phẫu Thuật	Mổ hở cắt u bàng quang	11,112,000	-	15,560,000	1556
3237	4. Phẫu Thuật	Mổ Hypospadias lần II (PT lỗ tiểu lệch thấp)	8,072,000	-	11,310,000	1564
3238	4. Phẫu Thuật	Mổ lại cầm máu	5,238,000	-	7,340,000	2063
3239	4. Phẫu Thuật	Mổ lại khớp xương ức	5,043,000	-	7,070,000	2064
3240	4. Phẫu Thuật	Mổ lấy máu cục trong động mạch bóc nội mạc - tạo hình miệng nối mạch nhân tạo và động mạch khoeo - cắt giải áp chèn ép khoang	14,422,000	3,433,300	20,200,000	1676
3241	4. Phẫu Thuật	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	11,635,000	7,392,200	16,290,000	0901

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3242	4. Phẫu Thuật	Mở lồng ngực thăm dò	7,622,000	3,595,500	10,680,000	1818.006
3243	4. Phẫu Thuật	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng	7,680,000	-	10,760,000	0903
3244	4. Phẫu Thuật	Mở mở rộng lỗ tiểu	4,242,000	-	5,940,000	1553
3245	4. Phẫu Thuật	Mở mộng mắt-mộng kép	5,054,000	-	7,080,000	1837
3246	4. Phẫu Thuật	Mở ngực lấy máu cục màng phổi	7,680,000	-	10,760,000	0904
3247	4. Phẫu Thuật	Mở ngực nhỏ để tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	7,680,000	-	10,760,000	0905
3248	4. Phẫu Thuật	Mở nối mật ruột	8,078,000	4,870,100	11,310,000	0814
3249	4. Phẫu Thuật	Mở nội soi cắt u bàng quang	10,434,000	3,721,800	14,610,000	2020
3250	4. Phẫu Thuật	Mở NS cắt hoạt mạc khớp gối	14,097,000	3,602,500	19,740,000	2016
3251	4. Phẫu Thuật	Mở NS cắt kén khí phổi	9,523,000	5,859,300	13,340,000	0605
3252	4. Phẫu Thuật	Mở NS gan đa nang	11,112,000	2,434,500	15,560,000	0812
3253	4. Phẫu Thuật	Mở NS lấy sỏi bể thận	11,009,000	-	15,420,000	1550
3254	4. Phẫu Thuật	Mở NS lấy sỏi niệu quản 1 bên	8,227,000	4,497,100	11,520,000	0440
3255	4. Phẫu Thuật	Mở NS lấy sỏi niệu quản 2 bên	12,114,000	4,497,100	16,960,000	0441
3256	4. Phẫu Thuật	Mở NS u xơ TLT	13,080,000	3,279,000	18,320,000	1551
3257	4. Phẫu Thuật	Mở ống mật chủ lấy sỏi - dẫn lưu kehr	10,500,000	4,970,100	14,700,000	0819
3258	4. Phẫu Thuật	Mở Patey vú	12,114,000	5,507,100	16,960,000	1768
3259	4. Phẫu Thuật	Mở phòng động mạch chủ bụng dưới động mạch thận + cắt túi mật	27,492,000	19,820,600	38,490,000	1684
3260	4. Phẫu Thuật	Mở quặm 1 mi - gây tê	4,443,000	698,800	6,230,000	0984
3261	4. Phẫu Thuật	Mở quặm 2 mi - gây tê	6,459,000	698,800	9,050,000	0985
3262	4. Phẫu Thuật	Mở quặm 3 mi - gây tê	7,273,000	698,800	10,190,000	0986
3263	4. Phẫu Thuật	Mở quặm 4 mi - gây tê	8,078,000	698,800	11,310,000	0987
3264	4. Phẫu Thuật	Mở quặm mi mất 1mi	4,437,000	698,800	6,220,000	0974

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3265	4. Phẫu Thuật	Mổ quặm mi mắt 2mi	6,459,000	698,800	9,050,000	0975
3266	4. Phẫu Thuật	Mổ quặm mi mắt 3mi	7,273,000	698,800	10,190,000	0976
3267	4. Phẫu Thuật	Mổ quặm mi mắt 4mi	8,078,000	698,800	11,310,000	0977
3268	4. Phẫu Thuật	Mở ruột non và mở dạ dày lấy bã thức ăn	9,090,000	3,993,400	12,730,000	2080
3269	4. Phẫu Thuật	Mổ tắc ruột do thoát vị trong hoại tử	12,994,000	4,764,100	18,200,000	0869
3270	4. Phẫu Thuật	Mổ tạo hình cắt mắt 2 mí	13,015,000	-	18,230,000	0407
3271	4. Phẫu Thuật	Mổ tạo hình khúc nối niệu quản bể thận	11,016,000	3,279,000	15,430,000	1539
3272	4. Phẫu Thuật	Mổ tạo hình ngón tay	8,078,000	-	11,310,000	0767
3273	4. Phẫu Thuật	Mổ tạo hình niệu quản/bàng quang	11,016,000	4,621,100	15,430,000	1540
3274	4. Phẫu Thuật	Mổ tạo hình vùng mặt	14,960,000	-	20,950,000	1973
3275	4. Phẫu Thuật	Mổ thận dẫn lưu ra da	11,512,000	950,500	16,120,000	1541
3276	4. Phẫu Thuật	Mổ tháo nẹp vít xương- rút đinh (Gây mê)	7,780,000	1,857,900	10,900,000	0769
3277	4. Phẫu Thuật	Mổ thất bán phần khối u giả phòng ở thất	13,128,000	-	18,380,000	1692
3278	4. Phẫu Thuật	Mổ thoát vị cơ hoành người lớn	14,422,000	3,433,300	20,200,000	1691
3279	4. Phẫu Thuật	Mổ u bao gân cổ tay	9,497,000	2,140,700	13,300,000	0752
3280	4. Phẫu Thuật	Mổ u máu lớn vùng chi	10,500,000	-	14,700,000	0753
3281	4. Phẫu Thuật	Mổ u máu vùng mặt	7,708,000	2,140,700	10,800,000	0754
3282	4. Phẫu Thuật	Mổ u máu vùng miệng	7,876,000	2,140,700	11,030,000	0756
3283	4. Phẫu Thuật	Mổ u phổi (Cắt thùy phổi có vết hạch)	16,578,000	9,583,300	23,210,000	0618
3284	4. Phẫu Thuật	Mổ u trung thất(đường bên)	16,578,000	11,295,200	23,210,000	0617
3285	4. Phẫu Thuật	Mổ ung thư thực quản	23,725,000	8,490,300	33,220,000	0863
3286	4. Phẫu Thuật	Nắn cuốn mũi	664,000	165,500	930,000	1396
3287	4. Phẫu Thuật	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau- Colles	9,857,000	4,102,500	13,800,000	1812.008
3288	4. Phẫu Thuật	Nắn trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật (có gây mê)	2,242,000	667,000	3,140,000	1087

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3289	4. Phẫu Thuật	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	763,000	434,600	1,070,000	1042
3290	4. Phẫu Thuật	Nắn trật khớp vai (có gây mê)	2,056,000	-	2,320,000	3806
3291	4. Phẫu Thuật	Nâng mí sa trĩ	10,093,000	-	14,140,000	1469
3292	4. Phẫu Thuật	Nâng mũi thẩm mỹ	16,880,000	-	23,640,000	1972
3293	4. Phẫu Thuật	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	7,000,000	1,326,200	7,910,000	4803
3294	4. Phẫu Thuật	Nâng, nắn sống mũi	10,493,000	-	14,700,000	1345
3295	4. Phẫu Thuật	Nạo Hàm Sàng 1 Bên	6,459,000	1,075,700	9,050,000	1368
3296	4. Phẫu Thuật	Nạo Hàm Sàng 2 Bên	10,702,000	1,075,700	14,990,000	1379
3297	4. Phẫu Thuật	Não úng thủy ở người lớn	26,280,000	4,474,500	36,800,000	1474
3298	4. Phẫu Thuật	Não úng thủy trẻ em (dưới 14 tuổi)	28,033,000	4,474,500	39,250,000	1475
3299	4. Phẫu Thuật	Nạo VA	3,305,000	852,900	4,630,000	1342
3300	4. Phẫu Thuật	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	12,780,000	4,287,100	17,900,000	3684
3301	4. Phẫu Thuật	Nối 3 gân trở lên(phức tạp)(bàn tay, bàn chân)	11,489,000	-	16,090,000	0793
3302	4. Phẫu Thuật	Nối dương vật	16,174,000	-	22,650,000	1531
3303	4. Phẫu Thuật	Nối gân duỗi bàn tay/bàn chân (Gây mê)	6,443,000	3,302,900	9,030,000	0796
3304	4. Phẫu Thuật	Nối gân gấp	12,946,000	3,302,900	18,130,000	3020
3305	4. Phẫu Thuật	Nối mật ruột (kiểu Roux En Y)	11,610,000	4,870,100	16,260,000	0808
3306	4. Phẫu Thuật	Nối nang tụy - hồng tràng	10,500,000	4,870,100	14,700,000	0830
3307	4. Phẫu Thuật	Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	16,174,000	-	22,650,000	1532
3308	4. Phẫu Thuật	Nối ống mật chủ - hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	14,906,000	9,075,300	20,870,000	0831
3309	4. Phẫu Thuật	Nối ống mật chủ - tá tràng	8,078,000	4,870,100	11,310,000	0813
3310	4. Phẫu Thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đài đường chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	10,493,000	743,200	14,700,000	0574

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3311	4. Phẫu Thuật	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	8,726,000	500,500	12,220,000	0575
3312	4. Phẫu Thuật	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	5,730,000	-	8,030,000	1371
3313	4. Phẫu Thuật	Nội soi hố thận để thăm dò, chẩn đoán	8,726,000	-	12,220,000	2316
3314	4. Phẫu Thuật	Nội soi khớp gối	13,478,000	-	18,870,000	0792
3315	4. Phẫu Thuật	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	10,180,000	5,859,300	14,260,000	2299
3316	4. Phẫu Thuật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	10,389,000	2,718,800	14,550,000	2464
3317	4. Phẫu Thuật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	10,389,000	2,718,800	14,550,000	1961
3318	4. Phẫu Thuật	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	10,389,000	2,522,400	14,550,000	2465
3319	4. Phẫu Thuật	Nội soi nong niệu quản và đặt sond JJ	5,855,000	950,500	8,200,000	1207
3320	4. Phẫu Thuật	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	7,967,000	1,596,600	11,160,000	0470
3321	4. Phẫu Thuật	Nối tụy ruột	11,653,000	4,870,100	-	2508
3322	4. Phẫu Thuật	Nối vị tràng	7,410,000	2,917,900	10,380,000	0866
3323	4. Phẫu Thuật	Nong hậu môn dưới gây mê	5,788,000	-	8,110,000	1817.011
3324	4. Phẫu Thuật	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	2,846,000	-	3,990,000	0253
3325	4. Phẫu Thuật	Nong thực quản / tâm vị dạ dày, đại tràng có sử dụng bóng nong	9,090,000	2,373,500	12,730,000	0469
3326	4. Phẫu Thuật	Nong van 2 lá (bằng DSA)	20,486,000	7,118,100	28,690,000	1655
3327	4. Phẫu Thuật	NS cắt hạch thần kinh giao cảm hai bên	9,695,000	3,663,800	13,580,000	1656
3328	4. Phẫu Thuật	NS cắt hạch thần kinh giao cảm một bên	7,680,000	3,663,800	10,760,000	1657
3329	4. Phẫu Thuật	NS thông vòi trứng 2 bên	10,500,000	-	14,700,000	1314
3330	4. Phẫu Thuật	Nút động mạch dị dạng động tĩnh mạch ở vùng đầu và hàm mặt	12,946,000	-	18,130,000	3053
3331	4. Phẫu Thuật	Phát sinh vết mổ cũ lần 1, có gỡ dính	1,465,000	-	2,060,000	1286
3332	4. Phẫu Thuật	Phát sinh vết mổ cũ lần 1, không gỡ dính	976,000	-	1,370,000	1287

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3333	4. Phẫu Thuật	Phát sinh vết mổ cũ lần 2, có gỡ dính	1,922,000	-	2,700,000	1288
3334	4. Phẫu Thuật	Phát sinh vết mổ cũ lần 2, không gỡ dính	1,465,000	-	2,060,000	1289
3335	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật áp xe não	26,280,000	7,667,700	36,800,000	1485
3336	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật áp xe ruột thừa ở giữa bụng	10,500,000	2,818,700	14,700,000	0865
3337	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh – dưới đòn, cảnh – cảnh)	22,910,000	16,155,000	32,080,000	2310
3338	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	25,067,000	3,433,300	35,100,000	3307
3339	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	34,839,000	19,650,800	48,780,000	2323
3340	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo (từ thiện)	30,728,000	19,650,800	43,020,000	2324
3341	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	34,156,000	13,499,900	47,820,000	2437
3342	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	29,650,000	3,996,300	33,510,000	3442
3343	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	29,650,000	16,155,000	33,510,000	3722
3344	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo (Lần 1)	11,904,000	1,176,100	16,670,000	2370
3345	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	34,839,000	19,650,800	48,780,000	2325
3346	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi (từ thiện)	30,728,000	19,650,800	43,020,000	2326
3347	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài	12,514,000	-	17,520,000	1812.002
3348	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời	12,946,000	-	18,130,000	3001
3349	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư- tuyến vú	32,700,000	5,507,100	36,960,000	3703
3350	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	43,600,000	17,556,100	49,270,000	3533
3351	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	12,883,000	-	18,040,000	1089
3352	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Tạo cầu nối TMC trên - ĐM phổi (Bidirectional Glenn shunt) - bệnh dưới 10kg từ thiện)	28,572,000	17,556,100	40,010,000	1645

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3353	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Tạo cầu nối TMC trên - ĐM phổi (Bidirectional Glenn shunt) - bệnh dưới 10kg)	32,748,000	17,556,100	45,850,000	1644
3354	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Tạo cầu nối TMC trên - ĐM phổi (Bidirectional Glenn shunt) từ thiện)	26,550,000	17,556,100	37,170,000	1636
3355	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Tạo cầu nối TMC trên - ĐM phổi (Bidirectional Glenn shunt))	28,572,000	17,556,100	40,010,000	1643
3356	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Cầm ống dẫn tinh vào mào tinh	4,840,000	-	6,780,000	3201
3357	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật can thiệp đặt stent graft động mạch chủ	51,210,000	9,368,100	71,700,000	2029
3358	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	10,493,000	4,621,100	14,700,000	1522
3359	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	11,199,000	7,392,200	15,680,000	0604
3360	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	12,946,000	4,421,700	18,130,000	2951
3361	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt	12,946,000	-	18,130,000	2950
3362	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa	12,946,000	-	18,130,000	3045
3363	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	6,474,000	-	9,070,000	2966
3364	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	19,057,000	3,135,800	26,680,000	2942
3365	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	12,946,000	4,421,700	18,130,000	3024
3366	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	12,946,000	771,000	18,130,000	3021
3367	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	6,474,000	-	9,070,000	2921
3368	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	12,946,000	812,100	18,130,000	2970
3369	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	12,946,000	1,322,100	18,130,000	2972
3370	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	5,000,000	1,385,400	5,650,000	4763
3371	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	19,057,000	-	26,680,000	2946
3372	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	19,057,000	3,135,800	26,680,000	2941
3373	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	6,474,000	-	9,070,000	2925

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3374	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	19,057,000	3,135,800	26,680,000	2944
3375	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày	12,946,000	-	18,130,000	3089
3376	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày	12,946,000	-	18,130,000	3090
3377	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt gai thoái hóa xương gót	12,099,000	-	16,940,000	3325
3378	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao (chưa bao gồm dao cắt gan, siêu âm)	10,702,000	-	14,990,000	1111
3379	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt khâu ống động mạch	18,330,000	13,499,900	25,670,000	1746
3380	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt khâu ống động mạch (từ thiện)	17,806,000	13,499,900	24,930,000	1745
3381	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	13,080,000	5,507,100	14,790,000	3702
3382	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt lọc tổ chức hoại tử khối u vùng cẳng chân (1 bên)	11,344,000	-	15,890,000	2037
3383	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	8,320,000	1,432,100	11,650,000	2490
3384	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt lồi xương	7,260,000	-	10,170,000	3315
3385	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt (Người lớn)	28,776,000	15,407,600	32,520,000	3692
3386	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt móng quặp	5,090,000	-	-	2406
3387	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	10,358,000	-	14,510,000	2556
3388	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	10,358,000	-	14,510,000	2553
3389	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa	12,946,000	-	18,130,000	3088
3390	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Cắt niệu quản + bán phần bàng quang	18,149,000	4,703,100	25,410,000	3194
3391	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt ống động mạch	22,507,000	13,499,900	31,510,000	1113
3392	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt sinh thiết u xương chũm	7,273,000	-	10,190,000	2327
3393	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	18,149,000	5,352,100	25,410,000	3107
3394	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt trực tràng thấp mở bụng	12,886,000	4,941,100	18,050,000	0888
3395	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt tử cung thất động mạch hạ vị trong cấp cứu sản khoa	14,893,000	-	20,860,000	2142

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3396	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	6,459,000	-	9,050,000	1107
3397	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính	12,946,000	-	18,130,000	3044
3398	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt u gan	10,834,000	9,075,300	15,170,000	0827
3399	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	15,000,000	5,980,000	16,950,000	4792
3400	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	9,146,000	3,397,900	12,810,000	2040
3401	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền	21,779,000	-	30,500,000	3196
3402	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh	10,790,000	-	15,110,000	2286
3403	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	13,000,000	1,646,800	14,690,000	4802
3404	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	7,000,000	1,646,800	7,910,000	4780
3405	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt u tinh hoàn	13,213,000	-	-	2444
3406	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt u tinh hoàn (vi phẫu)(không yêu cầu phụ thu thêm dụng cụ vi phẫu)	26,425,000	-	-	2445
3407	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	3,000,000	1,075,700	3,390,000	4790
3408	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5cm và tạo hình bằng ghép da tự thân	19,057,000	-	26,680,000	3058
3409	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5cm và tạo hình bằng vật da tại chỗ	19,057,000	-	26,680,000	3059
3410	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt trên 5cm và tạo hình bằng vật da lân cận	19,057,000	-	26,680,000	3061
3411	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông	19,057,000	-	26,680,000	2948
3412	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	11,112,000	7,392,200	15,560,000	2494
3413	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn(u xâm lấn các cơ quan)	13,975,000	7,392,200	19,570,000	2495
3414	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chấn thương tiết niệu do tai biến phẫu thuật	10,820,000	-	15,150,000	2145
3415	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	12,946,000	3,720,600	18,130,000	2917
3416	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	12,946,000	3,720,600	18,130,000	2916

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3417	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	19,057,000	5,663,200	26,680,000	2918
3418	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chèn ép tùy	33,692,000	4,969,100	47,170,000	1476
3419	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chỉnh hình chân vòng kiềng 01 bên	22,238,000	-	31,140,000	2312
3420	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	7,584,000	4,535,700	10,620,000	1427
3421	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chỉnh hình xoang hàm xương gò má qua nội soi	8,726,000	-	12,220,000	2303
3422	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	48,396,000	3,828,100	67,760,000	3206
3423	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên	19,359,000	-	27,110,000	3341
3424	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình thẩm mỹ bụng	25,408,000	-	35,580,000	3095
3425	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi	12,946,000	-	18,130,000	2977
3426	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	39,637,000	9,856,300	55,500,000	2473
3427	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	24,258,000	15,407,600	33,970,000	2332
3428	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot (từ thiện)	22,507,000	15,407,600	31,510,000	2333
3429	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	30,862,000	5,798,100	34,880,000	3667
3430	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cố định gãy xương đốt bàn bằng kim Kirschner	9,497,000	-	13,300,000	0731
3431	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cột tĩnh mạch tĩnh giãn vi phẫu 01 bên	19,819,000	-	-	2446
3432	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cột tĩnh mạch tĩnh giãn vi phẫu 02 bên	26,425,000	-	-	2447
3433	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe bìu/tĩnh hoàn	6,980,000	218,500	7,890,000	4828
3434	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng mặt cổ	12,946,000	-	18,130,000	2931
3435	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	20,296,000	13,499,900	28,420,000	1747
3436	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ (từ thiện)	18,868,000	13,499,900	26,420,000	1744
3437	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị cal lệch, có kết hợp xương	11,112,000	-	15,560,000	0708
3438	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị	11,666,000	6,557,900	16,340,000	0850

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3439	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	25,408,000	4,699,100	35,580,000	2920
3440	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	12,099,000	3,297,900	16,940,000	3328
3441	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	12,099,000	3,297,900	16,940,000	3322
3442	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	14,519,000	2,997,900	20,330,000	2636
3443	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	10,358,000	2,636,500	14,510,000	2610
3444	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	10,358,000	2,897,900	14,510,000	2548
3445	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	19,819,000	13,594,200	27,750,000	2472
3446	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	13,736,000	3,433,300	-	2904
3447	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị loét da bàn tay bằng kỹ thuật vi phẫu	25,408,000	-	35,580,000	3012
3448	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị loét da đầu bán phần	19,057,000	-	26,680,000	2919
3449	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	10,900,000	7,392,200	12,320,000	3697
3450	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vú bằng vật da cơ có cuống mạch	19,057,000	-	26,680,000	2939
3451	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	10,900,000	3,433,300	12,320,000	3715
3452	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	7,155,000	-	10,020,000	1817.001
3453	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	33,030,000	-	46,250,000	2442
3454	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị trật khớp xương bánh chè	12,099,000	3,411,300	16,940,000	3202
3455	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	19,057,000	3,720,600	26,680,000	3002
3456	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	19,057,000	3,720,600	26,680,000	2999
3457	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	19,057,000	5,449,400	26,680,000	2996
3458	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	19,057,000	2,767,900	26,680,000	2980
3459	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	19,057,000	3,720,600	26,680,000	3008

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3460	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	19,057,000	3,720,600	26,680,000	3006
3461	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng ghép da tự thân	19,057,000	-	26,680,000	3003
3462	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật	25,408,000	-	35,580,000	3010
3463	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	12,946,000	2,767,900	18,130,000	3032
3464	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng	9,680,000	-	13,560,000	3136
3465	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	10,000,000	2,333,000	11,300,000	4787
3466	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	23,712,000	18,650,800	33,200,000	1605
3467	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ (từ thiện)	22,507,000	18,650,800	31,510,000	1608
3468	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật đưa niệu quản ra da và thắt động mạch chậu trong hai bên	14,170,000	-	16,020,000	3422
3469	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo) - Loại 1	7,563,000	2,752,600	10,590,000	2122
3470	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo) - Loại 2	10,364,000	2,752,600	14,510,000	2123
3471	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo) - Loại 3	12,566,000	2,752,600	17,600,000	2124
3472	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	4,364,000	930,200	6,110,000	0945
3473	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Fontan	34,770,000	18,650,800	48,680,000	1647
3474	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Fontan - bệnh thể trọng dưới 10kg	40,969,000	18,650,800	57,360,000	1648
3475	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Fontan - bệnh thể trọng dưới 10kg từ thiện	34,770,000	18,650,800	48,680,000	1649
3476	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Fontan từ thiện	30,728,000	18,650,800	43,020,000	1650
3477	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật gây Monteggia	11,112,000	4,102,500	15,560,000	0702
3478	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	13,478,000	4,102,500	18,870,000	0699
3479	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	12,946,000	2,396,200	18,130,000	2963
3480	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	12,946,000	-	18,130,000	2984

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3481	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	12,946,000	-	18,130,000	2983
3482	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	12,946,000	3,044,900	18,130,000	2954
3483	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp có sử dụng vi phẫu thuật	19,057,000	-	26,680,000	3023
3484	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	12,946,000	3,302,900	18,130,000	3022
3485	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu	12,946,000	-	18,130,000	3037
3486	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt găng	19,057,000	4,699,100	26,680,000	2978
3487	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	6,474,000	2,396,200	9,070,000	3000
3488	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật ghép móng	12,946,000	1,509,500	18,130,000	3070
3489	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật ghép xương tự thân	84,693,000	-	118,580,000	3104
3490	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật giải phóng sẹo bỏng mi mắt	12,946,000	-	18,130,000	2947
3491	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	12,946,000	3,720,600	18,130,000	2982
3492	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật giải phóng xơ cong dương vật	19,057,000	-	26,680,000	2981
3493	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Heller lỗ rò phế quản, lấp lỗ rò bằng cơ da	19,443,000	-	27,230,000	0922
3494	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	22,238,000	15,407,600	31,140,000	1722
3495	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi	24,530,000	18,650,800	34,350,000	1670
3496	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật hở đặt mảnh ghép treo tử cung vào mõm nhô	8,326,000	-	11,660,000	2187
3497	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật hở gỡ dính ruột - nối tắc ruột non, đại tràng	9,090,000	2,705,700	12,730,000	2074
3498	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật hở khâu ngắn, khâu dính dây chằng tử cung cùng	8,326,000	-	11,660,000	2186
3499	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	32,700,000	5,712,200	36,960,000	3532
3500	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật kết hợp xương + Ghép xương	19,650,000	-	27,510,000	0736
3501	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)	10,700,000	-	14,980,000	1124
3502	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật kết hợp xương dài quay bằng nẹp vít	10,700,000	4,102,500	12,100,000	3665
3503	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	14,519,000	4,102,500	20,330,000	3323

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3504	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	9,146,000	4,102,500	10,340,000	3725
3505	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	6,474,000	2,767,900	9,070,000	3025
3506	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)	6,474,000	-	9,070,000	3046
3507	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm)	12,946,000	-	18,130,000	3048
3508	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng hở.	10,180,000	3,993,400	14,260,000	2352
3509	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng và nối vị tràng hở	11,635,000	3,993,400	16,290,000	2353
3510	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật khâu lỗ thủng đại tràng	10,470,000	3,993,400	14,660,000	2340
3511	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí	12,946,000	-	18,130,000	3092
3512	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	6,474,000	-	9,070,000	2997
3513	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật khâu vết thương thần kinh	12,946,000	-	18,130,000	3036
3514	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má	12,946,000	-	18,130,000	3034
3515	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	9,816,000	4,102,500	13,740,000	3833
3516	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	11,874,000	4,324,900	16,630,000	3108
3517	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	16,939,000	4,102,500	23,720,000	3109
3518	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	16,668,000	4,102,500	18,840,000	3840
3519	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	11,112,000	4,102,500	12,560,000	3695
3520	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ	4,144,000	-	5,810,000	2496
3521	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	9,890,000	-	13,850,000	1817.003
3522	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật làm nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm, đặt thể thủy tinh nhân tạo	11,925,000	2,752,600	16,700,000	0993
3523	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lát bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ	19,057,000	-	26,680,000	2934
3524	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ	12,946,000	-	18,130,000	2936
3525	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu ghép nhân tạo vùng đầu mặt	12,946,000	-	18,130,000	2933
3526	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy bọt mỡ mi dưới	12,946,000	-	18,130,000	3093

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3527	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	12,946,000	2,856,600	18,130,000	3042
3528	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy mảnh ghép tổng hợp ở âm đạo	12,306,000	653,700	17,230,000	2466
3529	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	10,000,000	4,944,000	11,300,000	3841
3530	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	10,358,000	1,051,700	14,510,000	3100
3531	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy sỏi tuyến dưới hàm	6,980,000	-	9,780,000	2053
3532	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	11,657,000	-	16,320,000	2139
3533	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cấy bẻ (1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	11,366,000	1,722,100	15,920,000	0941
3534	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	12,000,000	-	13,560,000	4186
3535	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	12,946,000	5,449,400	18,130,000	2967
3536	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	19,057,000	5,363,900	26,680,000	2969
3537	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật loét tỉ đè máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	19,057,000	5,363,900	26,680,000	2973
3538	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật loét tỉ đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	19,057,000	5,363,900	26,680,000	2971
3539	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Miles mở bụng	11,707,000	7,639,200	16,390,000	0889
3540	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	12,493,000	-	17,500,000	2177
3541	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật mổ hở cắt túi thừa ruột non	8,000,000	-	9,040,000	4180
3542	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	7,000,000	1,646,800	7,910,000	4760
3543	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	4,242,000	960,200	5,940,000	0942
3544	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật mộng tái phát phức tạp có vớ niêm mạc hay ghép giác mạc	5,193,000	1,083,600	7,280,000	0978
3545	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch cổ tay (PM)	4,074,000	1,456,700	5,710,000	0671
3546	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch khoeo chân (Gây tê)	7,422,000	587,800	-	2826
3547	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nạo hạch	9,789,000	-	13,710,000	2426
3548	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	7,000,000	1,075,700	7,910,000	4762

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3549	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nếp nhăn mí trên, mí dưới, khóc mắt, thái dương	10,093,000	-	14,140,000	1440
3550	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nhỏ răng vĩnh viễn - Phòng mổ	5,000,000	239,500	-	4194
3551	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Nissel	12,114,000	6,557,900	16,960,000	0890
3552	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi áp xe phần phụ	12,866,000	7,279,100	18,020,000	1303
3553	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	10,000,000	3,526,900	11,300,000	4766
3554	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi bóc u Xơ Tử cung	10,500,000	6,548,300	14,700,000	1304
3555	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	9,454,000	5,990,300	13,240,000	2193
3556	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	9,162,000	5,990,300	12,830,000	2194
3557	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	9,162,000	5,990,300	12,830,000	2196
3558	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	8,326,000	5,990,300	11,660,000	2197
3559	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	9,162,000	5,990,300	12,830,000	2195
3560	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	18,149,000	-	25,410,000	3103
3561	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	10,000,000	2,981,800	11,300,000	4779
3562	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	4,000,000	1,075,700	4,520,000	4764
3563	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	7,000,000	1,658,900	7,910,000	4778
3564	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	11,112,000	5,597,800	15,560,000	1138
3565	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	15,000,000	6,045,000	16,950,000	4789
3566	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt gan	10,702,000	6,632,200	14,990,000	1140
3567	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt lách	11,720,000	4,897,800	16,410,000	1141
3568	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt lách có sử dụng máy cắt (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối).	11,720,000	4,897,800	16,410,000	1142
3569	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	8,720,000	4,663,800	9,860,000	3707
3570	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	13,590,000	5,057,900	19,030,000	1143

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3571	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	9,890,000	4,663,800	13,850,000	1144
3572	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt thận	10,493,000	4,781,900	14,700,000	1201
3573	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	11,779,000	6,346,300	16,500,000	1305
3574	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	13,372,000	6,346,300	18,730,000	2167
3575	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	9,334,000	3,431,900	13,070,000	1146
3576	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật -viêm túi mật cấp	11,666,000	3,431,900	16,340,000	1147
3577	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa ruột non	8,000,000	4,663,800	9,040,000	4179
3578	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	12,030,000	5,503,300	16,850,000	2173
3579	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Nội soi cắt u gan	11,852,000	6,632,200	16,600,000	2346
3580	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	15,000,000	9,611,800	16,950,000	4768
3581	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	12,493,000	5,503,300	17,500,000	2174
3582	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	12,493,000	5,503,300	17,500,000	2171
3583	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	12,493,000	5,503,300	17,500,000	2172
3584	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	11,707,000	4,068,200	16,390,000	1128
3585	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	7,000,000	3,045,800	7,910,000	4765
3586	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	10,000,000	3,526,900	11,300,000	4767
3587	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi đặt mảnh ghép treo tử cung vào mỏm nhô	9,490,000	-	13,290,000	2181
3588	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên	7,000,000	3,209,900	7,910,000	4758
3589	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 2 bên	10,000,000	3,209,900	11,300,000	4759
3590	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	27,746,000	3,602,500	38,850,000	2439
3591	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	15,245,000	9,585,300	21,350,000	2179
3592	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị đĩa đệm	33,692,000	-	47,170,000	2383
3593	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị đĩa đệm-chi phí y cụ	20,216,000	-	28,310,000	2384

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3594	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	12,114,000	6,557,900	16,960,000	1130
3595	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	25,104,000	3,602,500	35,150,000	2440
3596	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	9,993,000	6,455,300	14,000,000	2178
3597	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi đường mật qua da tán sỏi	10,493,000	-	14,700,000	0479
3598	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi đường mật trong mổ	8,740,000	-	12,240,000	0480
3599	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay	30,389,000	3,602,500	42,550,000	2441
3600	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	11,156,000	5,521,300	15,620,000	2202
3601	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi khâu ngấn, khâu dính dây chằng tử cung cùng	9,490,000	-	13,290,000	2180
3602	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	11,560,000	2,815,900	13,070,000	3868
3603	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	20,579,000	3,602,500	28,820,000	3105
3604	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi khớp khuỷu	20,579,000	-	28,820,000	1980
3605	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	8,326,000	5,970,800	11,660,000	2222
3606	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	11,720,000	3,781,900	16,410,000	1136
3607	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	20,000,000	9,076,600	22,600,000	4769
3608	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	15,000,000	5,244,100	16,950,000	4770
3609	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa	15,000,000	-	16,950,000	4777
3610	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	10,702,000	5,258,000	14,990,000	1411
3611	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	10,000,000	1,075,700	11,300,000	4771
3612	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	12,360,000	4,281,900	17,310,000	2392
3613	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	15,000,000	4,211,900	16,950,000	4776
3614	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	10,000,000	3,180,600	11,300,000	4773
3615	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	10,000,000	3,180,600	11,300,000	4774
3616	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	15,000,000	4,211,900	16,950,000	4775

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3617	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	7,000,000	1,658,900	7,910,000	4801
3618	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	15,000,000	9,076,600	16,950,000	4798
3619	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	18,149,000	4,497,100	25,410,000	3102
3620	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	10,000,000	3,180,600	11,300,000	4788
3621	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	13,072,000	-	18,310,000	2176
3622	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	11,984,000	5,503,300	16,780,000	2175
3623	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi thám sát rửa bụng dẫn lưu	10,493,000	-	14,700,000	2066
3624	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	15,000,000	2,981,800	16,950,000	4800
3625	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi u nang thận	10,702,000	4,596,000	14,990,000	1149
3626	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi u thượng thận	12,114,000	4,596,000	16,960,000	1516
3627	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nông hóa đường dò động tĩnh mạch cánh tay để chạy thận nhân tạo	9,710,000	-	13,600,000	2606
3628	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nẹp thừa trước tai	10,493,000	-	14,700,000	2042
3629	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS)	13,478,000	7,381,300	18,870,000	1694
3630	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh qua nội soi	12,638,000	-	17,700,000	1208
3631	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh: Swenson, Revein, Duhamel, Soave đơn thuần hoặc các phẫu thuật trên có làm hậu môn nhân tạo	12,252,000	-	17,160,000	1817.014
3632	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	25,067,000	19,820,600	35,100,000	1665
3633	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	41,137,000	8,512,000	57,600,000	1330
3634	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (2 mắt)	908,000	698,800	1,280,000	1002
3635	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mắt	5,000,000	-	-	4195
3636	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Ross	34,770,000	18,650,800	48,680,000	1651
3637	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Ross - bệnh thể trọng dưới 10kg	40,969,000	18,650,800	57,360,000	1652
3638	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Ross - bệnh thể trọng dưới 10kg từ thiện	34,770,000	18,650,800	48,680,000	1653

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3639	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Ross từ thiện	30,728,000	18,650,800	43,020,000	1654
3640	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật ruột non lấy dị vật qua nội soi	7,853,000	2,917,900	11,000,000	1987
3641	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật sa trực tràng kiểu túi (đặt Mesh)	10,358,000	3,993,400	14,510,000	2645
3642	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật sa trực tràng kiểu túi (khâu gấp)	10,358,000	3,993,400	14,510,000	2644
3643	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật sa trực tràng kiểu túi (Starr)	10,358,000	3,993,400	14,510,000	2646
3644	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vớ nhĩ	20,000,000	4,058,900	22,600,000	4797
3645	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật sinh thiết nội quan (ngực, bụng)	6,059,000	-	6,850,000	3428
3646	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	12,946,000	3,720,600	18,130,000	3067
3647	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng tạo hình chữ Z	12,946,000	-	18,130,000	3063
3648	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng ghép da tự thân	12,946,000	-	18,130,000	3050
3649	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	19,057,000	3,720,600	26,680,000	3057
3650	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng ghép da tự thân	12,946,000	-	18,130,000	3049
3651	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	19,057,000	3,720,600	26,680,000	3060
3652	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	19,057,000	3,720,600	26,680,000	3054
3653	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	12,946,000	4,699,100	18,130,000	3068
3654	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng tạo hình chữ Z	12,946,000	-	18,130,000	3065
3655	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	30,728,000	18,650,800	43,020,000	2330
3656	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot (từ thiện)	28,572,000	18,650,800	40,010,000	2331
3657	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	10,493,000	930,200	14,700,000	1001
3658	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay	12,946,000	-	18,130,000	3039
3659	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tách dính 3 ngón tay	12,946,000	-	18,130,000	3041
3660	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tách dính 4 ngón tay	12,946,000	-	18,130,000	3043
3661	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tái tạo dây chằng sên-mác	11,112,000	-	15,560,000	2378
3662	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tái tạo hình sẹo bỏng môi	12,946,000	-	18,130,000	2992

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3663	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi	12,946,000	-	18,130,000	2988
3664	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	6,474,000	-	9,070,000	2986
3665	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các chất liệu độn	32,700,000	-	36,960,000	3706
3666	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	32,700,000	3,720,600	36,960,000	3705
3667	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình bằng quang	13,840,000	-	19,380,000	2379
3668	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình các khuyết chi dưới bằng vật da cơ có cuồng mạch nuôi	19,057,000	-	26,680,000	3084
3669	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	12,946,000	3,720,600	18,130,000	3083
3670	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da tự thân	12,946,000	-	18,130,000	3075
3671	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	19,057,000	3,720,600	26,680,000	3079
3672	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	12,946,000	4,699,100	18,130,000	3073
3673	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	19,057,000	3,720,600	26,680,000	3082
3674	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	19,057,000	3,720,600	26,680,000	3078
3675	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cổ chân bằng ghép da tự thân	12,946,000	-	18,130,000	3074
3676	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	12,946,000	4,699,100	18,130,000	3071
3677	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	19,057,000	3,720,600	26,680,000	3080
3678	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	19,057,000	3,720,600	26,680,000	3076
3679	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	12,946,000	4,699,100	18,130,000	3072
3680	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	19,057,000	3,720,600	26,680,000	3081
3681	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	19,057,000	3,720,600	26,680,000	3077

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3682	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	19,057,000	3,720,600	26,680,000	2994
3683	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	19,057,000	3,720,600	26,680,000	2989
3684	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	19,057,000	3,720,600	26,680,000	2991
3685	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	19,057,000	3,720,600	26,680,000	2987
3686	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	19,057,000	3,720,600	26,680,000	2968
3687	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa	12,946,000	-	18,130,000	3007
3688	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vật tại chỗ	19,057,000	5,363,900	26,680,000	3014
3689	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ bình	19,057,000	-	26,680,000	3011
3690	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ luân	19,057,000	-	26,680,000	3009
3691	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình kẽ ngón cái	12,946,000	-	18,130,000	3035
3692	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	19,057,000	5,363,900	26,680,000	3004
3693	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	19,057,000	3,720,600	26,680,000	2964
3694	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng ghép da tự thân	19,057,000	-	26,680,000	2957
3695	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da cơ kế cận	19,057,000	-	26,680,000	2949
3696	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	19,057,000	5,363,900	26,680,000	2952
3697	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật da tự do	19,057,000	-	26,680,000	2953
3698	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	19,057,000	4,436,400	26,680,000	2955
3699	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí	12,946,000	-	18,130,000	3091
3700	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	19,057,000	3,720,600	26,680,000	2990
3701	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình mồm cùng đòn của khớp cùng đòn, tạo hình chóp xoay khớp vai (mổ hở)	12,625,000	-	17,680,000	2082

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3702	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình ngón tay cái xẻ đôi	12,946,000	-	18,130,000	3047
3703	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	8,000,000	1,876,600	9,040,000	4807
3704	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	8,000,000	1,876,600	9,040,000	4808
3705	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	12,946,000	2,396,200	18,130,000	2995
3706	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình sẹo bong vành tai	19,057,000	-	26,680,000	3015
3707	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	12,946,000	-	18,130,000	2993
3708	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình sẹo lõm quá phát vành tai	19,057,000	-	26,680,000	3018
3709	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận	19,057,000	3,720,600	26,680,000	2965
3710	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai	19,057,000	-	26,680,000	3005
3711	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	28,572,000	18,650,800	40,010,000	1586
3712	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp (từ thiện)	26,550,000	18,650,800	37,170,000	1587
3713	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	19,057,000	5,363,900	26,680,000	2975
3714	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình vòng ngấn ối căng bàn tay	12,946,000	-	18,130,000	3062
3715	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	12,946,000	3,720,600	18,130,000	2979
3716	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	19,057,000	5,363,900	26,680,000	2935
3717	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay	12,946,000	3,720,600	18,130,000	3069
3718	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thai ngoài tử cung vỡ có choáng	12,238,000	4,157,300	17,140,000	1313
3719	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thai ngoài tử cung vỡ không choáng	11,366,000	3,217,800	15,920,000	1316
3720	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng	19,057,000	-	26,680,000	2937
3721	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tháo cò mi	567,000	452,400	800,000	1000
3722	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tháo nẹp vít xương hàm	10,358,000	1,857,900	14,510,000	2648
3723	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	29,650,000	13,594,200	33,510,000	3721

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3724	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	29,650,000	19,820,600	41,510,000	2311
3725	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	29,650,000	-	33,510,000	3440
3726	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	31,000,000	4,974,500	35,030,000	4602
3727	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	30,248,000	7,692,200	42,350,000	2628
3728	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thay quai động mạch chủ	51,210,000	19,820,600	71,700,000	1715
3729	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thay van hai lá	28,572,000	18,650,800	40,010,000	1593
3730	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thay van hai lá - bệnh nặng / bệnh kèm (từ thiện)	30,728,000	18,650,800	43,020,000	1595
3731	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thay van hai lá (từ thiện)	26,550,000	18,650,800	37,170,000	1596
3732	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thay van hai lá- bệnh nặng / bệnh kèm	32,748,000	18,650,800	45,850,000	1594
3733	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống cổ - 1 tầng	28,976,000	5,592,600	40,570,000	1495
3734	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống cổ - 2 tầng	31,806,000	5,592,600	44,530,000	1496
3735	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng - 1 tầng	31,806,000	4,969,100	44,530,000	1497
3736	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng -2 tầng	33,692,000	4,969,100	47,170,000	1498
3737	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	26,280,000	6,120,200	36,800,000	1473
3738	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thông liên thất - sửa van hai lá - tăng áp động mạch phổi	32,748,000	18,650,800	45,850,000	1718
3739	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thông liên thất - sửa van hai lá - tăng áp động mạch phổi từ thiện	28,572,000	18,650,800	40,010,000	1717
3740	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo	12,946,000	-	18,130,000	3096
3741	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thu nhỏ thóp mũi	19,057,000	-	26,680,000	2974
3742	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt, chưa bao gồm ống silicon)	11,112,000	1,722,100	15,560,000	0956
3743	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	25,000,000	5,537,100	28,250,000	4796
3744	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tim loại Blalock	22,238,000	15,407,600	31,140,000	1032
3745	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật trật bánh chèn bầm sinh	9,497,000	-	13,300,000	0737

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3746	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật trượt thân đốt sống thắt lưng 1 tầng	30,592,000	5,798,100	42,830,000	0672
3747	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật trượt thân đốt sống thắt lưng 2 tầng	34,023,000	5,798,100	47,640,000	0673
3748	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật trượt thân đốt sống thắt lưng 3 tầng	37,413,000	5,798,100	52,380,000	0674
3749	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật u kết mạc nông	3,492,000	-	4,890,000	0996
3750	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật u mô mềm gối	10,470,000	-	14,660,000	2329
3751	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật u nang mạc treo ruột qua nội soi	9,090,000	-	12,730,000	2061
3752	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật u nhú gai ống tai ngoài	12,238,000	-	17,140,000	2041
3753	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	41,103,000	7,594,200	57,550,000	1482
3754	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật u trung thất khổng lồ	25,067,000	-	35,100,000	0598
3755	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật U tùy cổ cao, phối hợp Ngoại thần kinh và Tai mũi họng bóc u	63,419,000	-	88,790,000	2443
3756	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	7,082,000	-	9,920,000	1003
3757	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	22,453,000	3,433,300	25,380,000	3844
3758	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	15,000,000	3,209,900	16,950,000	4799
3759	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật vá thông liên thất	26,550,000	18,650,800	37,170,000	1621
3760	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật vét hạch cổ bảo tồn	8,726,000	4,287,100	12,220,000	1784
3761	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật vét hạch cổ trong ung thư	9,598,000	4,287,100	13,440,000	1785
3762	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật vét hạch nách	8,726,000	3,300,700	12,220,000	1786
3763	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón	12,946,000	-	18,130,000	3013
3764	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	6,474,000	2,767,900	9,070,000	3027
3765	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	26,280,000	5,966,400	36,800,000	1492
3766	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	10,110,000	2,815,900	14,160,000	0894
3767	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em dưới 6 tuổi	10,110,000	2,815,900	14,160,000	1817.009
3768	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	8,753,000	-	12,260,000	0721

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3769	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	9,090,000	-	12,730,000	0722
3770	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	9,090,000	2,493,700	12,730,000	0723
3771	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	9,090,000	3,226,900	12,730,000	0724
3772	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: Đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	9,090,000	3,226,900	12,730,000	0725
3773	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật viêm xương đùi: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	9,090,000	3,226,900	12,730,000	0726
3774	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	11,112,000	3,226,900	15,560,000	0712
3775	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật viêm xương sọ	26,280,000	6,095,200	36,800,000	1493
3776	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Wertheim Meigs(PT cắt TC bằng đường bụng+nạo vét hạch)	13,478,000	6,895,100	18,870,000	1757
3777	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Whipple (khối tá tụy)	13,949,000	11,801,200	19,530,000	0834
3778	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	13,478,000	3,923,600	18,870,000	3717
3779	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	10,102,000	2,683,900	14,150,000	0895
3780	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	10,000,000	1,646,800	11,300,000	4772
3781	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật xoang trán	10,702,000	3,078,100	14,990,000	1412
3782	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Lấy bỏ chỏm xương quay	8,390,000	-	11,750,000	2425
3783	4. Phẫu Thuật	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học	12,099,000	-	16,940,000	3329
3784	4. Phẫu Thuật	Phì đại tuyến vú 2 bên	9,957,000	3,135,800	13,940,000	2006
3785	4. Phẫu Thuật	Phủ giác mạc bằng kết mạc	6,980,000	698,800	9,780,000	1004
3786	4. Phẫu Thuật	Phủ kết mạc	6,980,000	698,800	9,780,000	1005
3787	4. Phẫu Thuật	PT Nội soi chẩn đoán	7,592,000	-	10,630,000	1755
3788	4. Phẫu Thuật	PT NS mũi xoang (PTNS nạo sàng hàm 2 bên (Fess))	10,306,000	1,075,700	14,430,000	1410
3789	4. Phẫu Thuật	PT thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần	12,866,000	-	18,020,000	1573
3790	4. Phẫu Thuật	PTNS Cắt chỏm nang gan	9,090,000	2,434,500	12,730,000	0833

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3791	4. Phẫu Thuật	PTNS Cắt đại tràng Sigma	12,317,000	4,663,800	17,250,000	1186
3792	4. Phẫu Thuật	PTNS cắt ruột thừa (viêm phúc mạc)	10,110,000	2,818,700	14,160,000	1183
3793	4. Phẫu Thuật	PTNS cắt trực tràng thấp	12,643,000	4,663,800	17,710,000	2412
3794	4. Phẫu Thuật	PTNS điều trị co thắt tâm vị	12,842,000	-	17,980,000	1187
3795	4. Phẫu Thuật	PTNS điều trị tắc ruột do dính	9,890,000	2,705,700	13,850,000	1191
3796	4. Phẫu Thuật	PTNS gỡ dính ruột	9,897,000	2,705,700	13,860,000	0898
3797	4. Phẫu Thuật	PTNS khâu lỗ thủng dạ dày	9,497,000	3,993,400	13,300,000	0860
3798	4. Phẫu Thuật	PTNS thông vòi trứng	10,500,000	-	14,700,000	0535
3799	4. Phẫu Thuật	Rạch abcess vách ngăn	3,842,000	-	5,380,000	2084
3800	4. Phẫu Thuật	Rút chỉ thép xương ức	5,000,000	1,857,900	5,650,000	3952
3801	4. Phẫu Thuật	Rút stent qua ERCP	9,531,000	-	13,340,000	3817
3802	4. Phẫu Thuật	Rút thanh nâng ngực trong điều trị lõm ngực	5,883,000	-	8,240,000	2026
3803	4. Phẫu Thuật	Shunt ĐM dưới đòn - ĐM phổi	18,330,000	15,407,600	25,670,000	1630
3804	4. Phẫu Thuật	Shunt ĐM dưới đòn - ĐM phổi (từ thiện)	18,330,000	15,407,600	25,670,000	1631
3805	4. Phẫu Thuật	Shunt ĐM dưới đòn - ĐM phổi bệnh dưới 10kg	20,486,000	15,407,600	28,690,000	1634
3806	4. Phẫu Thuật	Shunt ĐM dưới đòn - ĐM phổi bệnh dưới 10kg (từ thiện)	20,486,000	15,407,600	28,690,000	1635
3807	4. Phẫu Thuật	Sinh thiết lồng ngực qua nội soi	6,459,000	-	9,050,000	1193
3808	4. Phẫu Thuật	Sinh thiết u hạ họng	4,000,000	-	4,520,000	4791
3809	4. Phẫu Thuật	Sinh thiết u nú vòm họng	3,492,000	-	4,890,000	1976
3810	4. Phẫu Thuật	Sinh thiết vú có hỗ trợ hút chân không (VABB) dưới hướng dẫn siêu âm - 1 bước	12,000,000	879,400	13,560,000	3949
3811	4. Phẫu Thuật	Sinh thiết vú có hỗ trợ hút chân không (VABB) dưới hướng dẫn siêu âm - 2 bước	16,000,000	879,400	18,080,000	3950
3812	4. Phẫu Thuật	Sinh thiết vú có hỗ trợ hút chân không (VABB) dưới hướng dẫn siêu âm - từ 3 bước	20,000,000	879,400	22,600,000	3951
3813	4. Phẫu Thuật	Sinh thiết xương cột sống qua da	13,058,000	-	18,290,000	2125

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3814	4. Phẫu Thuật	Sửa chữa triệt để - PT Doty (Sửa van động mạch chủ)	28,572,000	17,556,100	40,010,000	1632
3815	4. Phẫu Thuật	Sửa chữa triệt để - PT Doty (Sửa van động mạch chủ) từ thiện	26,550,000	17,556,100	37,170,000	1633
3816	4. Phẫu Thuật	Sửa sẹo xấu vùng cẳng chân	7,068,000	-	9,900,000	1471
3817	4. Phẫu Thuật	Tái tạo cùng đồ	5,055,000	1,244,100	7,080,000	1318
3818	4. Phẫu Thuật	Tái tạo dây chằng tam giác khớp quay trụ dưới	11,112,000	4,343,300	15,560,000	0716
3819	4. Phẫu Thuật	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên	11,112,000	-	15,560,000	0703
3820	4. Phẫu Thuật	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	32,344,000	3,720,600	45,290,000	1764
3821	4. Phẫu Thuật	Tâm nhĩ độc nhất	24,530,000	17,556,100	34,350,000	1641
3822	4. Phẫu Thuật	Tâm nhĩ độc nhất (từ thiện)	24,530,000	17,556,100	34,350,000	1642
3823	4. Phẫu Thuật	Tán sỏi nội soi bằng ống soi mềm	12,099,000	1,345,000	16,940,000	3390
3824	4. Phẫu Thuật	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr (chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.)	7,477,000	4,733,300	10,470,000	1082
3826	4. Phẫu Thuật	Tạo hình bề thận (Anderson Heynes)	11,016,000	-	15,430,000	1462
3827	4. Phẫu Thuật	Tạo hình cổ bàng quang	10,500,000	-	14,700,000	1815.005
3828	4. Phẫu Thuật	Tạo hình cơ hoành bị thoát vị, bị nhão	8,915,000	-	12,490,000	1464
3829	4. Phẫu Thuật	Tạo hình cơ tròn hậu môn điều trị mất tự chủ hậu môn	9,294,000	-	13,020,000	1465
3830	4. Phẫu Thuật	Tạo hình dương vật, phẫu thuật một thì	10,493,000	-	14,700,000	1447
3831	4. Phẫu Thuật	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	12,946,000	4,699,100	18,130,000	2929
3832	4. Phẫu Thuật	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	12,946,000	3,044,900	18,130,000	2926
3833	4. Phẫu Thuật	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	19,057,000	5,363,900	26,680,000	2932
3834	4. Phẫu Thuật	Tạo hình lợi trong viêm quanh răng từ 2 - 4 răng	1,174,000	-	1,650,000	1451
3835	4. Phẫu Thuật	Tạo hình lợi trong viêm quanh răng, từ 4 răng trở lên	1,983,000	-	2,780,000	1452
3836	4. Phẫu Thuật	Tạo hình lồng ngực	13,736,000	-	19,240,000	1815.006
3837	4. Phẫu Thuật	Thăm sát hậu môn	1,922,000	-	2,700,000	2035

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3838	4. Phẫu Thuật	Tháo đốt bàn	7,077,000	3,226,900	9,910,000	0805
3839	4. Phẫu Thuật	Tháo khớp háng	10,515,000	3,994,900	14,730,000	0764
3840	4. Phẫu Thuật	Tháo khớp háng nhân tạo Revision	18,868,000	-	26,420,000	2307
3841	4. Phẫu Thuật	Tháo khớp khuỷu	7,680,000	3,994,900	10,760,000	0777
3842	4. Phẫu Thuật	Tháo khớp kiểu Pirogoff	7,680,000	3,994,900	10,760,000	0778
3843	4. Phẫu Thuật	Tháo khớp ngón	7,077,000	2,872,600	9,910,000	0806
3844	4. Phẫu Thuật	Tháo một nửa bàn chân trước	7,680,000	3,994,900	10,760,000	0679
3845	4. Phẫu Thuật	Thay chỏm xương đùi	12,508,000	-	17,520,000	0659
3846	4. Phẫu Thuật	Thay van và ĐM chủ lên (phẫu thuật Bentall)	34,770,000	19,820,600	48,680,000	1579
3847	4. Phẫu Thuật	Thay van và ĐM chủ lên (phẫu thuật Bentall)- bệnh nặng hoặc bệnh kèm	40,969,000	19,820,600	57,360,000	1580
3848	4. Phẫu Thuật	Thay van và ĐM chủ lên (phẫu thuật Bentall)- bệnh nặng hoặc bệnh kèm tự thiện	36,790,000	19,820,600	51,510,000	1581
3849	4. Phẫu Thuật	Thay van và ĐM chủ lên (phẫu thuật Bentall) từ thiện	30,728,000	19,820,600	43,020,000	1583
3850	4. Phẫu Thuật	Thay/ sửa van động mạch chủ	28,572,000	18,650,800	40,010,000	1584
3851	4. Phẫu Thuật	Thay/ sửa van động mạch chủ (từ thiện)	26,550,000	18,650,800	37,170,000	1585
3852	4. Phẫu Thuật	Thay/sửa van ba lá	28,572,000	18,650,800	40,010,000	1575
3853	4. Phẫu Thuật	Thay/sửa van ba lá từ thiện	26,550,000	18,650,800	37,170,000	1588
3854	4. Phẫu Thuật	Thay/sửa van động mạch chủ + sửa van ba lá	28,572,000	18,650,800	40,010,000	1589
3855	4. Phẫu Thuật	Thay/sửa van động mạch chủ + sửa van ba lá - bệnh nặng / bệnh kèm	32,748,000	18,650,800	45,850,000	1590
3856	4. Phẫu Thuật	Thay/sửa van động mạch chủ + sửa van ba lá - bệnh nặng / bệnh kèm (từ thiện)	30,728,000	18,650,800	43,020,000	1591
3857	4. Phẫu Thuật	Thay/sửa van động mạch chủ + sửa van ba lá (từ thiện)	26,550,000	18,650,800	37,170,000	1592
3858	4. Phẫu Thuật	Thay/sửa van hai lá + Thay/sửa van ĐMC - bệnh nặng hoặc bệnh kèm	40,969,000	18,650,800	57,360,000	1597
3859	4. Phẫu Thuật	Thay/sửa van hai lá + Thay/sửa van ĐMC - bệnh nặng hoặc bệnh kèm (từ thiện)	36,790,000	18,650,800	51,510,000	1598

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3860	4. Phẫu Thuật	Thay/sửa van hai lá + Thay/sửa van ĐMC + sửa van ba lá- bệnh nặng hoặc bệnh kèm	40,969,000	18,650,800	57,360,000	1599
3861	4. Phẫu Thuật	Thay/sửa van hai lá + Thay/sửa van ĐMC + sửa van ba lá- bệnh nặng hoặc bệnh kèm từ thiện	36,790,000	18,650,800	51,510,000	1600
3862	4. Phẫu Thuật	Thay/sửa van hai lá + Thay/sửa van động mạch chủ	32,748,000	18,650,800	45,850,000	1601
3863	4. Phẫu Thuật	Thay/sửa van hai lá + Thay/sửa van động mạch chủ (từ thiện)	28,572,000	18,650,800	40,010,000	1602
3864	4. Phẫu Thuật	Thay/sửa van hai lá + Thay/sửa van động mạch chủ + sửa van ba lá	34,770,000	18,650,800	48,680,000	1603
3865	4. Phẫu Thuật	Thay/sửa van hai lá + Thay/sửa van động mạch chủ + sửa van ba lá từ thiện	30,728,000	18,650,800	43,020,000	1604
3866	4. Phẫu Thuật	Thông liên nhĩ - Tăng áp động mạch phổi	28,572,000	18,650,800	40,010,000	1606
3867	4. Phẫu Thuật	Thông liên nhĩ - Tăng áp động mạch phổi từ thiện	26,550,000	18,650,800	37,170,000	1607
3868	4. Phẫu Thuật	Thông liên nhĩ : phẫu thuật xâm lấn tối thiểu	28,572,000	18,650,800	40,010,000	1609
3869	4. Phẫu Thuật	Thông liên nhĩ : phẫu thuật xâm lấn tối thiểu (từ thiện)	26,550,000	18,650,800	37,170,000	1610
3870	4. Phẫu Thuật	Thông liên nhĩ + hẹp đường ra thất phải	28,572,000	17,556,100	40,010,000	1611
3871	4. Phẫu Thuật	Thông liên nhĩ + hẹp đường ra thất phải (từ thiện)	26,550,000	17,556,100	37,170,000	1612
3872	4. Phẫu Thuật	Thông liên nhĩ + hồi lưu bất thường tĩnh mạch phổi bán phần	26,550,000	17,556,100	37,170,000	1613
3873	4. Phẫu Thuật	Thông liên nhĩ + hồi lưu bất thường tĩnh mạch phổi bán phần (từ thiện)	22,507,000	17,556,100	31,510,000	1614
3874	4. Phẫu Thuật	Thông liên nhĩ + sửa van ba lá	26,550,000	17,556,100	37,170,000	1615
3875	4. Phẫu Thuật	Thông liên nhĩ + sửa van ba lá (từ thiện)	22,507,000	17,556,100	31,510,000	1616
3876	4. Phẫu Thuật	Thông liên nhĩ + sửa van động mạch phổi	26,550,000	17,556,100	37,170,000	1617
3877	4. Phẫu Thuật	Thông liên nhĩ + sửa van động mạch phổi (từ thiện)	22,507,000	17,556,100	31,510,000	1618
3878	4. Phẫu Thuật	Thông liên nhĩ + thông liên thất + sửa van ba lá	28,572,000	17,556,100	40,010,000	1619
3879	4. Phẫu Thuật	Thông liên nhĩ + thông liên thất + sửa van ba lá (từ thiện)	26,550,000	17,556,100	37,170,000	1620
3880	4. Phẫu Thuật	Thông Liên Thất - Hẹp Phổi	32,748,000	17,556,100	45,850,000	1624
3881	4. Phẫu Thuật	Thông Liên Thất - Hẹp Phổi từ thiện	28,572,000	17,556,100	40,010,000	1625

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3882	4. Phẫu Thuật	Thông liên thất - Tăng áp động mạch phổi	28,572,000	17,556,100	40,010,000	1626
3883	4. Phẫu Thuật	Thông liên thất - Tăng áp động mạch phổi từ thiện	26,550,000	17,556,100	37,170,000	1627
3884	4. Phẫu Thuật	Thông liên thất + hẹp đường ra thất phải	28,572,000	17,556,100	40,010,000	1576
3885	4. Phẫu Thuật	Thông liên thất + hẹp đường ra thất phải (từ thiện)	26,550,000	17,556,100	37,170,000	1577
3886	4. Phẫu Thuật	Thông liên thất + mào dưới van động mạch chủ	28,572,000	17,556,100	40,010,000	1703
3887	4. Phẫu Thuật	Thông liên thất + mào dưới van động mạch chủ (từ thiện)	26,550,000	17,556,100	37,170,000	1704
3888	4. Phẫu Thuật	Thông liên thất + phình xoang Valsalve vỡ/chưa vỡ	28,572,000	18,650,800	40,010,000	1705
3889	4. Phẫu Thuật	Thông liên thất + phình xoang Valsalve vỡ/chưa vỡ (từ thiện)	26,550,000	18,650,800	37,170,000	1706
3890	4. Phẫu Thuật	Thông liên thất + sửa van ba lá	24,530,000	17,556,100	34,350,000	1622
3891	4. Phẫu Thuật	Thông liên thất + sửa van ba lá (từ thiện)	24,530,000	17,556,100	34,350,000	1623
3892	4. Phẫu Thuật	Thông liên thất + sửa van động mạch phổi	24,530,000	17,556,100	34,350,000	1707
3893	4. Phẫu Thuật	Thông liên thất + sửa van động mạch phổi (từ thiện)	24,530,000	17,556,100	34,350,000	1708
3894	4. Phẫu Thuật	Thông liên thất bằng dụng cụ (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, bộ dụng cụ bít lỗ thông)	18,196,000	7,118,100	25,480,000	1709
3895	4. Phẫu Thuật	Tiêm Botulinum Toxin A trong điều trị bệnh rối loạn vận động (Dysport, Botox...)	11,635,000	-	16,290,000	2381
3896	4. Phẫu Thuật	Tiêm Botulinum toxin xóa nếp nhăn da mặt	12,238,000	-	17,140,000	0937
3897	4. Phẫu Thuật	Tiêm Botulinumtoxin điều trị rung giật cơ vòng mi	12,238,000	-	17,140,000	0936
3898	4. Phẫu Thuật	Tiêm Botulium điều trị nếp nhăn	12,946,000	-	18,130,000	3097
3899	4. Phẫu Thuật	Tiêm thuốc nội nhãn	2,719,000	-	3,810,000	0935
3900	4. Phẫu Thuật	Tiêm xơ dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ	12,946,000	-	18,130,000	3056
3903	4. Phẫu Thuật	Tim ba buồng nhĩ	28,572,000	18,650,800	40,010,000	1693
3904	4. Phẫu Thuật	Tim ba buồng nhĩ (từ thiện)	26,550,000	18,650,800	37,170,000	1711
3905	4. Phẫu Thuật	Tim bẩm sinh : Phẫu thuật sửa chữa triệt để	36,790,000	18,650,800	51,510,000	1726
3906	4. Phẫu Thuật	Tim bẩm sinh : tạo cầu nối tĩnh mạch chủ - động mạch phổi (Phẫu thuật tạm thời)	32,748,000	18,650,800	45,850,000	1739

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3908	4. Phẫu Thuật	Trích rạch apxe Amidan	1,724,000	295,500	2,420,000	1421
3909	4. Phẫu Thuật	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	1,724,000	771,900	2,420,000	1423
3910	4. Phẫu Thuật	Triệt sản nam	10,500,000	-	14,700,000	1253
3911	4. Phẫu Thuật	Triệt sản nữ	4,868,000	-	6,820,000	1254
3912	4. Phẫu Thuật	Túi phình động mạch não	33,962,000	7,447,200	47,550,000	1504
3913	4. Phẫu Thuật	U bạch mạch kết mạc	1,565,000	-	2,200,000	0946
3914	4. Phẫu Thuật	U góc cầu tiểu não	41,103,000	6,572,800	57,550,000	1506
3915	4. Phẫu Thuật	U não thất 4	41,103,000	7,594,200	57,550,000	1510
3916	4. Phẫu Thuật	U não thất bên, não thất 3	41,103,000	7,594,200	57,550,000	1511
3917	4. Phẫu Thuật	U nhầy nhĩ trái	28,572,000	17,556,100	40,010,000	1729
3918	4. Phẫu Thuật	U nhầy nhĩ trái (từ thiện)	26,550,000	17,556,100	37,170,000	1730
3919	4. Phẫu Thuật	U sọ hầu	35,713,000	8,129,200	50,000,000	1514
3920	4. Phẫu Thuật	U tiểu não	39,487,000	7,594,200	55,290,000	1508
3921	4. Phẫu Thuật	U trung thất điều kiện < 10cm	14,580,000	-	20,420,000	0925
3922	4. Phẫu Thuật	U tuyến yên (mổ vi phẫu và nội soi qua xoang bướm)	39,218,000	6,043,600	54,910,000	1509
3923	4. Phẫu Thuật	U xương sọ	31,806,000	-	44,530,000	1477
3924	4. Phẫu Thuật	Vá nhĩ đơn thuần	18,000,000	4,058,900	20,340,000	4757
3925	4. Phẫu Thuật	Vết thương thấu ngực phức tạp	9,454,000	-	13,240,000	1719
3926	4. Phẫu Thuật	Vi phẫu thuật thanh quản	7,876,000	-	11,030,000	1357
3927	4. Phẫu Thuật	Viêm tụy xuất huyết hoại tử sau phúc mạc	13,128,000	-	18,380,000	0840
3928	4. Phẫu Thuật	Vỡ phồng động mạch chủ ngực đoạn xuống-Mổ cắt bỏ khối phồng-ghép đoạn mạch nhân tạo vào động mạch chủ ngực với tim phổi nhân tạo.	32,885,000	19,820,600	46,040,000	1734
3929	4. Phẫu Thuật	Xẻ abcess cạnh hậu môn (Gây tê)	4,843,000	873,000	-	2732
3930	4. Phẫu Thuật	Xẻ cơ vòng trong	7,273,000	-	10,190,000	2347

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3931	4. Phẫu Thuật	Xẹp đốt sống thắt lưng do chấn thương - không có liệt	30,862,000	5,798,100	43,210,000	0786
3932	4. Phẫu Thuật	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	12,946,000	1,043,500	18,130,000	2938
3933	5. Dịch Vụ Y Tế	Oxy 15l/phút (Cho bệnh nhân Covid)	80,000	-	-	3413
3934	5. Dịch Vụ Y Tế	Oxy 1l/phút	32,000	1,080	60,000	1857
3935	5. Dịch Vụ Y Tế	Oxy 2l/phút	43,000	1,620	80,000	1858
3936	5. Dịch Vụ Y Tế	Oxy 3l/phút	54,000	1,620	90,000	1859
3937	5. Dịch Vụ Y Tế	Oxy 4l/phút	64,000	2,700	110,000	1860
3938	5. Dịch Vụ Y Tế	Oxy 5l/phút	75,000	2,700	130,000	1861
3939	5. Dịch Vụ Y Tế	Oxy 6l/phút	80,000	3,780	140,000	1862
3940	5. Dịch Vụ Y Tế	115 - Giá vận chuyển xe cấp cứu, chuyển viện và đưa đón bệnh nhân theo yêu cầu (Tính số km theo số đồng hồ xe)	20,000	-	-	2544
3941	5. Dịch Vụ Y Tế	Bác sĩ đi cùng xe cấp cứu – khu vực Hồ Chí Minh	1,150,000	-	1,610,000	2427
3942	5. Dịch Vụ Y Tế	Bác sĩ đi cùng xe cấp cứu – khu vực ngoại tỉnh	2,300,000	-	3,220,000	2428
3943	5. Dịch Vụ Y Tế	Bô ngòai, bô nhựa nằm	52,000	-	80,000	3332
3944	5. Dịch Vụ Y Tế	Bộ sản chỉnh hình tổng quát	1,154,000	-	1,620,000	1967
3945	5. Dịch Vụ Y Tế	Bộ sản nội soi khớp gối B	760,000	-	1,070,000	1966
3946	5. Dịch Vụ Y Tế	Bộ tán sỏi thận qua da đường hầm nhỏ - PCNL (bao gồm vật tư)	18,000,000	-	-	4199
3947	5. Dịch Vụ Y Tế	Bóng kéo sỏi	2,979,000	-	4,180,000	2266
3948	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế phẩm rửa lạnh thể tích 50 ml (từ 1000 ml máu toàn phần) [máu]	800,000	377,000	1,120,000	1793.011
3949	5. Dịch Vụ Y Tế	Chi phí máy Lazer RevoliX200	6,386,000	-	8,950,000	2415
3950	5. Dịch Vụ Y Tế	Chi phí máy sinh thiết chân không	1,944,000	-	2,720,000	3953
3951	5. Dịch Vụ Y Tế	Chi phí máy tán sỏi bàng quang	4,895,000	-	4,900,000	3661
3952	5. Dịch Vụ Y Tế	Chi phí máy tán sỏi laser niệu quản	3,000,000	-	-	4168
3953	5. Dịch Vụ Y Tế	Chi phí máy tán sỏi lấy sỏi qua da	4,895,000	-	-	3668

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3954	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa (3 trong 1): bạch hầu, ho gà, uốn ván - Adacel	770,000	-	-	4293
3955	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa (3 trong 1): bạch hầu, ho gà, uốn ván (người lớn) - Boostrix	880,000	-	880,000	3437
3956	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa (5 trong 1): bạch hầu, uốn ván, ho gà, bại liệt, Hib - Infanrix IPV	1,260,000	-	1,260,000	3135
3957	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa (5 trong 1): bạch hầu, uốn ván, ho gà, bại liệt, HiB - Pentaxim	1,090,000	-	1,090,000	2306
3958	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa (6 trong 1): bạch hầu, uốn ván, ho gà, viêm gan B, bại liệt, HiB - Hexaxim	1,510,000	-	-	2484
3959	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa (6 trong 1): bạch hầu, uốn ván, ho gà, viêm gan B, bại liệt, HiB - Infanrix hexa	1,230,000	-	-	2435
3960	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa Cúm - Influvac 0,5ml	370,000	-	370,000	2244
3961	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa cúm người lớn- VAXIGRIP 0,5 ml	360,000	-	360,000	2319
3962	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa cúm trẻ em - VAXIGRIP 0,25 ml	280,000	-	280,000	2318
3963	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa huyết thanh kháng độc tố uốn ván - SAT	140,000	-	140,000	1841
3964	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa huyết thanh kháng viêm B - Immuno HBs 180IU	2,630,000	-	2,630,000	2234
3965	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa Lao - BCG	130,000	-	130,000	2232
3966	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa Não mô cầu A+ C - Meningo A+C	370,000	-	370,000	2264
3967	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa Não mô cầu BC	310,000	-	-	2503
3968	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa não mô cầu nhóm A-C-Y-W 135 - Menactra	1,510,000	-	-	3438
3969	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa Sởi (MVVac)	620,000	-	-	2506
3970	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa Sởi, Quai bị và Rubella sống, giảm độc lực (đông khô)	230,000	-	-	3666
3971	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa Sởi, Quai bị, Rubella - MMR	270,000	-	270,000	1843
3972	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa thương hàn TYPHIM 0,5ML	250,000	-	250,000	2305
3973	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa Thủy đậu - Varicella Vaccine	890,000	-	890,000	2275
3974	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa Ung thư cổ tử cung - Cervarix	1,320,000	-	1,320,000	2245
3975	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa Ung thư cổ tử cung - Gardasil	2,120,000	-	2,120,000	2262

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3976	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa ung thư cổ tử cung, ung thư hầu họng, sùi mào gà...do HPV(9 chủng) - Gardasil 9	3,100,000	-	3,100,000	3920
3977	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa Uốn ván - VAT	120,000	-	120,000	1842
3978	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa viêm gan A (Avaxim 80)	640,000	-	-	2455
3979	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa Viêm gan A+B - Twinrix	750,000	-	750,000	2293
3980	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa Viêm gan B (người lớn) - Engerix	200,000	-	200,000	2238
3981	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa Viêm gan B (người lớn)-Euvax	230,000	-	-	2438
3982	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa Viêm gan B (trẻ em) - Engerix	140,000	-	140,000	2239
3983	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa Viêm gan B (trẻ em) - Hepabig	610,000	-	-	2497
3984	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa Viêm não Nhật Bản (sống giảm độc lực) - IMOJEV 0.5ml	890,000	-	-	2567
3985	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa viêm não Nhật Bản B - Jevax	130,000	-	130,000	2236
3986	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa viêm phổi do phế cầu (Pneumo 23)	600,000	-	600,000	2335
3987	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa viêm phổi người lớn - Prevenar 13	1,540,000	-	-	3415
3988	5. Dịch Vụ Y Tế	Chích ngừa Viêm phổi phế cầu - Synflorix	1,390,000	-	1,390,000	2274
3989	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều cháo bình thường (BT01 - cháo)	50,000	-	1	4304
3990	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều cháo đãi tháo đường (DD01 - cháo)	50,000	-	1	4306
3991	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều cháo suy thận chưa lọc thận (TN09 - cháo)	50,000	-	1	4307
3992	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều cháo suy thận lọc thận (TN10 - cháo)	50,000	-	1	4308
3993	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều cháo tăng huyết áp (BT01 - cháo)	50,000	-	1	4305
3994	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều Cháo thịt heo (BT01- cháo thịt heo)	50,000	-	1	4235
3995	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều Cháo thịt heo xay (BT01- cháo thịt xay)	50,000	-	1	4236
3996	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều Cháo trắng	20,000	-	1	3525
3997	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều chủ nhật chả cá sốt cà (BT01-com)	50,000	-	1	4212
3998	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều chủ nhật chả cá sốt cà VIP từ suất thứ 2 (BT01-com)	-	-	65,000	4213

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
3999	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều com 1 bình thường (BT01-com)	50,000	-	1	4210
4000	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều com 1 bình thường VIP từ suất thứ 2 (BT01-com)	-	-	65,000	4211
4001	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều com 1 đái tháo đường (TM01-com)	50,000	-	1	4268
4002	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều com 1 suy thận chưa lọc thận (TN09- com)	50,000	-	1	4309
4003	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều com 1 suy thận lọc thận (TN10-com)	50,000	-	1	4272
4004	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều com 1 tăng huyết áp (TM01-com)	50,000	-	1	4266
4005	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều com 2 bình thường (BT01-com)	50,000	-	1	4264
4006	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều com 2 bình thường VIP từ suất thứ 2 (BT01-com)	-	-	65,000	4265
4007	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều com 2 đái tháo đường (TM01-com)	50,000	-	1	4269
4008	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều com 2 suy thận chưa lọc thận (TN09 - com)	50,000	-	1	4310
4009	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều com 2 suy thận lọc thận (TN10 -com)	50,000	-	1	4273
4010	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều com 2 tăng huyết áp (TM01-com)	50,000	-	1	4267
4011	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều Súp sonde bình thường (BT01-sonde)	50,000	-	1	4237
4012	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều Súp sonde cà rốt (BT01-sonde cà rốt)	50,000	-	1	4238
4013	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều Súp sonde Đái tháo đường (DD01-sonde)	50,000	-	1	4242
4014	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều Súp sonde Đái tháo đường kèm suy thận mạn độ 3-4 (DD07-sonde)	50,000	-	1	4243
4015	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều Súp sonde Suy thận chưa lọc thận (TN09-sonde)	50,000	-	1	4240
4016	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều Súp sonde Suy thận lọc thận (TN10-sonde)	50,000	-	1	4241
4017	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều Súp sonde Tăng huyết áp (TM01-sonde)	50,000	-	1	4239
4018	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều thứ 6 cá lọc kho nghệ (BT01-com)	50,000	-	1	4270
4019	5. Dịch Vụ Y Tế	Chiều thứ 6 cá lọc kho nghệ VIP từ suất thứ 2 (BT01-com)	-	-	65,000	4271
4020	5. Dịch Vụ Y Tế	CME - An toàn trong sử dụng thuốc tại khoa lâm sàng (HMSG)	1,000,000	-	-	3193
4021	5. Dịch Vụ Y Tế	CME - Các phương pháp gây tê cơ bản (HMSG)	1,500,000	-	-	4162

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
4022	5. Dịch Vụ Y Tế	CME - Cấp cứu tim mạch cơ bản (HMSG)	1,200,000	-	-	4159
4023	5. Dịch Vụ Y Tế	CME - Chăm sóc người bệnh ngoại tiêu hóa (HMSG)	1,400,000	-	-	4157
4024	5. Dịch Vụ Y Tế	CME - Chăm sóc người bệnh ngoại tiêu hóa thường gặp (HMSG)	1,440,000	-	-	4154
4025	5. Dịch Vụ Y Tế	CME - Chăm sóc sức khỏe người lớn về các bệnh nội khoa thường gặp (HMSG)	1,400,000	-	-	4158
4026	5. Dịch Vụ Y Tế	CME - Chẩn đoán và xử trí đột quỵ (HMSG)	2,000,000	-	-	4160
4027	5. Dịch Vụ Y Tế	CME - Hội thảo Tiến bộ trong điều trị bảo vệ tim mạch - thận ở người bệnh đái tháo đường 30/05/2023 (HMSG)	100,000	-	-	3946
4028	5. Dịch Vụ Y Tế	CME - Hội thảo Tim mạch 31/03/2023 (HMSG)	100,000	-	-	3850
4029	5. Dịch Vụ Y Tế	CME - Kiểm soát nhiễm khuẩn (A) (HMSG)	1,200,000	-	-	4164
4030	5. Dịch Vụ Y Tế	CME - Kiểm soát nhiễm khuẩn (B) (HMSG)	700,000	-	-	4165
4031	5. Dịch Vụ Y Tế	CME - Phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng thuốc (HMSG)	900,000	-	-	4163
4032	5. Dịch Vụ Y Tế	CME - Phẫu thuật nội soi 4 bệnh ngoại tiêu hóa (HMSG)	2,500,000	-	-	4161
4033	5. Dịch Vụ Y Tế	CME - Quản lý chất lượng và an toàn người bệnh (HMSG)	1,000,000	-	-	3190
4034	5. Dịch Vụ Y Tế	CME -Tăng cường quản lý năng lực điều dưỡng (HMSG)	1,200,000	-	-	4156
4035	5. Dịch Vụ Y Tế	CN Thương Hàn	270,000	-	270,000	1847
4036	5. Dịch Vụ Y Tế	CN Viêm Màng Não Mũ	370,000	-	370,000	1844
4037	5. Dịch Vụ Y Tế	CN Viêm Màng Não Mũ < 2T	590,000	-	590,000	1845
4038	5. Dịch Vụ Y Tế	Dao cắt cơ vòng	1,119,000	-	1,570,000	2268
4039	5. Dịch Vụ Y Tế	Dao harmonic FCS mổ hở dài 17cm	2,145,000	-	3,010,000	1866
4040	5. Dịch Vụ Y Tế	Dao harmonic Focus dài 9cm	2,249,000	-	3,150,000	1867
4041	5. Dịch Vụ Y Tế	Dao siêu âm harmonic ACE 36cm	8,302,000	-	11,630,000	1865
4042	5. Dịch Vụ Y Tế	Dây harmonic màu xanh	1,055,000	-	1,480,000	1869
4043	5. Dịch Vụ Y Tế	Dây siêu âm nội soi HP 054	1,125,000	-	1,580,000	1868

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
4044	5. Dịch Vụ Y Tế	Dây tán sỏi 270um k2013151 (hộp/3 sợi)	2,319,000	-	3,250,000	2255
4045	5. Dịch Vụ Y Tế	Dây tán sỏi 400um k2013152 (hộp/3 sợi)	2,319,000	-	3,250,000	2256
4046	5. Dịch Vụ Y Tế	Dây tán sỏi 600um k2013153 (hộp/3 sợi)	2,319,000	-	3,250,000	2257
4047	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch thuật tiếng anh	100,000	-	-	4178
4048	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch thuật tiếng anh (01 trang)	100,000	-	-	2893
4049	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch vụ chọn Bác sĩ phẫu thuật	2,554,000	-	-	2391
4051	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch vụ hỗ trợ sinh loại 1	1,407,000	-	1,970,000	2247
4052	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch vụ hỗ trợ sinh loại 2	2,109,000	-	2,960,000	2248
4053	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch vụ hỗ trợ sinh loại 3	2,810,000	-	3,940,000	2249
4054	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch vụ hỗ trợ sinh loại 4	4,216,000	-	5,910,000	2250
4055	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch vụ lưu trú cho thân nhân khu cách ly	1,090,000	-	-	3634
4056	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch vụ máy lấy sỏi qua da	34,770,000	-	48,680,000	3388
4057	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch vụ máy nội soi mềm	34,770,000	-	48,680,000	3389
4058	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch vụ máy tán sỏi nội soi ống mềm	30,000,000	-	-	4436
4059	5. Dịch Vụ Y Tế	Điều dưỡng đi cùng xe cấp cứu – khu vực ngoại tỉnh	580,000	-	810,000	2451
4060	5. Dịch Vụ Y Tế	Điều dưỡng đi cùng xe cấp cứu (0 – 5km)	120,000	-	170,000	2449
4061	5. Dịch Vụ Y Tế	Điều dưỡng đi cùng xe cấp cứu (trên 5km, nội tỉnh)	230,000	-	320,000	2450
4062	5. Dịch Vụ Y Tế	Ê kíp thực hiện phẫu thuật (ngoài bệnh viện 10T)	10,000,000	-	-	2402
4063	5. Dịch Vụ Y Tế	Ê kíp thực hiện phẫu thuật (ngoài bệnh viện 28T)	28,000,000	-	-	3653
4064	5. Dịch Vụ Y Tế	Ê kíp thực hiện phẫu thuật (ngoài bệnh viện 5T)	5,000,000	-	-	2397
4065	5. Dịch Vụ Y Tế	Giấy lau tay 02 lớp/gói	16,000	-	30,000	2116
4066	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường điều trị Covid-19	2,000,000	-	-	3539
4069	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường lưu tại cấp cứu (giờ)	100,000	-	-	3691
4084	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	2,500,000	222,300	-	1949

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
4092	5. Dịch Vụ Y Tế	Guide wire	2,249,000	-	3,150,000	2267
4093	5. Dịch Vụ Y Tế	Hồ sơ KSK Bệnh nghề nghiệp	55,000	-	-	2906
4094	5. Dịch Vụ Y Tế	Hồng cầu đông lạnh thể tích 350 ml [máu]	10,875,000	-	13,490,000	1793.020
4095	5. Dịch Vụ Y Tế	Huyết tương tươi đông lạnh thể tích 150 ml [máu]	719,000	200,000	1,010,000	1793.007
4096	5. Dịch Vụ Y Tế	Huyết tương tươi đông lạnh thể tích 200 ml [máu]	1,016,000	310,000	1,430,000	1793.008
4097	5. Dịch Vụ Y Tế	In thẻ khám bệnh lần 2	53,000	-	-	2505
4098	5. Dịch Vụ Y Tế	Kèm sinh thiết trong nội soi đại tràng, trực tràng	312,000	-	440,000	2625
4099	5. Dịch Vụ Y Tế	Khăn tắm bệnh nhân và chi phí kiểm soát nhiễm khuẩn	30,000	-	40,000	2117
4100	5. Dịch Vụ Y Tế	Khăn ướt lớn Bobby	44,000	-	40,000	3424
4101	5. Dịch Vụ Y Tế	Khăn ướt nhỏ	17,000	-	20,000	3425
4102	5. Dịch Vụ Y Tế	Khối hồng cầu rửa thể tích 250 ml [máu]	1,644,000	675,000	2,310,000	1793.017
4103	5. Dịch Vụ Y Tế	Khối hồng cầu rửa thể tích 350 ml [máu]	1,646,000	800,000	2,310,000	1793.018
4104	5. Dịch Vụ Y Tế	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần [máu]	647,000	295,000	910,000	1793.024
4105	5. Dịch Vụ Y Tế	Khối hồng cầu từ 150 ml máu toàn phần [máu]	1,118,000	425,000	1,570,000	1793.003
4106	5. Dịch Vụ Y Tế	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần [máu]	1,604,000	675,000	2,250,000	1793.004
4107	5. Dịch Vụ Y Tế	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần [máu]	1,747,000	800,000	2,450,000	1793.005
4108	5. Dịch Vụ Y Tế	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần [máu]	1,908,000	906,000	2,680,000	1793.006
4109	5. Dịch Vụ Y Tế	Khối tiểu cầu gạn tách thể tích 120ml [máu]	4,659,000	660,500	6,290,000	1793.022
4110	5. Dịch Vụ Y Tế	Khối tiểu cầu gạn tách thể tích 160ml [máu]	6,380,000	-	8,620,000	1793.025
4111	5. Dịch Vụ Y Tế	Khối tiểu cầu gạn tách thể tích 250ml [máu]	8,122,000	1,216,000	10,970,000	1793.021
4112	5. Dịch Vụ Y Tế	Khối tiểu cầu gạn tách thể tích 40ml [máu]	1,723,000	-	2,330,000	1793.023
4113	5. Dịch Vụ Y Tế	Kiểm sinh thiết HP	384,000	-	540,000	2414
4114	5. Dịch Vụ Y Tế	Kim chích cầm máu qua nội soi	384,000	-	540,000	2408
4115	5. Dịch Vụ Y Tế	Lấy máu cuống rốn	3,597,000	-	5,040,000	2634

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
4116	5. Dịch Vụ Y Tế	Lấy máu cuống rốn, tế bào gốc	5,995,000	-	8,400,000	2561
4117	5. Dịch Vụ Y Tế	Màn hình chuyên dụng, ống soi mềm bàng quang	12,000,000	-	-	4200
4118	5. Dịch Vụ Y Tế	Ngày giường bệnh ban ngày(hóa trị, xạ trị)	1,100,000	-	-	2380
4119	5. Dịch Vụ Y Tế	Nhân viên vận chuyển đi cùng xe cấp cứu (0 – 5km)	120,000	-	170,000	3317
4120	5. Dịch Vụ Y Tế	Nhân viên vận chuyển đi cùng xe cấp cứu (trên 5km, nội tỉnh)	230,000	-	320,000	3318
4121	5. Dịch Vụ Y Tế	Nhân viên vận chuyển đi cùng xe cấp cứu – khu vực ngoại tỉnh	580,000	-	810,000	3319
4122	5. Dịch Vụ Y Tế	Ổ khóa tủ đầu giường	116,000	-	170,000	2492
4123	5. Dịch Vụ Y Tế	Phòng 1 giường	4,800,000	222,300	4,800,000	1950
4124	5. Dịch Vụ Y Tế	Phòng 2 giường	2,500,000	222,300	3,700,000	1951
4125	5. Dịch Vụ Y Tế	Phòng 3 giường	2,200,000	222,300	3,500,000	1952
4126	5. Dịch Vụ Y Tế	Phòng 4 giường	1,900,000	222,300	-	1953
4127	5. Dịch Vụ Y Tế	Phòng 5 giường	1,600,000	222,300	-	2069
4128	5. Dịch Vụ Y Tế	Phòng 6 giường	1,500,000	222,300	-	1954
4129	5. Dịch Vụ Y Tế	Phòng dưỡng nhi	2,000,000	-	-	2233
4130	5. Dịch Vụ Y Tế	Phòng hậu phẫu thường	4,000,000	-	-	1957
4131	5. Dịch Vụ Y Tế	Phòng hậu phẫu tim	5,000,000	-	-	1958
4132	5. Dịch Vụ Y Tế	Phòng President	-	-	5,700,000	3891
4133	5. Dịch Vụ Y Tế	Quả lọc thận nhân tạo Diacap LOPS, 15 PS - Dialyzer	462,000	-	650,000	2296
4134	5. Dịch Vụ Y Tế	Quả lọc thận nhân tạo Diacap Pro 19H	769,000	-	-	3386
4135	5. Dịch Vụ Y Tế	Quả lọc thận nhân tạo Elisio - 15M	539,000	-	-	4597
4136	5. Dịch Vụ Y Tế	Quả lọc thận nhân tạo Elisio - 19HX	910,000	-	-	4184
4137	5. Dịch Vụ Y Tế	Quả lọc thận nhân tạo Elisio 17M - QuLV14	550,000	-	-	3948
4138	5. Dịch Vụ Y Tế	Quả lọc thận nhân tạo Nipro FB - 15U	758,000	-	-	3657

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
4139	5. Dịch Vụ Y Tế	Quả lọc thận nhân tạo Nipro FB - 17U	721,000	-	-	3781
4140	5. Dịch Vụ Y Tế	Quả lọc thận nhân tạo Xevonta 15 PS - Dialyzer	780,000	-	-	2477
4141	5. Dịch Vụ Y Tế	Quả lọc thận nhân tạo Xevonta 18 PS - Dialyzer	780,000	-	1,100,000	2295
4142	5. Dịch Vụ Y Tế	Quả lọc thận nhân tạo Xevonta Hi 15 - Dialyzer	780,000	-	-	2483
4143	5. Dịch Vụ Y Tế	Quả lọc thận nhân tạo Xevonta Hi 18 - Dialyzer	780,000	-	1,100,000	3110
4144	5. Dịch Vụ Y Tế	Quả lọc thận nhân tạo Xevonta Hi 20 - Dailyzer	780,000	-	-	2507
4145	5. Dịch Vụ Y Tế	Rọ kéo sỏi	3,280,000	-	4,600,000	2265
4146	5. Dịch Vụ Y Tế	Sáng cháo bình thường (BT01 - cháo)	50,000	-	1	4294
4147	5. Dịch Vụ Y Tế	Sáng cháo đãi tháo đường (DD01 - cháo)	50,000	-	1	4296
4148	5. Dịch Vụ Y Tế	Sáng cháo suy thận chưa lọc thận (TN09 - cháo)	50,000	-	1	4297
4149	5. Dịch Vụ Y Tế	Sáng cháo suy thận lọc thận (TN10 - cháo)	50,000	-	1	4311
4150	5. Dịch Vụ Y Tế	Sáng cháo tăng huyết áp (BT01 - cháo)	50,000	-	1	4295
4151	5. Dịch Vụ Y Tế	Sáng Cháo thịt heo (BT01- cháo thịt)	50,000	-	1	4216
4152	5. Dịch Vụ Y Tế	Sáng Cháo thịt heo xay (BT01- cháo thịt xay)	50,000	-	1	4215
4153	5. Dịch Vụ Y Tế	Sáng Cháo trắng	20,000	-	1	3433
4154	5. Dịch Vụ Y Tế	Sáng chủ nhật hủ tiếu nam vang (BT01-com)	40,000	-	1	4204
4155	5. Dịch Vụ Y Tế	Sáng chủ nhật hủ tiếu nam vang VIP từ suất thứ 2 (BT01-com)	-	-	50,000	4205
4156	5. Dịch Vụ Y Tế	Sáng Cơm mềm Suy thận lọc thận (TN10-com mềm)	48,000	-	1	3640
4157	5. Dịch Vụ Y Tế	Sáng món nước bình thường (BT01-com)	40,000	-	1	4202
4158	5. Dịch Vụ Y Tế	Sáng món nước bình thường VIP từ suất thứ 2 (BT01-com)	-	-	50,000	4203
4159	5. Dịch Vụ Y Tế	Sáng Súp sonde bình thường (BT01-sonde)	50,000	-	1	4217
4160	5. Dịch Vụ Y Tế	Sáng Súp sonde cà rốt (BT01-sonde cà rốt)	50,000	-	1	4218
4161	5. Dịch Vụ Y Tế	Sáng Súp sonde Đái tháo đường (DD01-sonde)	50,000	-	1	4222

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
4162	5. Dịch Vụ Y Tế	Sáng Súp sonde Đái tháo đường kèm suy thận mạn độ 3-4 (DD07-sonde)	50,000	-	1	4223
4163	5. Dịch Vụ Y Tế	Sáng Súp sonde Suy thận chưa lọc thận(TN09-sonde)	50,000	-	1	4220
4164	5. Dịch Vụ Y Tế	Sáng Súp sonde Suy thận lọc thận (TN10-sonde)	50,000	-	1	4221
4165	5. Dịch Vụ Y Tế	Sáng Súp sonde Tăng huyết áp (TM01-sonde)	50,000	-	1	4219
4166	5. Dịch Vụ Y Tế	Sáng thứ 3 phở bò (BT01-com)	40,000	-	1	4244
4167	5. Dịch Vụ Y Tế	Sáng thứ 3 phở bò VIP từ suất thứ 2 (BT01-com)	-	-	50,000	4245
4168	5. Dịch Vụ Y Tế	Sáng thứ 4 nui thịt heo (BT01-com)	40,000	-	1	4246
4169	5. Dịch Vụ Y Tế	Sáng thứ 4 nui thịt heo VIP từ suất thứ 2 (BT01-com)	-	-	50,000	4247
4170	5. Dịch Vụ Y Tế	Sáng thứ 5 bánh canh cá lóc (BT01-com)	40,000	-	1	4248
4171	5. Dịch Vụ Y Tế	Sáng thứ 5 bánh canh cá lóc VIP từ suất thứ 2 (BT01-com)	-	-	50,000	4249
4172	5. Dịch Vụ Y Tế	Sáng thứ 6 bún bò huế (BT01-com)	40,000	-	1	4250
4173	5. Dịch Vụ Y Tế	Sáng thứ 6 bún bò huế VIP từ suất thứ 2 (BT01-com)	-	-	50,000	4251
4174	5. Dịch Vụ Y Tế	Sáng thứ 7 miến gà (BT01-com)	40,000	-	1	4252
4175	5. Dịch Vụ Y Tế	Sáng thứ 7 miến gà VIP từ suất thứ 2 (BT01-com)	-	-	50,000	4253
4176	5. Dịch Vụ Y Tế	Sinh theo yêu cầu	1,546,000	-	2,170,000	2251
4177	5. Dịch Vụ Y Tế	Sửa soạn bệnh nhân trước phẫu thuật	320,000	-	450,000	1850
4178	5. Dịch Vụ Y Tế	Thẻ nuôi bệnh	20,000	-	30,000	2550
4179	5. Dịch Vụ Y Tế	Thẻ từ phòng bệnh	24,000	-	30,000	3324
4208	5. Dịch Vụ Y Tế	Thiết kế thực đơn 1 tuần	300,000	-	420,000	4185
4209	5. Dịch Vụ Y Tế	Thở máy HFNC	90,000	-	140,000	3859
4210	5. Dịch Vụ Y Tế	Thở máy(giờ điều trị)	104,000	26,042	130,000	0437
4211	5. Dịch Vụ Y Tế	Thuốc cản quang (BN không BHYT)	1,051,000	-	-	0235
4212	5. Dịch Vụ Y Tế	Thuốc cản từ (BN không BHYT)	871,000	-	-	2613

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
4213	5. Dịch Vụ Y Tế	Thủy đậu - Varivax (Merck)	1,250,000	-	1,250,000	2263
4214	5. Dịch Vụ Y Tế	Trưa cháo bình thường (BT01 - cháo)	50,000	-	1	4299
4215	5. Dịch Vụ Y Tế	Trưa cháo đãi tháo đường (DD01 - cháo)	50,000	-	1	4301
4216	5. Dịch Vụ Y Tế	Trưa cháo suy thận chưa lọc thận (TN09 - cháo)	50,000	-	1	4302
4217	5. Dịch Vụ Y Tế	Trưa cháo suy thận lọc thận (TN10 - cháo)	50,000	-	1	4303
4218	5. Dịch Vụ Y Tế	Trưa cháo tăng huyết áp (BT01 - cháo)	50,000	-	1	4300
4219	5. Dịch Vụ Y Tế	Trưa Cháo thịt heo (BT01- cháo thịt)	50,000	-	1	4225
4220	5. Dịch Vụ Y Tế	Trưa Cháo thịt heo xay (BT01- cháo thịt xay)	50,000	-	1	4226
4221	5. Dịch Vụ Y Tế	Trưa Cháo trắng	20,000	-	1	3495
4222	5. Dịch Vụ Y Tế	Trưa chủ nhật bò lúc lắc (BT01-com)	70,000	-	1	4208
4223	5. Dịch Vụ Y Tế	Trưa chủ nhật bò lúc lắc VIP từ suất thứ 2 (BT01-com)	-	-	85,000	4209
4224	5. Dịch Vụ Y Tế	Trưa cơm 1 bình thường (BT01-com)	70,000	-	1	4206
4225	5. Dịch Vụ Y Tế	Trưa cơm 1 bình thường VIP từ suất thứ 2 (BT01-com)	-	-	85,000	4207
4226	5. Dịch Vụ Y Tế	Trưa cơm 1 đãi tháo đường (TM01-com)	70,000	-	1	4258
4227	5. Dịch Vụ Y Tế	Trưa cơm 1 suy thận chưa lọc thận (TN09-com)	70,000	-	1	4260
4228	5. Dịch Vụ Y Tế	Trưa cơm 1 suy thận lọc thận (TN10-com)	70,000	-	1	4262
4229	5. Dịch Vụ Y Tế	Trưa cơm 1 tăng huyết áp (TM01-com)	70,000	-	1	4256
4230	5. Dịch Vụ Y Tế	Trưa cơm 2 bình thường (BT01-com)	70,000	-	1	4254
4231	5. Dịch Vụ Y Tế	Trưa cơm 2 bình thường VIP từ suất thứ 2 (BT01-com)	-	-	85,000	4255
4232	5. Dịch Vụ Y Tế	Trưa cơm 2 đãi tháo đường (TM01-com)	70,000	-	1	4259
4233	5. Dịch Vụ Y Tế	Trưa cơm 2 suy thận chưa lọc thận (TN09 -com)	70,000	-	1	4261
4234	5. Dịch Vụ Y Tế	Trưa cơm 2 suy thận lọc thận (TN10 -com)	70,000	-	1	4263
4235	5. Dịch Vụ Y Tế	Trưa cơm 2 tăng huyết áp (TM01-com)	70,000	-	1	4257
4236	5. Dịch Vụ Y Tế	Trưa Súp sonde bình thường (BT01-sonde)	50,000	-	1	4227

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
4237	5. Dịch Vụ Y Tế	Trưa Súp sonde cà rốt (BT01-sonde cà rốt)	50,000	-	1	4228
4238	5. Dịch Vụ Y Tế	Trưa Súp sonde Đái tháo đường (DD01-sonde)	50,000	-	1	4232
4239	5. Dịch Vụ Y Tế	Trưa Súp sonde Đái tháo đường kèm suy thận mạn độ 3-4 (DD07-sonde)	50,000	-	1	4233
4240	5. Dịch Vụ Y Tế	Trưa Súp sonde Suy thận chưa lọc thận(TN09-sonde)	50,000	-	1	4230
4241	5. Dịch Vụ Y Tế	Trưa Súp sonde Suy thận lọc thận (TN10-sonde)	50,000	-	1	4231
4242	5. Dịch Vụ Y Tế	Trưa Súp sonde Tăng huyết áp (TM01-sonde)	50,000	-	1	4229
4244	5. Dịch Vụ Y Tế	Uống ngừa Tiêu chảy do Rota Virus - Rotarix	1,170,000	-	1,170,000	2237
4245	5. Dịch Vụ Y Tế	Uống ngừa tiêu chảy ROTAEQ 2ML	900,000	-	900,000	2304
4246	5. Dịch Vụ Y Tế	Vaccin ngừa bệnh Zona thần kinh - Shingrix	4,070,000	-	-	4836
4247	5. Dịch Vụ Y Tế	Vaccin ngừa BH, UV, HG, BL, VGB, VMNM	1,030,000	-	1,030,000	2235
4248	5. Dịch Vụ Y Tế	Vaccin ngừa Viêm gan B (người lớn) - GeneHBvax	140,000	-	-	4197
4249	5. Dịch Vụ Y Tế	Vaccin ngừa Viêm gan B (người lớn) - Heber	140,000	-	140,000	1840
4250	5. Dịch Vụ Y Tế	Vaccin ngừa Viêm gan B (trẻ em)-Euvax	150,000	-	150,000	2431
4251	5. Dịch Vụ Y Tế	Vaccin ngừa Viêm gan B (trẻ em)-Heber	110,000	-	110,000	1839
4252	5. Dịch Vụ Y Tế	Vaccin ngừa Viêm gan siêu vi A-B	720,000	-	720,000	2242
4253	5. Dịch Vụ Y Tế	Vaccin ngừa virus thủy đậu sống	1,010,000	-	1,010,000	2246
4254	5. Dịch Vụ Y Tế	Xe chuyển bệnh (0km đến 5km)	440,000	-	620,000	1853
4255	5. Dịch Vụ Y Tế	Xe chuyển bệnh (trên 5km - 10 km)	630,000	-	880,000	1856
4256	5. Dịch Vụ Y Tế	Xe chuyển bệnh từ km thứ 11 trở lên (phí được tính cho mỗi km mới phát sinh sau 10km đầu tiên)	20,000	-	60,000	1854
4257	5. Dịch Vụ Y Tế	Xe đón bệnh cấp cứu nội thành 0 đồng – 1 chiều	1	-	-	4169
4258	5. Dịch Vụ Y Tế	Phòng Suite	-	222,300	8,000,000	4837
4259	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vùng chậu dò hậu môn	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4648
4260	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ gan có chất cản từ (gồm thuốc cản từ) với thuốc chuyên biệt đặt hiệu mô	13,026,000	8,738,400	13,226,000	4649

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
4261	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Cổ tay phải	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4650
4262	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Động học sản chậu tổng phân	5,240,000	1,341,500	5,440,000	4651
4263	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Tủy máu não	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4652
4264	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Cổ tay trái	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4653
4265	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Bàn-Ngón tay phải	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4654
4266	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp cùng chậu	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4655
4267	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Bàn-ngón tay trái	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4656
4268	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Khớp háng phải	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4657
4269	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ tiêm tương phản nội khớp (đã bao gồm thuốc cản từ) Vai trái	5,980,000	2,250,800	6,180,000	4658
4270	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ tiêm tương phản nội khớp (đã bao gồm thuốc cản từ) Vai phải	5,980,000	2,250,800	6,180,000	4659
4271	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Khớp háng trái	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4660
4272	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Khớp cùng chậu	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4661
4273	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Vùng đùi phải	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4662
4274	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Hốc mắt	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4663
4275	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Vùng đùi trái	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4664
4276	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Xoang	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4665
4277	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Tai Trong	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4666
4278	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Khớp gối phải	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4667
4279	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Vùng cổ	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4668
4280	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Khớp gối trái	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4669
4281	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Ngực	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4670
4282	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Bụng	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4671
4283	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Cẳng chân phải	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4672

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
4284	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Khung chậu	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4673
4285	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Cẳng chân trái	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4674
4286	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Bụng chậu	6,342,000	1,341,500	6,542,000	4675
4287	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Cột sống cổ	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4676
4288	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Cổ Chân phải	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4677
4289	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Cột sống ngực	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4678
4290	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Cổ chân trái	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4679
4291	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Cột sống thắt lưng	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4680
4292	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Đám rối thần kinh cánh tay	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4681
4293	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Bàn- ngón chân phải	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4682
4294	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Khớp vai phải	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4683
4295	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Bàn- Ngón chân trái	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4684
4296	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Khớp vai trái	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4685
4297	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Cánh tay phải	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4686
4298	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Động mạch cánh	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4687
4299	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Cánh tay trái	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4688
4300	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Động mạch não	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4689
4301	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Khớp khuỷu phải	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4690
4302	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Động mạch thận	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4691
4303	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Khớp khuỷu trái	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4692
4304	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Bộ niệu	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4693
4305	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Cẳng tay phải	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4694
4306	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ mật tụy	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4695
4307	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Cẳng tay trái	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4696

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
4308	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ mạch máu chi trên	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4697
4309	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ mạch máu chi dưới	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4698
4310	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Tim	5,780,000	2,250,800	5,980,000	4699
4311	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Nhũ	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4700
4312	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Tuyến yên	5,780,000	1,341,500	5,980,000	4701
4313	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Sọ não	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4702
4314	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Hốc mắt	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4703
4315	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Xoang	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4704
4316	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Tai	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4705
4317	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Sọ não	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4706
4318	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vùng cổ	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4707
4319	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Ngực	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4708
4320	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bụng	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4709
4321	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Chậu	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4710
4322	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bụng chậu	7,924,000	2,250,800	8,124,000	4711
4323	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cột sống cổ	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4712
4324	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cột sống ngực	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4713
4325	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cột sống thắt lưng	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4714
4326	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Đám rối thần kinh cánh tay	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4715

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
4327	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp vai phải	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4716
4328	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp vai trái	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4717
4329	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cánh tay phải	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4718
4330	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cánh tay trái	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4719
4331	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp khuỷu phải	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4720
4332	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp khuỷu trái	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4721
4333	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cẳng tay phải	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4722
4334	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cẳng tay trái	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4723
4335	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cổ tay phải	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4724
4336	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cổ tay trái	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4725
4337	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bàn-Ngón tay phải	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4726
4338	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bàn-ngón tay trái	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4727
4339	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp háng phải	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4728
4340	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp háng trái	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4729
4341	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vùng đùi phải	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4730
4342	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vùng đùi trái	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4731
4343	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp gối phải	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4732
4344	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp gối trái	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4733

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
4345	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Càng chân phải	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4734
4346	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Càng chân trái	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4735
4347	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cổ Chân phải	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4736
4348	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cổ chân trái	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4737
4349	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bàn-ngón chân phải	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4738
4350	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bàn-Ngón chân trái	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4739
4351	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch cảnh	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4740
4352	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch não	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4741
4353	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch chủ ngực	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4742
4354	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch chủ bụng	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4743
4355	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch thận	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4744
4356	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch mạc treo tràng trên	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4745
4357	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Mạch máu chi dưới	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4746
4358	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) bộ niệu	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4747
4359	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) mật tụy	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4748
4360	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) mạch máu chi trên	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4749
4361	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Tim	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4750
4362	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Nhũ	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4751

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Giá BHYT (NQ 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội Đồng Nhân Dân TPHCM)	Giá VIP	ID
A	B	C	D	E	F	G
4363	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Tuyến yên	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4752
4364	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vòm hầu	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4753
4365	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vùng mắt	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4754
4366	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ Vùng mắt	4,490,000	1,341,500	4,690,000	4755
4367	2. Cận Lâm Sàng	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Tuyến tiền liệt	5,360,000	2,250,800	5,560,000	4756